



DVL.2919

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
DỰ ÁN ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN THCS
LOAN Số 1718 - VIE (SF)

NGUYỄN NGỌC CƠ (Chủ biên)
TRƯƠNG CÔNG HUỶNH KỶ - NGUYỄN ANH DŨNG

LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ 1858 ĐẾN 1918



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

NGUYỄN NGỌC CƠ (Chủ biên)
TRƯƠNG CÔNG HUỲNH KỲ — NGUYỄN ANH DŨNG

LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ 1858 ĐẾN 1918

Giáo trình Cao đẳng Sư phạm



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

MỤC LỤC

Mở đầu.....	7
<i>Chương I</i>	11
NƯỚC VIỆT NAM TRƯỚC VÀ TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC VÀO NỬA SAU THẾ KỈ XIX.....	11
1. Cuộc xâm lược của thực dân Pháp và cuộc kháng chiến chống xâm lược của nhân dân Việt Nam trước năm 1884	11
1.1. Âm mưu xâm lược của tư bản phương Tây và Pháp. Tình hình nước Việt Nam giữa thế kỉ XIX.....	11
Câu hỏi và bài tập.....	26
Gợi ý trả lời câu hỏi.....	26
Tài liệu đọc thêm	27
1.2. Thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam. Cuộc kháng chiến ở Đà Nẵng và Gia Định (1858 – 1859)	29
Câu hỏi và bài tập.....	42
Gợi ý trả lời câu hỏi.....	42
Tài liệu đọc thêm	43
1.3. Thực dân Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Cuộc kháng chiến lan rộng và phát triển.....	45
Câu hỏi và bài tập.....	59
Gợi ý trả lời câu hỏi.....	59
Tài liệu đọc thêm	60
1.4. Mất ba tỉnh miền Tây (1867), Cuộc kháng chiến chống Pháp lan ra khắp sáu tỉnh Nam Kỳ.....	61
Câu hỏi và bài tập.....	70
Gợi ý trả lời câu hỏi.....	70
Tài liệu đọc thêm	71
1.5. Thực dân Pháp mở rộng cuộc xâm lược Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Cuộc kháng chiến của nhân dân Trung Kỳ và Bắc Kỳ (1873 – 1884).....	72

Câu hỏi và bài tập.....	89
Hướng dẫn trả lời câu hỏi.....	89
Tài liệu đọc thêm.....	90
Hướng dẫn học tập.....	91
2. Việt Nam từ cuộc nổi dậy của phái chủ chiến ở kinh thành Huế	
đến khi kết thúc phong trào Cần vương chống Pháp (1885 – 1896)	92
2.1. Cuộc nổi dậy của phái chủ chiến ở kinh thành Huế năm 1885.....	92
2.2. Phong trào nhân dân chống Pháp bình định (1885 – 1896).....	95
2.3. Phong trào đấu tranh tự phát của nông dân và của đồng bào các dân	
tộc miền núi.....	105
Câu hỏi và bài tập.....	112
Hướng dẫn trả lời câu hỏi.....	112
Tài liệu đọc thêm.....	114
Hướng dẫn học tập.....	117
Tài liệu tham khảo chính cho Chương I.....	118
Chương II.....	119
VIỆT NAM TỪ 1897 ĐẾN 1918.....	119
1. Những chuyển biến mới về kinh tế, xã hội Việt Nam trong những	
năm cuối thế kỉ XIX và đầu thế kỉ XX.....	119
1.1. Chương trình khai thác thuộc địa của Pôn Đume.....	119
1.2. Những thay đổi trong kết cấu xã hội.....	133
Câu hỏi và bài tập.....	139
Gợi ý trả lời câu hỏi.....	139
Tài liệu đọc thêm.....	140
2. Cuộc vận động giải phóng dân tộc đầu thế kỉ XX.....	143
2.1. Sự bế tắc của phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam sau khi phong	
trào Cần vương thất bại.....	143
2.2. Những ảnh hưởng từ bên ngoài dội tới Việt Nam.....	144
2.3. Trào lưu dân tộc chủ nghĩa và cuộc vận động giải phóng dân tộc Việt	
Nam đầu thế kỉ XX.....	147
2.4. Phong trào nông dân Yên Thế trong những năm đầu thế kỉ XX.....	173
Câu hỏi và bài tập.....	175

Gợi ý trả lời câu hỏi.....	176
Tài liệu đọc thêm	177
3. Phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam trong thời kì Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918).....	180
3.1. Việt Nam trong Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918)	180
3.2. Phong trào đấu tranh vũ trang của nhân dân Việt Nam trong những năm Chiến tranh thế giới thứ nhất.	187
3.3. Những hoạt động tìm đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc từ năm 1911 đến năm 1918	193
Câu hỏi và bài tập.....	195
Gợi ý trả lời câu hỏi.....	196
Tài liệu đọc thêm	197
Hướng dẫn học tập Chương II	202
Câu hỏi và bài tập toàn Chương.....	204
Tài liệu tham khảo cho Chương II.....	206
Thư mục tài liệu tham khảo cho toàn bộ cuốn sách	206
TỔNG KẾT LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ 1858 ĐẾN 1918	208
1. Nước Việt Nam trước cuộc xâm lăng của tư bản phương Tây và Pháp giữa thế kỉ XIX	208
2. Cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược của nhân dân Việt Nam từ 1858 đến cuối thế kỉ XIX	209
3. Những biến đổi kinh tế và xã hội Việt Nam thời kì 1897 – 1918.....	211
4. Cuộc vận động giải phóng dân tộc ở Việt Nam đầu thế kỉ XX	217
Những năm, tháng, sự kiện lịch sử cần ghi nhớ	220
Bảng tra một số thuật ngữ dùng trong cuốn sách	222
Phụ lục ảnh	234

MỞ ĐẦU

Đây là cuốn giáo trình chủ yếu dùng để giảng dạy và học tập môn *Lịch sử* tại các trường Cao đẳng Sư phạm.

Căn cứ vào mục đích, mục tiêu của chương trình môn học đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt, cuốn sách sẽ bổ sung và nâng cao hơn cuốn giáo trình hiện có. Cụ thể là trên cơ sở vận dụng phương pháp luận Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, sách cung cấp những tri thức đầy đủ, toàn diện hơn về *Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến 1918*, kết hợp nhuần nhuyễn những thành tựu mới nhất của khoa học *Lịch sử* và khoa học *Giáo dục*, trang bị cho giáo viên *Lịch sử* các trường Trung học cơ sở những kiến thức cơ bản để giảng dạy tốt bộ môn, đồng thời gợi mở một số vấn đề mới, giúp người học có thể tiếp tục học tập và nghiên cứu ở trình độ cao hơn.

Thông qua nội dung cuốn sách, hệ thống các câu hỏi, đề tài xêmina, hướng dẫn trả lời câu hỏi và những trọng tâm cần đi sâu trong các hoạt động dạy, học *Lịch sử*, các tài liệu đọc thêm và tài liệu tham khảo..., hi vọng sẽ giúp sinh viên nắm chắc các kiến thức cơ bản của lịch sử dân tộc trong hơn một nửa thế kỉ, kể từ khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam cho đến hết Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914 - 1918)

Đây là một thời kì lịch sử phức tạp, có nhiều biến động, không chỉ của Việt Nam mà của nhiều nước trong khu vực Đông Á và Đông Nam Á. Vì vậy, ngoài việc nghiên cứu, tìm hiểu lịch sử dân tộc, người dạy và người học còn phải nghiên cứu và nắm chắc những điểm tương đồng và khác biệt giữa lịch sử Việt Nam và lịch sử thế giới, nhất là lịch sử của các quốc gia và vùng lãnh thổ có hoàn cảnh và điều kiện tương tự.

Vì lịch sử Việt Nam giai đoạn này diễn ra theo một trục không gian và thời gian, tuy không hoàn toàn trùng lặp, nhưng cơ bản phù hợp với tiến trình phát triển của lịch sử nhân loại, đó là thời kì khủng hoảng, suy yếu của chế độ phong kiến phương Đông, thời kì phát triển của chủ nghĩa tư bản phương Tây (kết thúc giai đoạn cạnh tranh tự do,

chuyển sang giai đoạn độc quyền Nhà nước, tức chủ nghĩa đế quốc), cho nên cùng với việc tìm hiểu lịch sử các nước phương Đông có cùng cảnh ngộ (Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Ấn Độ, Lào, Campuchia...) người học khoá trình này cũng cần phải có những hiểu biết nhất định về lịch sử một số quốc gia châu Âu thời cận đại, như lịch sử nước Pháp thời đệ nhị đế chính, về chính sách thuộc địa của tư bản các nước Pháp, Anh, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, nhất là từ giữa thế kỉ XIX trở đi.

Để đạt được yêu cầu đặt ra, sinh viên cần trau dồi phương pháp học tập bộ môn theo các yêu cầu về giáo dục, giáo dưỡng đã xác định. Học lịch sử không chỉ để “biết” lịch sử mà còn để “hiểu” lịch sử, quan trọng hơn là vận dụng những bài học lịch sử, liên hệ với hiện tại và đoán định tương lai.

Những thao tác đơn giản của một bài học lịch sử thường bắt đầu từ việc trả lời những câu hỏi: Ai? Cái gì? Ở đâu? Khi nào? Như thế nào?. Nhưng nếu chỉ dừng lại ở đó, bài học lịch sử sẽ trở nên khô cứng, nhàm chán với một chuỗi sự kiện, ngày tháng rời rạc, xếp găn nhau. Vì vậy, học tập và nghiên cứu lịch sử luôn luôn phải có ý thức tư duy lôgic, từ các sự kiện lịch sử cụ thể diễn ra trong quá khứ, cần xâu chuỗi chúng lại, rồi sau khi quan sát, mổ xẻ, nhận định, đánh giá, trừu tượng hoá, khái quát hoá, cần nâng lên thành lí luận, đúc rút quy luật để soi sáng, giải thích các sự kiện, hiện tượng lịch sử khác.

Việc thể hiện các kết quả nghiên cứu theo cách đa dạng, đa chiều trong giai đoạn thông tin bùng nổ hiện nay là một cơ hội tích cực và thuận lợi cho những ai ham thích học tập lịch sử. Do đó, để đạt chất lượng cao trong giảng dạy, học tập bộ môn, cả thầy và trò cần củng cố và mở rộng tri thức bằng sự kết hợp giữa việc đọc, học theo giáo trình với việc đọc các tài liệu tham khảo; giữa tiếp thu kiến thức trên lớp với việc tổ chức nghiên cứu, thảo luận, nhằm đạt tới chân lí khách quan.

Về cấu trúc của sách, giáo trình phản ánh tiến trình lịch sử Việt Nam trong 40 năm cuối thế kỉ XIX và hai thập niên đầu thế kỉ XX với hai mảng kiến thức cơ bản là Cuộc xâm lược, bình định của thực dân Pháp và Cuộc đấu tranh vì nền độc lập dân tộc, giải phóng giai cấp, vì sự tiến bộ xã hội của nhân dân Việt Nam.

Với chủ đích như vậy, cuốn sách được cấu tạo thành hai chương:

Chương I: Nước Việt Nam trước và trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược vào nửa sau thế kỉ XIX (1858 – 1896) – 14 tiết.

Chương này trình bày hai nội dung:

Nội dung thứ nhất, nhắc lại những sự kiện lịch sử chính có liên quan đến âm mưu thâm nhập Việt Nam của tư bản phương Tây và Pháp trong các thế kỉ XVI, XVII, XVIII; nhấn mạnh một số điểm về tình hình nước Việt Nam trước cuộc chiến tranh xâm lược thực dân. Những vấn đề lịch sử khác có liên quan đến triều Nguyễn, nhất là về văn hoá, tư tưởng, khoa học – kĩ thuật... đã được trình bày trong cuốn giáo trình dành cho năm thứ nhất.

Nội dung thứ hai, trình bày cuộc kháng chiến chống xâm lược của nhân dân Việt Nam từ 1858 đến 1896. Đây là phần chính, tập trung nghiên cứu tiến trình xâm lược Việt Nam của Pháp; những diễn biến trên trận tuyến chống xâm lược của nhân dân Việt Nam; đặc điểm, tính chất, kết quả của cuộc kháng chiến chống xâm lược.

Trong mục: *Việt Nam từ cuộc nổi dậy của phái chủ chiến ở kinh thành Huế đến khi kết thúc phong trào Cần vương (1885 – 1896)*, phản ánh những hoạt động yêu nước của các tầng lớp nhân dân Việt Nam dưới hai dạng *Cần vương* (toàn tâm, toàn ý giúp vua chống Pháp, khôi phục chủ quyền dân tộc trong khuôn khổ phong kiến) và các *phong trào* khởi nghĩa tự phát mang tính chất tự vệ của nông dân và đồng bào các dân tộc thiểu số sống ở miền núi. *Phần xã hội Việt Nam dưới ách thống trị của thực dân Pháp* sẽ được trình bày gộp vào phần 1 của Chương II có ý nghĩa như phần giới thiệu bối cảnh lịch sử mới của lịch sử Việt Nam cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX.

Chương II: Việt Nam từ 1897 đến 1918 (12 tiết)

Trên cơ sở giới thiệu những chuyển biến trong cơ cấu kinh tế – xã hội Việt Nam cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX dưới tác động của các chính sách thống trị thực dân, chương này đề cập đến những nhu cầu, đòi hỏi mới trong phong trào giải phóng dân tộc: Sự chuyển biến về tư tưởng của các nhà yêu nước; việc tiếp thu ảnh hưởng của trào lưu dân chủ

tư sản từ bên ngoài dội vào trong một số nhân vật và phong trào yêu nước ở nước ta những năm đầu thế kỉ XX.

Chương II còn trình bày nội dung, đặc điểm của cuộc vận động giải phóng dân tộc Việt Nam trong những năm Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918); hoạt động bước đầu của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc (thời kì từ 1911 đến 1918) và ý nghĩa của các hoạt động đó.

Để nâng cao chất lượng đào tạo, cuốn sách bổ sung đáng kể phần tri thức lịch sử sao cho toàn diện và đầy đủ hơn so với cuốn giáo trình hiện hành. Về phương pháp và quan điểm thể hiện cũng có sự đổi mới ở mức độ nhất định. Kênh hình được sử dụng cho thêm phần sinh động và giúp người đọc hiểu sâu, hiểu kĩ vấn đề.

Sách được dùng cho cả sinh viên học môn 1 và môn 2. Cần đọc kĩ phần hướng dẫn học tập để vận dụng cho sát.

NƯỚC VIỆT NAM TRƯỚC VÀ TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC VÀO NỬA SAU THẾ KỈ XIX

1. CUỘC XÂM LƯỢC CỦA THỰC DÂN PHÁP VÀ CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG XÂM LƯỢC CỦA NHÂN DÂN VIỆT NAM TRƯỚC NĂM 1884

1.1. Âm mưu xâm lược của tư bản phương Tây và Pháp. Tình hình nước Việt Nam giữa thế kỉ XIX

1.1.1. Tư bản phương Tây và Pháp nhòm ngó Việt Nam

Cũng như lịch sử các nước châu Á khác, lịch sử Việt Nam thế kỉ XIX là thời kì đầy biến động.

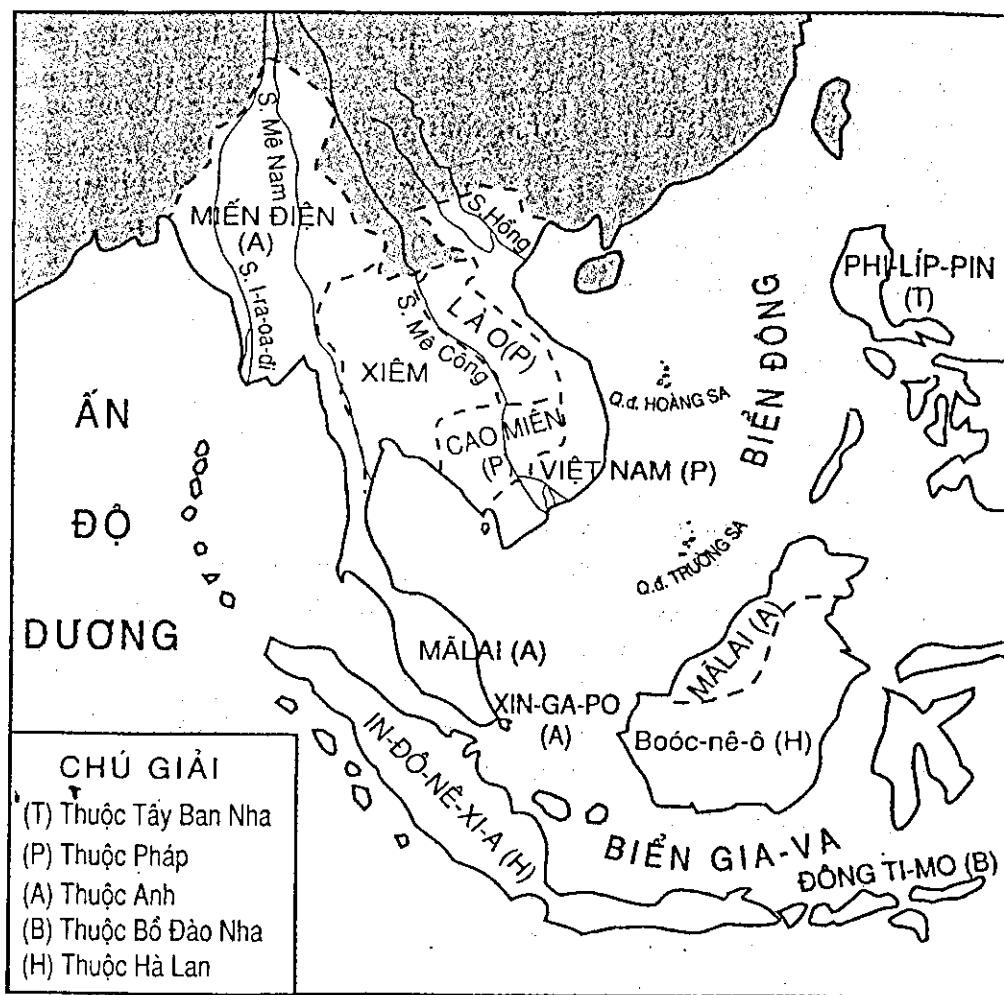
Để thoả mãn nhu cầu về thị trường và nguyên liệu, các nước tư bản phương Tây ồ ạt kéo sang phương Đông:

Từ thế kỉ XVI, sau khi chiếm Goa (1510), Malacca (1511), Bồ Đào Nha nhòm ngó Trung Quốc (1514), Philíppin (1521), Việt Nam (1524). Sau khi chiếm Áo Môn (1563), các tàu buôn và giáo sĩ Bồ Đào Nha từ Áo Môn thường xuyên lui tới Việt Nam. Hội An là thương cảng quan trọng mà các lái buôn người Bồ Đào Nha thường đến buôn bán.

Sang thế kỉ XVII, Hà Lan phát triển vượt Bồ Đào Nha. Họ đến đặt thương điểm ở Hội An – Quảng Nam (1636), Phố Hiến – Hưng Yên (1637). Rối lợi dụng mâu thuẫn giữa hai tập đoàn phong kiến Trịnh, Nguyễn trong những năm 1642 – 1643, Hà Lan mấy lần phái hạm đội từ Batavia (Giava – Indônêxia) đến phối hợp với quân Trịnh tấn công quân Nguyễn, nhưng đều thất bại.

Uy thế của Hà Lan trên mặt biển chẳng bao lâu bị Anh đánh bại. Anh lập thương điểm ở Phố Hiến, Thăng Long. Năm 1702, Anh âm mưu chiếm Côn Lôn của Việt Nam, định lập một căn cứ quan trọng tại đây để khống chế con đường hàng hải từ Ấn Độ Dương qua Thái Bình Dương. Chúng bắt 20 lính Mã Lai canh giữ đảo này, nhưng viên quan trấn thủ

đình Trấn Biên (Biên Hoà) là Trương Phúc Phan đã mộ được 15 lính Mã Lai mật sai ra đảo trá hàng người Anh và vận động binh lính Mã Lai làm nội ứng. Đến cuối năm 1703, lính Mã Lai và nhân dân trên đảo nổi dậy, tiêu diệt quân Anh. Trương Phúc Phan giành lại đảo, tịch thu toàn bộ hàng hoá của người Anh.



Hình 1. Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á bị xâm lược thế kỉ XIX

Trong cuộc chạy đua này, tư bản Pháp đã sử dụng con bài Thiên Chúa giáo như một công cụ đắc lực. Giáo sĩ Alêchxăng đờ Rốt (Alexandre de Rhodes) – là người đầu tiên đặt nền móng cho những hoạt động của người Pháp trên đất Việt Nam. Sau gần 30 năm hoạt động ở

phương Đông, trong đó có 17 năm ở Việt Nam, năm 1645, Đờ Rốt đệ trình lên Giáo hoàng La Mã một dự án thành lập ở Viễn Đông các toà Giám mục Pháp và hệ thống công giáo bản xứ. Đờ Rốt còn về Pháp vận động và được triều đình Pháp ủng hộ. Năm 1664, Hội Truyền giáo nước ngoài của Pháp ra đời.

Trong những năm tiếp theo, các giáo sĩ Pháp trong Hội Truyền giáo đối ngoại tích cực cố vũ cho ngành hàng hải Pháp, thúc đẩy thành lập Công ti Đông Ấn Pháp (1664), trực tiếp giao thiệp với vua Lê, chúa Trịnh, đứng ra lập các thương điểm Pháp trên lưu vực sông Hồng. Năm 1669, Giám mục xứ Bêrít (Be'rythe) đến Bắc Việt Nam với danh nghĩa một nhân viên của Công ti Đông Ấn, còn Giám mục Benota (Edmond Bennetat) xin chúa Nguyễn cho mở thương điểm ở Đàng Trong.

Năm 1686, phái viên của Công ti Đông Ấn Pháp đệ trình Chính phủ Pháp kế hoạch đánh chiếm đảo Côn Lôn. Năm 1737, Toàn quyền Pháp ở Pôngdisêri (thuộc Ấn Độ) đưa ra dự án xin xâm nhập xứ Đàng Ngoài. Năm 1748, Công ti Đông Ấn của Pháp đề ra kế hoạch đánh chiếm cù lao Chàm gần Hội An.

Giữa thế kỉ XVIII, cuộc chiến tranh 7 năm (1756 – 1763) giữa Anh và Pháp nổ ra... Pháp bị đại bại, bị mất các thuộc địa ở Canada, Mítstisipi, Ấn Độ nên càng muốn có thuộc địa ở Viễn Đông.

Lúc đó, phong trào nông dân Tây Sơn bùng nổ (1771). Lợi dụng tâm lí của Nguyễn Ánh muốn cầu cứu các thế lực từ bên ngoài giúp đỡ, tư bản Pháp đã chớp cơ hội này để hành động.

Sau khi rước quân Xiêm vào Việt Nam và bị quân Tây Sơn đánh cho đại bại, năm 1783, Nguyễn Ánh lại nhờ hai Giám mục người Tây Ban Nha (dòng Phơrăngxítcô) sang Manila (Philíppin) cầu cứu. Âm mưu trên bị thất bại vì hai giáo sĩ kia đã bị quân Tây Sơn bắt được. Không để cho người Anh, Tây Ban Nha hay Hà Lan phỗng tay trên, Giám mục Bá Đa Lộc (Pigneau de Behaine), người cầm đầu Hội Truyền giáo nước Pháp hải ngoại, từng phụ trách một chủng viện ở Hòn Đất (Kiên Giang) đã chia tay ra với Nguyễn Ánh giữa lúc ông ta đang tuyệt vọng. Cuối năm 1784, Nguyễn Ánh đã giao con trai là Đông cung thái tử Nguyễn

Phúc Cảnh, 6 tuổi, cùng ấn tín làm tin cho Bá Đa Lộc và một vài người tùy tùng sang Pháp cầu viện. Lúc này, Cách mạng Pháp sắp nổ ra, ngại vàng của vua Lui XVI đang chênh vênh, nhưng vẫn không bỏ qua miếng mồi béo bở. Ngày 28 - 11 - 1787, Bá tước Môngmôranh (Montmorin) đại diện cho triều đình nước Pháp và Bá Đa Lộc đại diện cho Nguyễn Ánh đã kí kết với nhau bản Hiệp ước Vécxây, theo đó Pháp hứa sẽ đem 4 tàu chiến, 1.650 binh lính và vũ khí đến giúp lấy lại vùng đất cai trị cho Nguyễn Ánh, đổi lại Pháp sẽ được sở hữu cảng Hội An, đảo Côn Lôn và được độc quyền buôn bán ở Việt Nam.

Bản Hiệp ước Vécxây 1787 đã không thực hiện được vì năm 1789, Cách mạng Pháp bùng nổ, nhưng không vì thế mà việc xâm lược Việt Nam bị bỏ rơi.

1.1.2. Tình hình nước Việt Nam giữa thế kỉ XIX

Âm mưu xâm lược của các nước tư bản phương Tây đã khiến các quốc gia phong kiến phương Đông nói chung, Việt Nam nói riêng đứng trước những thử thách vô cùng to lớn.

Để đối phó với nạn bành trướng ngày một ráo riết của các nước tư bản và để tự cứu mình, một số nước phương Đông đã chọn con đường duy tân đất nước. Đó là trường hợp của Nhật Bản và phần nào đó là Xiêm. Trong khi đó tại Việt Nam, triều đình nhà Nguyễn được tái lập từ đầu thế kỉ XIX nhưng lại tỏ ra lúng túng, không bắt kịp với xu thế thời đại.

a. Về chính trị

Vào đêm trước cuộc chiến tranh xâm lược của tư bản Pháp, nước Việt Nam (lấy tên là Đại Nam thời Minh Mạng) là một nước quân chủ chuyên chế với một chế độ xã hội lạc hậu.

Trên hết có Hoàng đế, nắm tất cả quyền bính; có Cơ mật viện bàn quốc sự lớn lao, nhưng ý kiến quyết định cuối cùng vẫn là ý kiến của nhà vua. Hoàng đế tự xưng là Thiên tử - con Trời, thay Trời trị dân. Vua có uy quyền tuyệt đối, cho ai sống thì được sống, bắt ai chết thì kẻ đó phải chết. Ý Vua là phép nước và nước là của Vua. Trong thực tế, Vua là một địa chủ lớn nhất, có toàn quyền quyết định trong việc sử dụng

ngân khố nhà nước, có quyền tước đoạt bất kì cái gì, của bất cứ ai nếu nhà Vua muốn. *Bộ luật Gia Long* hoàn toàn phỏng theo *Bộ luật* của triều đình Mãn Thanh, được áp dụng triệt để nhằm duy trì chế độ phong kiến thối nát.

Để thống nhất điều hành từ triều đình cho tới xã, thôn, các vua triều Nguyễn cho phân chia lại các khu vực hành chính, định lại bản đồ và tổ chức một hệ thống quan lại hoàn chỉnh ở các cấp. Các hàng quan đầu tỉnh đều do Nhà nước bổ nhiệm, thông qua thi cử. Ở vùng thượng du, triều đình không có khả năng cai trị thì thông qua các tù trưởng để nắm quyền. Dưới các thôn, xã, quyền bính nằm trong tay bộ phận phú hào, cả về kinh tế, cai trị, giáo dục. Vận mạng của dân làng phụ thuộc vào các tổng lí, kì dịch. Quần chúng nhân dân bị áp bức thậm tệ.

Trong gần 60 năm đầu thế kỉ XIX (1802 - 1858), triều đình nhà Nguyễn ra sức củng cố quan hệ sản xuất phong kiến lạc hậu, bóp nghẹt lực lượng sản xuất mới đã có manh nha từ thế kỉ XVIII. Mọi chính sách về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội... mà triều Nguyễn ban hành đều chỉ nhằm vào mục đích bảo vệ đặc quyền, đặc lợi của giai cấp thống trị, vì thế đã không tạo ra được sức mạnh của nhân dân, không phát huy được truyền thống lâu đời, vốn có của dân tộc, trong khi thực dân Pháp đang ráo riết tìm cơ xâm lược nước ta.

b. Về kinh tế

Điểm nổi bật của tình trạng kinh tế Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX là mâu thuẫn ngày càng gia tăng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất vốn đã xuất hiện từ các thế kỉ trước, nay không những không dịu đi mà có xu hướng ngày càng trầm trọng hơn do các biện pháp và chính sách kinh tế thiển cận của nhà Nguyễn.

Chế độ sở hữu ruộng đất công dưới thời Nguyễn đã suy yếu nhiều. Ruộng tư ngày càng lấn át ruộng công. Nạn chấp chiếm ruộng đất của địa chủ ngày càng trầm trọng. Sách *Minh Mạng chính yếu* cho biết, vào năm 1840, tại tỉnh Gia Định “không có ruộng công, các nhà giàu đã bao chiếm ruộng tư đến ngàn trăm mẫu, dân nghèo không được nhờ cấy”. Cũng theo sử cũ, vào năm 1852, trong 31 tỉnh của toàn quốc thì chỉ có hai tỉnh là Thừa Thiên và Quảng Trị có số ruộng công nhiều hơn ruộng

tư. Một tỉnh là Quảng Bình có ruộng công và ruộng tư bằng nhau, còn lại 28 tỉnh khác ruộng tư nhiều hơn ruộng công, trong đó, phần ruộng tốt thì cường hào chiếm cả, thừa ra thì hương lí bao chiếm. Dân chỉ được phần ruộng xấu, cằn cỗi, bạc màu.

Nạn cường hào những nhiều đã nhiều lúc làm cho triều đình Huế lo ngại. Song vì đây là bộ phận giường cột của chế độ, cho nên dù có biết vậy mà triều đình đành phải làm ngơ.

Vì không còn ruộng công để phong cấp cho quan lại như trước, mà lại cần nhiều tiền để chi dùng, Nhà nước Nguyễn không có cách nào khác là phải vơ vét, bóc lột nhân dân bằng mọi mảnh khoe, thủ đoạn.

Ngoài thuế ruộng, thuế thân, dưới thời Nguyễn, nông dân còn phải đóng vô số khoản phụ thu như: tiền mần (tiền thu theo đầu người), tiền điệu (tạp dịch), cước mễ (thóc thu theo đầu người), tiền thập vật (chi vật), tiền khoán khố (giấy tờ, giữ kho), tiền sai dư (sai phái), tiền trước bạ, tiền dầu đèn v.v...

Do bị áp bức trăm đường, nhất là bị cướp mất ruộng đất nên nhiều nông dân đã phải bỏ làng mà đi. Thời Minh Mạng, có năm tại trấn Hải Dương, trong số 13 huyện, dân phiêu tán mất 108 thôn xã, ruộng bỏ hoang hơn 1.270 mẫu. Thời Tự Đức, nạn vỡ đê đã biến miền Khoái Châu thuộc Hưng Yên trở thành bãi cát hoang vu. Năm Tự Đức thứ tám và thứ chín (1856, 1857), hàng chục vạn người chết đói ngay trên đồng ruộng phì nhiêu vùng đồng bằng Bắc Bộ. Nạn ôn dịch vì thế đã hoành hành. Năm Tự Đức thứ mười hai (1859), số người chết vì đói và nạn ôn dịch ở trong Nam và ngoài Bắc lên tới 60 vạn. Để đối phó với tình trạng trên, nhà Nguyễn đã ban hành chính sách khẩn hoang, cho mở các đồn điền ở Nam Kỳ theo lối quân điền và khai khẩn đất sa bồi ở vùng ven biển Bắc Kỳ.

Từ năm 1828, chế độ doanh điền được ban hành. Theo đó Nhà nước đứng ra tổ chức quy hoạch và góp vốn ban đầu, còn nhân dân thì hợp nhau góp công, góp sức khai hoang lập làng, mở rộng ruộng đất cày cấy. Một số huyện ven biển Bắc Kỳ đã ra đời theo phương thức này, trong đó có Kim Sơn (Ninh Bình) với 14.970 mẫu ruộng, 1.260 suất đình và Tiên Hải (Thái Bình) với 18.970 mẫu ruộng 2.300 suất đình. Hình thức doanh điền sau đó được mở rộng ra nhiều tỉnh khác.



Hình 2a



Hình 2 (a và b). Đường phố Hà Nội thế kỉ XIX

Ngoài ra, nhà Nguyễn cũng khuyến khích nhân dân tự động tổ chức khai hoang. Tính đến năm 1847, tổng diện tích canh tác lên tới 4.273.013 mẫu.

Công tác trị thủy lúc đầu được chú ý. Nhà nước hàng năm xuất tiền, của thuê nhân công sửa đắp đê điều và kêu gọi quan lại đóng góp ý kiến về các vấn đề chống lụt, chống hạn; Nha Đê chính được thành lập (đến thời Tự Đức thì bị bãi bỏ), nhiều bản tường trình về thực trạng sông ngòi, đê đập được dâng lên... nhưng do thiếu quản lí và quy hoạch có hệ thống nên thiên tai, mất mùa vẫn diễn ra thường xuyên. Nhiều biện pháp đề ra nhằm giải quyết tình trạng dân lưu tán và sự sa sút của nông nghiệp đã bị thất bại hoặc chỉ thu được những kết quả hạn chế. Số ruộng đất do chính tay người nông dân khai khẩn được, cuối cùng lại bị coi là ruộng đất công, nếu ai sử dụng thì phải nộp thuế rất cao. Rốt cuộc, người nông dân lại vẫn rơi vào con đường nghèo khổ vì không có ruộng cày.

Thực trạng trên đã khiến lực lượng sản xuất bị hao mòn, kinh tế nông nghiệp càng trở nên tiêu điều nghiêm trọng. Người nông dân không còn thiết tha với sản xuất, cải tiến canh tác. Cơ sở kinh tế phong kiến tự cung tự cấp lại được phục hồi và củng cố... Những yếu tố mạnh nua của nền kinh tế thị trường hình thành ở thế kỉ trước bị chặn đứng.

Không cam chịu cuộc sống đói nghèo, người nông dân Việt Nam đã kiên trì, dũng cảm chống chọi với thiên nhiên. Họ tự tổ chức đắp đê phòng lụt, đào mương chống hạn, "vắt đất thay trời làm mưa" và tự tổng kết những kinh nghiệm sản xuất quý giá truyền lại cho đời sau. Nhân dân các địa phương ra sức phát triển kinh tế gia đình, trồng thêm nhiều loại cây lương thực mới. Vì vậy, cho đến giữa thế kỉ XIX, nền kinh tế nông nghiệp Việt Nam đã khá đa dạng, phong phú về chủng loại cây trồng, vật nuôi, nhưng vẫn không thể nào vượt ra khỏi phương thức canh tác cổ truyền với những công cụ sản xuất thô sơ, năng suất thấp. Nghèo đói vẫn thường xuyên rình rập và đe dọa cuộc sống của người nông dân.

Tình trạng của nông nghiệp, một ngành sản xuất được Nhà nước coi trọng hơn cả mà đã như vậy thì công thương nghiệp lại càng bị đát.

Nền kinh tế hàng hoá bị thu hẹp. Chính sách ức thương được coi là quốc sách. Các địa điểm thương mại được mở mang dưới thời Tây Sơn trước đây bị thủ tiêu. Nhà nước độc quyền mua bán các loại khoáng sản, như đồng, thiếc, chì, kẽm, lưu huỳnh, diêm tiêu vì sợ nhân dân chế tạo vũ khí nổi loạn. Chính sách này giáng đòn nặng nề vào nền thủ công nghiệp Việt Nam, khiến nhân dân thiệt thòi về phương diện mưu sinh, đồng thời kìm hãm nghiêm trọng nền sản xuất nông nghiệp - xương sống của kinh tế nước ta.

Việc Nhà nước duy trì chế độ công tượng cũ, lũng bắt các thợ giỏi đưa về kinh đô phục vụ cuộc sống cung đình khiến cho thủ công dân gian ngày thêm tàn lụi. Thêm vào đó là chính sách ngăn sông, cấm chợ, tục giấu nghề và các quy định ngặt nghèo vô lí của Nhà nước, như cấm buôn bán đồ sắt, cấm khai thác mỏ ở một số vùng; tư nhân không được giao thương với nước ngoài, dân thường dù có tiền cũng không được xây nhà lầu, nhà dân không được làm theo kiểu "nội công ngoại quốc", không được ăn vận quần áo có các màu vàng, lam, tím..., chỉ được dùng màu đen, nâu, không được đi giày... đã khiến cho sản xuất, tiêu thụ đều bị hạn chế; các trung tâm thương mại trở nên thưa thớt, công thương nghiệp tiêu điều. Những người thợ khéo tay nhiều khi chỉ được sử dụng vào việc làm thỏa mãn tính hiếu kì của các bậc vương giả..., đã khiến cho nền công nghiệp chân chính không thể ra đời.

Chính sách "bế quan tỏa cảng", khước từ quan hệ thông thương với bên ngoài, nhất là với phương Tây đã làm cho Việt Nam bị tách biệt với các nước. Thời Gia Long đã có sự hạn chế thuyền bè ngoại quốc ra vào các cửa biển Việt Nam. Trừ tàu buôn của Pháp thỉnh thoảng được phép qua lại, còn thì triều đình Huế khước từ mọi sự giao thương với ngoại quốc, nhất là các nước phương Tây. Đến các triều vua sau này, nhất là thời Tự Đức thì việc buôn bán với các nước phương Tây hầu như ngừng hẳn. Tàu, thuyền của Anh, Pháp, Mĩ... nhiều lần cập bến Đà Nẵng xin buôn bán, đều bị khước từ. Ngoại thương của Nhà nước chỉ được mở hạn chế với các nước trong khu vực Đông Á hoặc Đông Nam Á, ví như Trung Quốc, Philíppin, Thái Lan, Singapo, Indônêxia, Bóc-nê...

Hàng nhập khẩu chỉ được phép mang vào các thứ triều đình cần dùng như sắt, chì, gang, lưu hoàng để làm súng đạn. Hàng xuất khẩu

thì cấm người ngoại quốc mua tơ, lụa, gạo, thóc,... khiến việc thương mại ngày một suy sụp. Về thuế quan, trước có 60 sở thu thuế, nay đã phải bãi đi 39 sở. Điều đáng nói ở đây là việc hạn chế ngoại thương không xuất phát từ việc bảo vệ thị trường trong nước, mà xuất phát từ ý thức ngăn chặn sự du nhập đạo Thiên Chúa, cho nên chính sách "bế quan toả cảng" đã dẫn đến chính sách đàn áp giáo sĩ và giáo dân một cách mù quáng.

Nhân dân ngày càng bị bần cùng hoá, sức mua bị hạn chế, nền kinh tế hàng hoá bị bóp nghẹt nên sản xuất thủ công nghiệp và công nghiệp bế tắc.

Trong mấy chục năm đầu thế kỉ XIX, nước ta chưa hề có công nghiệp theo đúng nghĩa của nó. Hoạt động của công nghiệp chỉ bó hẹp trong khuôn khổ kinh doanh khai thác một số hầm mỏ như vàng, bạc, đồng, chì... cung cấp nguyên liệu cho các xưởng thủ công chế tác hầu hết các đồ dùng như tiền bạc, vũ khí, thuyền bè, xe cộ, quần áo, đồ trang sức... Trong khi đó, thủ công nghiệp dân gian, do quy luật cung cầu chi phối, vẫn giữ được sự phát triển trong chừng mực nhất định. Ở khắp nơi vẫn xuất hiện nghề rèn, nghề thợ xây, làm gốm, làm đồ gỗ, tơ lụa, dệt vải, nấu đường, đan lát mây tre nan, làm nón, dệt chiếu, làm pháo, in tranh... Tuy nhiên, do sự hạn chế về nguồn tiêu thụ và thiếu sự khuyến khích từ phía Nhà nước, cho nên các nghề thủ công đương thời không vươn mạnh lên được. Các làng nghề thủ công, cho dù nằm ở ngay các đô thị như Hà Nội, vẫn không thể phát triển lên thành các phường hội, có quy chế hoạt động giống như các phường hội Tây Âu thời trung đại, và cũng chưa có những thương nhân giàu có đứng ra kinh doanh cố định một mặt hàng, làm cơ sở cho sự ra đời các công trường thủ công giống như ở châu Âu.

Ngành khai mỏ vẫn như ở các thế kỉ trước. Phương thức khai thác hết sức lạc hậu, thô sơ. Thêm vào đó, chính sách thuế khoá ngặt nghèo đã làm cho nó không sao phát triển được; công nghiệp vì thế cũng không có điều kiện để trở thành một ngành riêng, ngược lại, có xu hướng bị hòa tan vào nền kinh tế tự cung, tự cấp của xã hội phong kiến lạc hậu.

Một khi công, nông, thương nghiệp và thủ công nghiệp đình đốn thì tài chính cũng trở nên eo hẹp, khó khăn. Để có tiền chi dùng, vua tôi

nhà Nguyễn, nhất là thời Tự Đức, đã dùng đủ mọi cách để vá vúi, như bán công điền làm tư điền, cho nạp tiền chuộc tội, quyền tiền lấy phẩm hàm... Song vẫn không sao giải quyết được nạn khủng hoảng tài chính.

Hậu quả là nhân tài, vật lực nước ta bị kiệt quệ. Năm Tự Đức lên ngôi (1847), đình thần là Trương Quốc Dụng tâu: “Tài lực của dân nay không bằng sáu phần mười năm trước”. Còn tới năm 1859, khi quân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam, chiến tranh mới chỉ diễn ra ở vài nơi (Đà Nẵng và Gia Định) mà Nguyễn Tri Phương đã kết luận “Quân và dân của đã hết, sức đã yếu”.

c. *Vài nét về quân lực của Việt Nam thời Tự Đức*

Dưới thời Nguyễn, quân lực Việt Nam đã được củng cố, gồm đủ các binh chủng như bộ binh, thuỷ binh, kỵ binh, tượng binh, pháo binh. Khi Gia Long đánh thắng Tây Sơn, bộ binh của nhà Nguyễn có 113.000 người, 200 thớt voi, 30 vệ pháo binh. Thuỷ quân có 17.000 người với 500 chiến thuyền nhỏ, 200 chiến thuyền lớn, mỗi chiến thuyền được trang bị từ 10 đến 22 khẩu đại bác. Cả nước có 80 cơ hay vệ bộ binh, mỗi cơ hay vệ có khoảng 5.000 người do Quản cơ hay Vệ úy chỉ huy. Mỗi viên Thống chế cai quản khoảng 10 cơ hay vệ; mỗi cơ hoặc vệ gồm 10 đội, mỗi đội 50 người (chia thành 5 thập hay 10 ngũ). Lính ở kinh đô gọi là vệ, lính các nơi gọi là cơ. Lính chiêu mộ ở Nam Kỳ, Bình Định, Nghệ An thường đưa về kinh làm lính vệ. Các tỉnh khác cung cấp lính cơ. Lính cơ hay lính vệ đều phải phục vụ trong quân ngũ 10 năm, riêng ở Trung Kỳ thì 15 năm. Quân số chia thành hai hoặc ba ban, lớp tại ngũ, lớp ở nhà, luân phiên nhau.

Bộ binh gồm có Kinh binh và Cơ binh. Kinh binh chia thành các doanh, vệ, đội có nhiệm vụ trấn giữ kinh thành hoặc chia đi đóng ở một số nơi quan yếu, có các quan Thống chế, Chánh, Phó Quản vệ và Suất đội chỉ huy. Mỗi doanh có 5 vệ, mỗi vệ có 10 đội, mỗi đội có 50 người. Trang bị của quân đội rất lạc hậu, trong một đội 50 người thì 40 người cầm vũ khí thô sơ như gươm giáo, chỉ có 5 người cầm súng chàm ngòi, mỗi năm tập bắn một lần, mỗi lần bắn 6 phát. Đại bác ở các thành có nhiều nhưng bắn gần, ít trúng, vì đạn đặc, khả năng sát thương kém.

Sự kém cỏi của binh lực thời Nguyễn có nhiều nguyên nhân. Ngoài những nguyên nhân liên quan đến bản chất chế độ, còn phải kể đến sự suy sụp về tài chính, dẫn đến thiếu khả năng cải tổ lực lượng vũ trang. Kỹ thuật thì hồi Gia Long thế nào, thời Tự Đức vẫn vậy, vẫn tiếp tục học trộm đồ bát quái ngũ hành, long thao, hổ lược, tướng ra trận, vẫn phải coi ngày giờ tốt xấu, bốn mạng may rủi... Về số lượng đã sút kém, còn về chất lượng cũng chẳng hơn gì thời Gia Long, Minh Mạng.

Đời sống của binh lính tồi tệ. Lương ăn, áo mặc của họ đều thiếu thốn. Quân pháp thiếu nghiêm minh. Đánh trận dù có dũng cảm, nhưng bị thua hay tạm thua, đều bị giáng chức, cách chức. Tinh thần chiến đấu của binh sĩ, vì thế bị sa sút nghiêm trọng.



Hình 3. Trang bị của quân đội Nguyễn và của lính Pháp thế kỉ XIX

Phạm Phú Thứ, một đại thần của triều đình, nhận xét: "Quân sĩ hèn nhất là do chương quan bất tài và vô quyền. Quân sĩ nhiều người không lương bổng, rất đói khổ, phải tìm cách giúp đỡ nhau, chớ không trông mong gì đến gạo ở trong kho. Quan võ thì thường than thở rằng, mình hết sức chống giữ biên cương, rủi ro chết đi thì chỉ thiệt mình, chứ công trạng thì nào ai nghĩ đến cho?"

Một điều đáng lưu ý là, trong khi quân lực suy tàn, tài chính khô kiệt, lòng dân oán thán thì triều đình, vua quan, sĩ phu đều khư khư ôm lấy tư tưởng bảo thủ, cố chấp, không chịu thay đổi. Trong khi kỹ thuật tư bản chủ nghĩa đang phát triển mạnh mẽ, lan tràn ở nhiều nước xung quanh, thế mà vua tôi nhà Nguyễn vẫn vùi đầu vào Tứ Thư, Ngũ Kinh, ai bàn đến canh cải thì cho là tà thuyết, xảo thuật tạo hoá.

Sức lực vương triều tuy còn đủ để ra oai với các nước láng giềng hay đàn áp các cuộc nổi dậy của nhân dân, song một triều đình như thế, với một quân đội như thế, khó có thể đương đầu nổi với lực lượng quân đội xâm lược nhà nghề, được trang bị bằng vũ khí của nền công nghiệp tư bản chủ nghĩa phương Tây.

d. Tình hình xã hội

Ách áp bức nặng nề cùng với những chính sách đối nội, đối ngoại thiếu cận của Nhà nước phong kiến Nguyễn đã trở thành nguyên nhân của hàng loạt cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra suốt từ thời Gia Long đến thời Tự Đức, trong đó có những cuộc khởi nghĩa lớn kéo dài nhiều năm, thu hút hàng ngàn người tham gia. Mâu thuẫn xã hội vì vậy ngày càng trở nên sâu sắc.

Trong suốt 18 năm thời Gia Long (1802 – 1820) có 73 cuộc khởi nghĩa nông dân. Từ thời Minh Mạng trở về sau, cho đến năm 1858, các cuộc khởi nghĩa nổ ra ngày càng nhiều hơn, quy mô ngày càng lớn hơn. Năm 1821 có cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành ở vùng Nam Định (kéo dài tới tận năm 1827). Năm 1833 có khởi nghĩa của Lê Duy Lương ở Ninh Bình, Lê Văn Khôi ở Gia Định, Nông Văn Vân ở Tuyên Quang. Năm 1854 nổ ra cuộc khởi nghĩa của Cao Bá Quát ở Bắc Ninh...

Trong vòng 7 năm ở ngôi của Thiệu Trị, đã có tới 56 cuộc khởi nghĩa nông dân.

Thời Tự Đức, cao trào nông dân khởi nghĩa đã làm cho nền tảng chế độ phong kiến lung lay tới nền móng. Theo thống kê chưa đầy đủ, chỉ từ năm 1848 (khi Tự Đức lên ngôi) đến năm 1862 (là năm thực dân Pháp cướp trắng ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ) đã có 40 cuộc khởi nghĩa, và nếu tính đến năm 1883, khi nhà Nguyễn kí Điều ước Hác măng, thừa

nhận sự chiếm đóng của Pháp trên toàn cõi Việt Nam thì các cuộc khởi nghĩa chống triều đình đã lên tới con số 103.

Để duy trì nền thống trị của mình, phong kiến nhà Nguyễn đã ra sức củng cố xã hội bằng mọi cách.

Về đối nội thì đàn áp khốc liệt các cuộc khởi nghĩa nông dân. Các cuộc hành quân liên miên đã khiến lực lượng quân đội triều đình suy yếu dần, khả năng chiến đấu giảm sút. Lòng dân oán thán, chia lìa, khối đoàn kết dân tộc rạn nứt. Tình hình trên đã gián tiếp tạo điều kiện thuận lợi cho tư bản Pháp thôn tính nước ta.

Phong trào nông dân khởi nghĩa nói trên đã khẳng định rằng, vào lúc thực dân Pháp chuẩn bị nổ súng xâm lược nước ta là lúc mâu thuẫn giữa nông dân với phong kiến đã trở nên hết sức sâu sắc. Tuy nhiên, nông dân bao giờ cũng là một lực lượng yêu nước quan trọng. Họ tỏ ra hết sức tinh táo và nhạy bén trước thời cuộc. Chính quần chúng nhân dân, trong đó chủ yếu là nông dân, chứ không phải là ai khác đã trở thành chỗ dựa của các sĩ phu yêu nước, làm tách một bộ phận phong kiến tiến bộ ra khỏi triều đình phong kiến đầu hàng, tiếp tục lãnh đạo cuộc đấu tranh chống xâm lăng của dân tộc ta ở giai đoạn sau.

Song song với những chính sách đối nội thiên cận, phong kiến Nguyễn đã cho thi hành một đường lối đối ngoại sai lầm: đẩy mạnh các cuộc xâm lược Campuchia và Lào, còn đối với các nước phương Tây thì bế quan toả cảng, cấm đạo và sát đạo ngày càng quyết liệt.

Từ năm 1827 đến năm 1847, trong vòng 20 năm, nhà Nguyễn đã gây chiến tranh với người Miên, người Xiêm và người Lào, khiến cho nhân dân vô cùng khổ khổ. "Đi đánh giặc Lạp, giặc Lào, giặc Xiêm" là ác mộng của nhân dân miền Trung và miền Nam trong thời gian đó. Kết quả của 20 năm theo đuổi chính sách xâm lược tai hại đã khiến cho tài lực và nhân lực bị hao mòn, hiểm thù ngày càng khoét sâu giữa các nước láng giềng với nhau, trong lúc bọn thực dân đang nhòm ngó ngoài cửa ngõ.

Lợi dụng sự khốn cùng của quần chúng nhân dân lao động, các giáo sĩ phương Tây, nhất là Pháp và Tây Ban Nha ra sức thu phục tín đồ. Chúng tìm cách khoét sâu mâu thuẫn giáo - lương. Chúng trực tiếp tổ chức hoặc đứng đằng sau những vụ khởi loạn chống triều đình, chuẩn bị cơ sở chính trị cho cuộc xâm lăng sắp tới. Trên nhiều phần đất Việt

Nam, nhất là từ lưu vực sông Gianh trở ra Bắc, thế lực Công giáo, nhất là Công giáo do các cha cố Pháp cầm đầu đã ra sức hoạt động, gây mầm chia rẽ sâu sắc trong nhân dân. Chủ tâm của các cha cố Pháp không phải chỉ là truyền đạo, mà bằng con đường truyền đạo để hình thành những phe nhóm chính trị làm nội ứng cho chủ nghĩa thực dân.

Để đối phó với âm mưu của các cố đạo Pháp, các triều vua Nguyễn đã chọn con đường hạn chế ảnh hưởng của Thiên Chúa giáo. Ngay từ thời Gia Long đã có chủ trương hạn chế việc truyền đạo, không cho làm thêm nhà thờ, tu bổ nhà thờ hoặc giao thương với Pháp và các nước phương Tây khác. Từ Minh Mạng trở đi, bế quan toả cảng và cấm đạo càng ngặt nghèo hơn. Tàu chiến Pháp càng gây sự bao nhiêu, các cố đạo càng can thiệp sâu vào công việc nội trị của Việt Nam bao nhiêu thì các hải cảng càng được đóng chặt và các cha cố càng bị truy nã, khủng bố bấy nhiêu.

Cho dù chính sách cấm đạo của nhà Nguyễn có những lí do của nó, mà một trong những lí do đó chính là những hoạt động gián điệp, khiêu khích trắng trợn của các cha cố, nhưng những chính sách đó đã bất lợi cho nước ta trước cuộc xâm lăng của tư bản phương Tây. Hậu quả là việc truyền đạo Thiên Chúa không thể ngăn cản được, mà còn làm cho thế nước đã ngày càng suy yếu, gián tiếp khuyến khích kẻ địch lấn tới và xâm lăng.

Trên đây là một số nét cơ bản về tình hình Việt Nam giữa thế kỉ XIX trước khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta, nổi bật lên là sự khủng hoảng trên nhiều lĩnh vực: kinh tế, chính trị, đối nội, đối ngoại. Nhà nước phong kiến Nguyễn đang đứng trước một thử thách to lớn: Một là nó phải được cải tổ để đáp ứng yêu cầu lịch sử, tốt nhất là thay thế bằng một triều đại khác tiến bộ hơn, có khả năng duy tân đất nước và bảo vệ nền độc lập dân tộc. Hai là nước Việt Nam bị xâm lược và bị biến thành một nước thuộc địa của tư bản phương Tây.

Thực tế lịch sử cho thấy, khả năng thứ nhất đã không xảy ra. Còn khả năng thứ hai đã liên kế. Việc mất nước Việt Nam lúc đầu không tất yếu, nhưng do phong kiến Nguyễn tiếp tục lối mòn cũ, cự tuyệt mọi đề nghị cải cách, duy tân, dẫm chân tại chỗ và tụt hậu, cuối cùng đã trở thành một tất yếu.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Bằng tri thức lịch sử trong bài, chứng minh những biểu hiện của sự khủng hoảng, suy yếu của chế độ phong kiến Việt Nam thế kỉ XIX.
2. Tư bản phương Tây bành trướng sang phương Đông như thế nào? Thử nêu ý kiến của mình về khả năng cứu vãn nền độc lập của Việt Nam trước làn sóng xâm lược của tư bản phương Tây giữa thế kỉ XIX?

GỢI Ý TRẢ LỜI CÂU HỎI

Để trả lời câu hỏi 1, cần đọc kĩ các mục viết về chính trị, kinh tế, quân sự, các chính sách đối nội, đối ngoại của phong kiến triều Nguyễn. Cần chú ý là chế độ phong kiến Việt Nam từ cuối thế kỉ XVIII trở đi đã bước vào giai đoạn khủng hoảng, suy yếu. Đó là quy luật chung của sự phát triển. Sự khủng hoảng này được biểu hiện ra trên nhiều mặt, nhiều lĩnh vực, trong đó nổi lên các cuộc khởi nghĩa nông dân chống lại chế độ phong kiến bảo thủ, cản trở sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Để trả lời câu 2, cần đọc kĩ các tri thức được viết ở mục 1, lưu ý cả hai khía cạnh: âm mưu của tư bản phương Tây nói chung và tư bản Pháp nói riêng trong cuộc chạy đua sang phương Đông; những vấn đề xung quanh Hiệp ước Vécxây 1787 và vai trò các giáo sĩ trong việc chuẩn bị cho cuộc chiến tranh xâm lược thực dân của Pháp sau này.

Thông qua bài học, cần suy nghĩ và nêu nhận xét về thực trạng kinh tế, xã hội Việt Nam 60 năm đầu thế kỉ XIX và trách nhiệm của nhà nước phong kiến Nguyễn trong việc để đất nước suy tàn, giảm sút khả năng bảo vệ nền độc lập dân tộc.

TÀI LIỆU ĐỌC THÊM

Về vua Tự Đức và các vua triều Nguyễn:

“Vị vua này lại có thể làm được việc gì, một khi ông ta sống thu mình trong cung cấm, chỉ tiếp xúc với các thân vương và một vài đại thần, chỉ ra ngoài khi đi săn bắn, để tế trời hay thăm các lăng mộ tổ tiên? Trên đường đi của ông ta, trẻ em đều phải tránh xa, người lớn thì quỳ xuống đất, mặt cúi gằm; ông ta chỉ nhìn, chỉ nghe qua Hội đồng Cơ mật của ông ta. Ông ta có thể quan tâm tới các việc của quốc gia, nhưng chính do cách sống như vậy mà ông ta bị đặt trong tình trạng không có khả năng cai trị thực tế”

“Các hoàng đế này phải chịu trách nhiệm về sự suy đồi và tàn tạ của vương quốc họ; chỉ riêng họ phải chịu nổi nhục trước lịch sử mà thôi. Các quan lại, các tướng lĩnh, dân chúng của họ không đáng có những ông vua như vậy, tất cả mọi người đều đáng được cai trị tốt hơn”

(Đại úy Gosselin – *Vương quốc An Nam*)

Về phong trào nông dân khởi nghĩa dưới thời Nguyễn:

Khởi nghĩa Phan Bá Vành:

Trên trời có ông sao Tua,
Ở dưới hạ giới có vua Ba Vành.
Đạp bằng bảy huyện triều đình,
Giết tổng trấn Cúc⁽¹⁾ ở ghềnh Mom Rô.
Lại như tri đạo Cát Già⁽²⁾,
Ruộng vườn trăm mẫu của nhà rung rinh.
Mà theo Chiêu Liễn⁽³⁾, Ba Vành,
Dem thân bách chiến gieo mình xuống sông.

(Dẫn theo: *Cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành (1811 – 1827)*. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Thái Bình, 1983).

(1) Lê Mậu Cúc, tướng triều đình cầm quân đàn áp khởi nghĩa Phan Bá Vành.

(2) Cát Già: Một người giàu có đi theo nghĩa quân

(3) Chiêu Liễn là người có học, giỏi võ, tham gia nghĩa quân và được tôn làm quân sư.

Về vai trò của các giáo sĩ:

“Vấn đề giáo sĩ thực ra chỉ là cái cớ để chúng ta ra tay hành động đối với nước Nam. Việc mất Ấn Độ hồi thế kỉ XVIII, việc địch thủ của chúng ta là nước Anh phát triển lực lượng ngày càng mau chóng ở Viễn Đông đã buộc chúng ta phải cố tìm cách đặt chân vào vùng biển Trung Quốc; nếu không thì chúng ta tất bị suy đồi, bị sa vào một tình trạng thấp kém đáng khinh. Nước Nam đã giúp chúng ta có cơ hội đó, việc họ tàn sát các giáo sĩ người Pháp đã cho chúng ta có cớ để can thiệp, và chúng ta đã nắm ngay lấy cơ hội đó một cách vội vàng nhưng dễ hiểu”

(Đại úy Gosselin. Sdd)

Về đời sống nông dân dưới thời Tự Đức:

“Cơm thì nỏ (chẳng) có,
Rau cháo cũng không,
Đất trắng xoá ngoài đồng,
Nhà giàu niêm kín cổng,
Còn một bộ xương sống,
Vơ vất đi ăn mày,
Ngồi xổ chợ lùm cây,
Quạ kêu vang bốn phía,
Xác đây nghĩa địa,
Thây thối bên cầu,
Trời ảm đạm u sầu,
Cảnh hoang tàn đói rét.
Dân nghèo cùng kiệt,
Kẻ lưu lạc tha phương,
Người chết đói đầy đường,
Trừ bọn lòng lang dạ sói không thương,
Ai ai thấy nỏ (chẳng) đau lòng xót dạ!”

(Về: Là cái thời Tự Đức).

1.2. Thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam. Cuộc kháng chiến ở Đà Nẵng và Gia Định (1858–1859)

1.2.1. Thực dân Pháp xúc tiến âm mưu xâm lược Việt Nam

Tuy Chính phủ Pháp bỏ lỡ cơ hội để thâm nhập vào Việt Nam sau khi kí Hiệp ước 1787, nhưng bọn tư bản Pháp ở Ấn Độ Dương vẫn ra sức ủng hộ kế hoạch của Pinhô đờ Bêhen, bởi kế hoạch này nếu được thực hiện sẽ đem lại nhiều quyền lợi cho giới tư bản tài phiệt. Chúng đã gửi tàu chiến, sĩ quan, kĩ sư, binh lính, vũ khí đạn dược sang giúp Nguyễn Ánh lấy lại đất Gia Định. Bản thân Pinhô đờ Bêhen cũng tham gia chinh chiến trong đội quân của Nguyễn Ánh chống Tây Sơn từ Gia Định đến Bình Định cho đến chết như một viên tham mưu trưởng.

Sau khi đánh thắng Tây Sơn, năm 1802, Nguyễn Ánh tái lập vương triều Nguyễn. Tuy vậy nguy cơ bị Pháp nhòm ngó vẫn chưa hết.

Sau Cách mạng Pháp và chiến tranh châu Âu kéo dài từ 1792 đến 1814, tình hình nước Pháp trở lại yên tĩnh. Giai cấp tư sản Pháp đã lớn mạnh, chúng tiếp tục tìm cách xâm nhập Việt Nam.

Năm 1812, Napôlông Bônápác (Napoléon Bonaparte) sau khi xem các báo cáo của bọn thực dân hoạt động tại Viễn Đông gửi về đã ra lệnh nghiên cứu lại *Hiệp ước Vécxây* (1787). Song ngay năm sau, ông ta bị đổ - âm mưu xâm lăng Việt Nam của Pháp vì thế chưa thực hiện được.

Về phía Nguyễn Ánh, sau khi lên ngôi (1802), lấy hiệu Gia Long đã có các chỉ dụ đặc biệt ưu ái đối với các giáo sĩ người Pháp. Tuy vậy, sự hoạt động ráo riết của các thế lực theo đạo Thiên Chúa và các cố đạo người Âu đã khiến Gia Long lo ngại, cảnh giác, đề phòng. Năm 1817, Gia Long đã cự tuyệt việc yết kiến của phái bộ Pháp do Lui 18 (Louis 18) cử đến, đồng thời cũng cự tuyệt luôn ý đồ của người Pháp muốn thương thuyết trên cơ sở *Hiệp ước Vécxây*. Nhưng rồi nước Pháp ngày càng bị tụt hậu so với Anh về vấn đề thuộc địa, nhất là khi người Anh đã có mặt tại Xanhhapo (1819), rồi đang ráo riết mở các cuộc tấn công vào nội địa Trung Quốc - điều đó càng khiến cho Pháp phải nhanh tay hành động, nhằm tìm cách đứng chân ở một căn cứ nào đó gần vùng biển Trung Quốc và sau đó tìm cách chiếm lấy một thuộc địa ở gần Trung Quốc để có thể tham gia vào việc tranh chấp miếng mồi béo bở, đầy hấp dẫn này.

Dưới thời Minh Mạng (1820–1840) đã mấy lần Pháp cử lãnh sự cùng sứ giả sang Việt Nam yêu cầu thông thương, nhưng đều bị từ chối.

Lấy cơ triều đình Việt Nam cự tuyệt bang giao và giết giáo sĩ, giáo dân, Chính phủ Pháp quyết định dùng vũ lực để thực hiện tham vọng của mình.

Về phía Việt Nam thì từ năm 1840 khi Thiệu Trị nối ngôi Minh Mạng, việc cấm đạo tuy có nới tay hơn, nhưng Pháp không vì thế mà ngừng ý đồ xâm lược.

Vốn đã có dã tâm can thiệp vào công việc nội bộ Việt Nam từ lâu và đã từng bàn tán chê bai về vấn đề cử người kế vị Gia long, từng kích động sự chống đối của Lê Văn Duyệt với Minh Mạng, nay Pháp lại tiếp tục sử dụng con bài Công giáo để gây dư luận.

Sau năm 1840, Tạp chí *Truyền bá lòng tin (Les Annales de la Propagation de la foi)* của Hội Truyền giáo nước ngoài, Paris đã đem những việc sát hại giáo sĩ và giáo đồ ra tuyên truyền, khiến cho một bộ phận thuộc phái hữu xôn xao. Họ yêu cầu Chính phủ Pháp phải hành động ngay bằng vũ lực để bảo vệ giáo sĩ và giáo dân Việt Nam.

Ngoài các chiến dịch tuyên truyền tại Pháp, Hội Truyền giáo hải ngoại Pháp còn kích động những phần tử xấu trong số gần 50 vạn giáo dân, liên tiếp gây ra các vụ rắc rối, gây hận thù lương – giáo, vi phạm luật lệ triều đình..., cố tình chia rẽ nội bộ dân tộc ta, đi tới thủ tiêu tinh thần kháng chiến cũng như sức đề kháng của nhân dân ta trước quân xâm lược.

Tiến thêm một bước, ngày 25-2-1843, tàu chiến Pháp Héroïne vào Đà Nẵng. Hạm trưởng Favin Lovêcơ (Lévêque) xin tha cho 5 giáo sĩ bị kết án tử hình đang còn bị giam ở Phú Xuân (Huế).

Năm 1845, Thiếu tướng hải quân Cécile chỉ huy hạm đội Biển Đông phái tàu Alémène đến Đà Nẵng, yêu cầu thả Giám mục Lefevre bị kết án tử hình đang bị giam tại Huế.

Năm 1847, biết ở Phú Xuân không còn có giáo sĩ nào bị giam nữa, Chính phủ Pháp mới sai Đại tá hải quân Lapierre lên thay Cécile phản đối việc cấm đạo ở Việt Nam và yêu cầu Thiệu Trị để cho dân được tự do theo tôn giáo mới.

Tháng 3 - 1847, hai tàu chiến Pháp tới Đà Nẵng. Thuyền trưởng và giáo sĩ Pháp ngang nhiên đi thẳng vào công quán đe dọa. Trấn thủ Đà Nẵng, một mặt không chịu nhận thư của đại diện Pháp, mặt khác ra lệnh cho binh lính sẵn sàng đối phó. Thấy vậy, Lapierre đã ra lệnh cho hai tàu chiến Pháp bắn phá 5 chiếc tàu đồng của quân ta, rồi cho nhỏ neo kéo buồm ra khơi. Ngày 15-7-1847, chiến hạm Pháp lại kéo đến bắn phá dữ dội các chiến thuyền của triều đình đạu tại Đà Nẵng. Tình thế trở nên căng thẳng.

Nghe tin quân Pháp hành hung tại Đà Nẵng, vua Thiệu Trị vô cùng tức giận đã hạ dụ: "cấm đạo, sát tử" (cấm đạo, giết giáo dân), rồi ra lệnh cho các nơi chính trang quân bị, chế tạo thêm khí giới để chuẩn bị kháng chiến.

Tháng 11 - 1847, Hồng Nhậm (Tự Đức) lên ngôi. Lệnh cấm đạo vẫn tiếp tục được duy trì và có phần còn ráo riết hơn trước. Các giáo sĩ ngoại quốc có nguy cơ không còn chỗ dung thân. Chiến tranh tương chừng đã nổ ra đến nơi. Nhưng một lần nữa ở châu Âu, Cách mạng Pháp 1848 lại bùng nổ, tư bản Pháp mắc việc ở trong nước nên chưa thực hiện được kế hoạch xâm lăng Việt Nam.

Năm 1852, Lui Bônápác (Louis Bonaparte) được sự ủng hộ của cánh đại tư sản phản động ở Pháp lên ngôi hoàng đế lập ra đế chế II, xưng là Napôlông III. Việc chuẩn bị xâm lược Việt Nam của Pháp được đẩy mạnh thêm một bước. Năm 1856, Môngtinhi (Montigny) được vua Pháp phái đến công cán tại khu vực Ấn Độ, Trung Quốc, mục đích là điều đình để kí các Hiệp ước thương mại thân thiện với Xiêm, thương nghị với Việt Nam về việc giao hiếu và thông thương, nhưng vì mắc việc tại Xiêm, Môngtinhi đã phái Lơ Liơ (Le Lieur) hạm trưng tàu Catinat đem thư tới Việt Nam trước. Ngày 21 - 9 - 1856, tàu Catinat tới cửa biển Đà Nẵng. Quan trấn thủ Đà Nẵng lại khước từ không tiếp nhận thư của Pháp. Lơ Liơ tức giận sai phá các thành lũy của quân ta. Ngày 24 tháng 10 năm 1856, một tuần dương hạm khác do Côliê (Collier) chỉ huy lại đến Đà Nẵng trực tiếp gửi thư hăm dọa quan đầu tỉnh Quảng Nam. Sau đó ít lâu, ngày 23 - 1 - 1857, Môngtinhi tới Việt Nam. Sau nửa tháng thương thuyết không có kết quả, Môngtinhi bỏ về nước. Cùng chuyến đi có Giám mục Penlơranh (Pellerin), bấy lâu nay vẫn lẫn lút ở

Việt Nam truyền đạo và điều tra tin tức, trốn được xuống tàu Catinat về Pháp. Penloranh đem tình hình cấm, giết đạo ở Việt Nam ra tuyên truyền, rồi ra sức vận động Chính phủ Pháp hành động bằng vũ lực.

Ngay sau đó, một cơ quan chuyên nghiên cứu vấn đề Việt Nam của Pháp đã được lập ra vào ngày 22 - 4 - 1857 lấy tên là Ủy ban Nam Kỳ. Lá cờ "bảo hộ Công giáo" được giương lên để chuẩn bị cho cuộc hành binh xâm lược.

Chỉ mấy ngày sau khi thành lập, Ủy ban Nam Kỳ đã họp (từ 28 - 4 - 1857) để quyết định kế hoạch đánh chiếm Việt Nam. Trong các cuộc họp này, Ủy ban Nam Kỳ đã toan dựa vào văn bản của Hiệp ước Vécxây (1787) để hợp pháp hoá việc đem quân xâm lược nước ta và chủ trương điều động gấp rút quân đội sang chiếm ba đô thị lớn là Sài Gòn, Đà Nẵng và Kẻ Chợ (Hà Nội), biến Việt Nam thành đất thuộc Pháp, biến triều đình Nguyễn thành tay sai của thực dân Pháp.

Tháng 7 - 1857, Napolêông III duyệt y kế hoạch xâm lược vũ trang của Ủy ban Nam Kỳ, giao cho Bộ Hải quân Pháp thực hiện. Vừa lúc có hai giáo sĩ Tây Ban Nha bị triều đình Nguyễn sát hại ở Bắc Kỳ (hai giáo sĩ này cùng hoạt động trong Hội Truyền giáo nước Pháp hải ngoại), Napolêông III và Giáo hội Pháp đã thương nghị với Chính phủ Tây Ban Nha phối hợp hành động.

Sau khi cùng Anh, Mĩ đánh xong Quảng Châu (5 - 1 - 1858) và dùng áp lực quân sự buộc triều đình Mãn Thanh kí kết *Điều ước Thiên Tân* (27 - 6 - 1858), hạm đội Pháp ở Á Đông do Gionuiy chỉ huy phối hợp với một số tàu chiến của Tây Ban Nha kéo đến Đà Nẵng, chuẩn bị mở màn cuộc chiến tranh ăn cướp.

1.2.2. Cuộc chiến ở Đà Nẵng 1858

Chiều ngày 31 - 8 - 1858, Thiếu tướng Rigault de Genouilly (Gionuiy) chỉ huy hạm đội Viễn Đông của Pháp và Đại tá Palanca (Pa lăng ca) chỉ huy quân đội Tây Ban Nha đem hơn 2.000 quân, bố trí trên 14 chiến thuyền dàn trận trước cửa biển Đà Nẵng. Về sau, số quân này lên tới ngót 3.000 người vì có thêm một số phu vận tải người Trung Quốc và một số cha cố thông thạo địa lí, chữ Nho, biết tiếng Việt,

chuyên lo việc liên lạc với các ổ nhóm do thám đã được bố trí từ trước trong nội địa.

Kế hoạch của Pháp là nhanh chóng chiếm lấy Đà Nẵng, từ Đà Nẵng tiến sâu vào nội địa Quảng Nam là hậu phương của triều đình Huế, sau đó sẽ vượt đèo Hải Vân đánh lên kinh đô Huế, nhanh chóng buộc triều đình đầu hàng.

Sở dĩ Pháp chọn Đà Nẵng, nằm cách Huế 100km về phía Đông Nam làm điểm tấn công đầu tiên, bởi vì đây là một hải cảng khá sâu và rộng, từ lâu đã là một vị trí quan trọng về quân sự và thương mại, có hậu phương trù phú là Nam – Ngãi và từ Nam – Ngãi có đường bộ thông sang Campuchia và Lào. Tàu lớn không vào cửa Thuận An ở Huế được, nhưng có thể vào Đà Nẵng dễ dàng.

Năm 1857, trước những vụ khiêu khích của tư bản Pháp, một vị Tổng đốc đã gửi lên nhà vua bản đề nghị lưu ý tăng cường phòng thủ Đà Nẵng:

“Nguy cơ là ở tại bến Đà Nẵng; bến Đà Nẵng rộng, tàu Tây đến dễ, lại có núi bao bọc, không sóng gió, dễ neo tàu. Người Tây thường vào đó, đậu lâu, không kể pháp luật triều đình. Hơn nữa, Đà Nẵng gần quốc lộ, gần làng mạc, gần kinh thành. Đà Nẵng là then chốt của nước ta, cho nên người Tây muốn chiếm lấy.”⁽¹⁾

Nhận thức được tầm quan trọng của Đà Nẵng, ngay từ năm 1857, sau vụ chiếc tàu Catina đến khiêu khích, công việc phòng thủ ở đây đã được tăng cường.

Nhiều đồn lũy trên bờ biển được xây dựng và tu bổ, đặt thêm đại bác, đào thêm chiến hào. Phía Bắc vịnh Đà Nẵng, đầu đèo Hải Vân có pháo đài Chân Sảng, trên đèo chất nhiều đá, đạn gang để khi cần thì lăn xuống cản địch, bảo vệ con đường về kinh đô. Ngoài ra còn có rất nhiều súng, đạn, thuốc nổ được mua của Anh, Hà Lan, Ý và Pháp. Tại Đà Nẵng luôn có 2000 quân triều đình canh phòng. Khi Pháp chiếm bán đảo Sơn Trà, đã có thêm 2000 quân viện binh từ kinh đô đến.

⁽¹⁾ Trích theo Trần Văn Giàu trong *Chống xâm lăng*. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh 2001, tr 68.

Sáng ngày 1 - 9 - 1858, Pháp gửi tối hậu thư cho Trấn thủ thành Đà Nẵng là Trần Hoàng, hạn trong 2 giờ đồng hồ phải trả lời. Vì phải đợi lệnh triều đình nên Trần Hoàng cứ án binh bất động. Chưa hết 2 giờ hẹn, quân Pháp đã nổ súng dữ dội bắn phá các mục tiêu trên bờ, rồi đổ bộ lên bán đảo Sơn Trà.

Quân các đồn bên ta bắn trả, nhưng vì vũ khí lạc hậu nên không gây cho quân địch tổn thất. Địch tập trung hoả lực bắn phá các đồn trên bán đảo Sơn Trà và trên cửa sông Đà Nẵng (Nại Hiên Đông và Điện Hải). Ngay hôm 1 - 9, đồn Đông bị vỡ, hôm sau đồn Tây bị tấn công. Liên quân Pháp - Tây Ban Nha đổ bộ lên chiếm các đồn An Hải và Điện Hải ngày 1 - 9 - 1858. Quan quân triều đình rút về tuyến sau, lập phòng tuyến trước huyện lỵ Hoà Vang để ngăn địch vào nội địa.

Được tin mất bán đảo Sơn Trà, Tự Đức lệnh cho hữu quân Đô thống Lê Đình Lí và Tham tri Bộ Hộ Phạm Khắc Thân đem 2000 quân tiếp ứng. Mặt khác cách chức Trần Hoàng. Tham tri Nội các Nguyễn Duy được bổ nhiệm chức chỉ huy quân thứ tỉnh Quảng Nam.

Liên quân Pháp - Tây Ban Nha xông vào nội địa. Quân ta chặn chúng ở xã Mĩ Thị, hai bên giao chiến ở xã Cẩm Lệ. Đô thống Lê Đình Lí bị thương, phải lui quân. Hồ Đức Tư giữ đồn Hoá Khuê gần đó án binh bất động, bị triều đình cách chức. Thống chế Chu Phúc Minh lên thay Lê Đình Lí và Nguyễn Tri Phương (đang làm Kinh lược sứ Nam Kỳ) được điều ra làm Tổng thống quân thứ Quảng Nam, gấp rút chấn chỉnh quân ngũ và thống nhất chỉ huy chống giặc. Nguyễn Tri Phương cho thực hiện kế hoạch gồm hai điểm chính: Thứ nhất là tổ chức cho dân lùi sâu vào nội địa, làm vườn không nhà trống, triệt để bất hợp tác với giặc. Thứ hai là triệt để phòng ngự, ra sức đào hào đắp lũy cản giặc, không cho giặc đánh lan ra.

Thực hiện kế hoạch của Nguyễn Tri Phương, các lực lượng dân binh cùng nhân dân địa phương ra sức đào hào, đắp lũy, phối hợp với quân của triều đình chặn đánh tàu địch. Những đội dân quân bao gồm "tất cả những người không đau yếu và không tàn tật" được thành lập, chiến đấu vô cùng quả cảm. Chiến thuật của Nguyễn Tri Phương có phần hiệu quả. Một sĩ quan Pháp than thở trong thư gửi về cho mẹ: "Đất

mà chúng con chiếm được thì dân đều bỏ đi cả, trừ vài nhà tranh của người đánh cá. Con chưa hề thấy một con gà"⁽¹⁾.

Cho tới tháng 1 - 1859, quân Pháp tiến thoái lưỡng nan, mấy lần dùng thuyền theo sông Nại Hiên tiến vào đều bị quân triều đình đẩy lui.

Đổ bộ không được và dùng thuyền nhỏ đánh lên cũng không được, quân Pháp bèn tìm cách đi vòng phía ngoài bể đổ bộ lên Nam Thọ, nhưng cũng thất bại. Tại vùng ven Hải Châu, ba chiếc thuyền nhỏ của địch bị quân của Hồ Uy bắn chìm. Những ngày sau đó, trận chiến diễn ra ác liệt ở khu vực đồn Phúc Ninh. Hai bên đều thiệt hại nặng, Chu Phúc Minh bị giáng chức và bị triệt hồi.

Tiếng súng từ Đà Nẵng vang vọng đi khắp các miền trong nước. Nhân dân ở những nơi có giặc lập tức làm vườn không nhà trống, nhanh chóng tản cư vào nội địa, không để cho giặc bắt lính, vét lương, đưa đường... Quân Pháp phải thú nhận: "Đất mà chúng tôi chiếm được thì hoàn toàn bị bỏ trống, trừ vài nhà tranh của người dân chài"⁽¹⁾. Quân dân Quảng Nam dùng sọt tre, thùng gỗ chứa đá và đất lấp sông Vĩnh Điện để ngăn tàu chiến giặc.

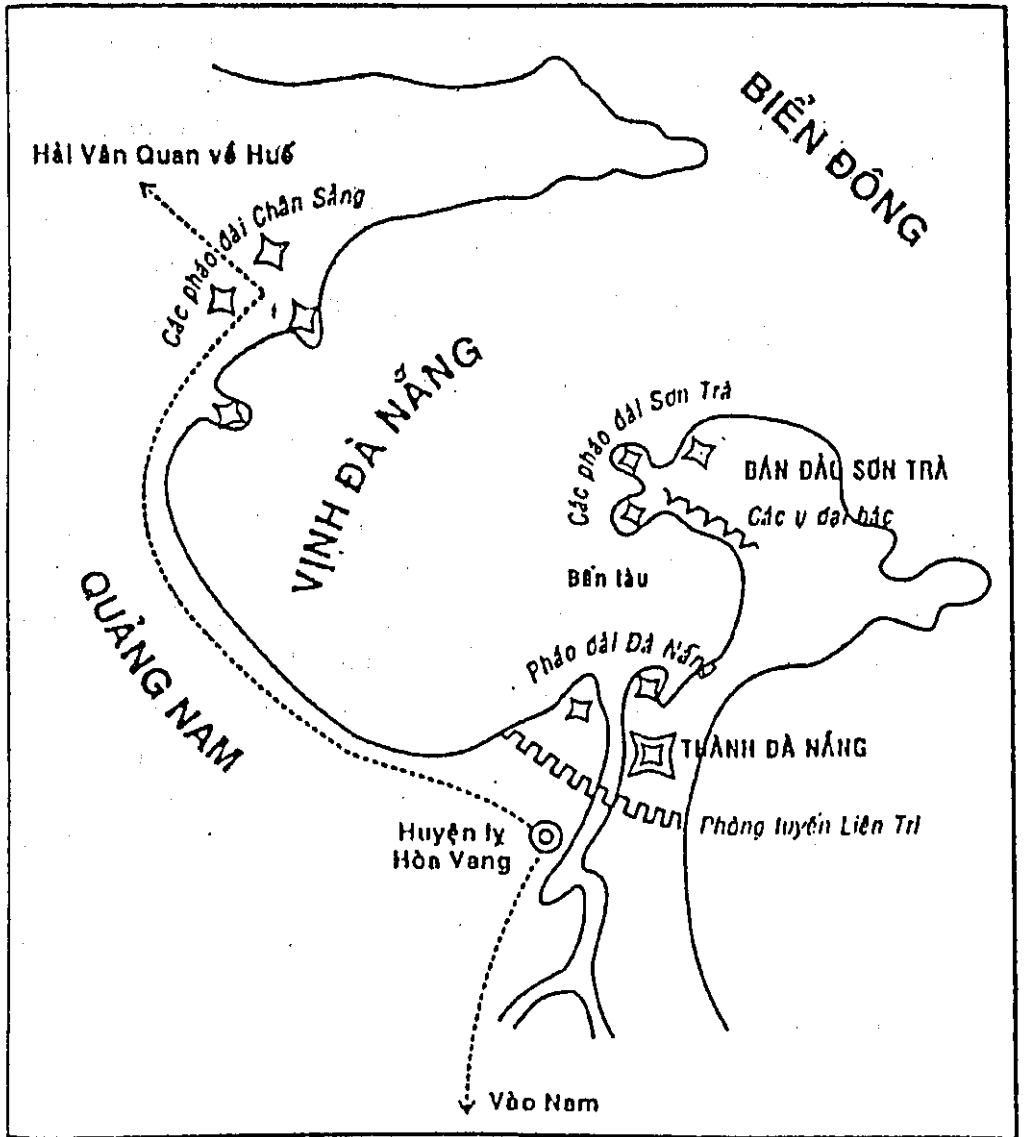
Trong lúc nhân dân Quảng Nam phối hợp tác chiến với quân đội triều đình, thì lòng dân cả nước hướng về mặt trận Đà Nẵng đầy niềm lo âu và tinh thần trách nhiệm cao. Ở cửa biển Cần Giờ, cuối năm 1858, nhân dân ta đắp thêm thành lũy, củng cố thêm hệ thống phòng thủ quanh pháo đài Phúc Thắng, chiêu mộ trai làng lập đội nghĩa binh, chuẩn bị chống Pháp. Trên đất Bắc, Tiến sĩ Phạm Văn Nghị, Đốc học Nam Định tập hợp 300 người - vốn là những học trò của mình, cuối năm 1859, khăn gói lên đường Nam tiến, nhanh chóng vào Huế (21 - 3 - 1860) xin vua cho ra mặt trận giết giặc.

Nhờ có sự ủng hộ tích cực của nhân dân, Nguyễn Tri Phương đã tạm thời đẩy lui được quân địch ở Đà Nẵng, dồn chúng về phía biển. Thêm vào những tổn thất bước đầu do cuộc kháng chiến anh dũng của nhân dân Việt Nam gây nên là sự khắc nghiệt về thời tiết, thủy thổ

⁽¹⁾ *Chống xâm lăng*, Sđd, tr.71.

⁽¹⁾ Trích theo *Lịch sử Việt Nam, tập II*. Nxb Khoa học xã hội, H, 1985, tr.35.

khiến quân Pháp bị ốm đau rất nhiều. Từ ngày 1 đến 20 tháng 6 năm 1859, riêng bệnh dịch tả đã làm chết 200 lính Pháp; một tiểu đoàn của trung đoàn 3 tới Đà Nẵng ngày 29 - 4 thì đến 8 - 7 đã mất 1/3 quân số. Binh lính bị bệnh phải gửi về Pháp, điều trị trên tàu chiến hoặc gửi sang các nhà thương ở Ma Cao.



Hình 4. Lược đồ mặt trận Đà Nẵng năm 1858 - 1859

Sau 5 tháng hành binh xâm lược, quân Pháp chỉ chiếm được bán đảo Sơn Trà. Kế hoạch đánh nhanh, thắng nhanh của chúng bước đầu bị phá sản. Tuy nhiên, đại quân của Nguyễn Tri Phương, do áp dụng chiến thuật phòng thủ bị động nên đã không tiêu diệt được hết quân thù, mà cũng không đuổi được chúng ra khỏi Đà Nẵng.

Bị thất bại trong kế hoạch đánh nhanh, thắng nhanh, Giơnuix buộc phải lựa chọn một trong hai phương án: hoặc đánh ra Bắc, hoặc đưa quân vào Nam.

Đánh ra Bắc? Xứ Bắc lúc này còn đang loạn lạc, mặc dù một số người vẫn nhớ nhà Lê, ít có cảm tình với nhà Nguyễn, nhưng không có gì đảm bảo chắc chắn rằng họ sẽ nổi dậy để tiếp tay cho quân Pháp. Một lí do nữa là đang lúc gió mùa, thời tiết không thuận tiện, ra Bắc quả là một việc quá phiêu lưu.

Còn đánh vào Nam? Rõ ràng là có nhiều thuận lợi vì Gia Định là nơi lắm của nhiều người, nếu đánh chiếm được Gia Định sẽ đạt nhiều mục đích: Cắt đường lương thảo của Huế; hỗ trợ người Campuchia nổi dậy thoát khỏi vòng cương toả của người Việt; đặt nền bảo hộ của Pháp lên đất Chùa Tháp; nhanh tay chiếm Vũng Tàu, một địa điểm thương mại quan trọng mà người Anh đang nhòm ngó. Hơn nữa, vào Gia Định thì thuận gió mùa, việc hành quân nhờ vậy mà dễ dàng, nhanh chóng hơn.

Sau khi tính toán kĩ càng, ngày 2 - 2 - 1859, Giơnuix để một đại đội trấn giữ hai đồn Nại Hiên Đông và Điện Hải, vài chiến hạm với đầy đủ vũ khí và lương thực dưới quyền chỉ huy của Đại tá hải quân Toyon để cầm chân quân triều đình Huế, còn mình thân chinh thống lĩnh đại quân kéo vào Gia Định.

Âm mưu chiếm lược tỉnh Nam Kỳ, quân Pháp hi vọng gấp rút phong toả miền Nam Việt Nam, đồng thời chúng còn tính tới một tương lai xa hơn: thăm dò đường sông Mê Kông để tìm đường thâm nhập thị trường Tây Nam Trung Quốc - một thị trường rộng lớn, dân cư đông đúc, khoáng sản giàu có, sức mua dồi dào. Vào Tây Nam Trung Quốc theo con đường này sẽ tránh cho Pháp khỏi phải chạm trán với người Anh ở vùng ven biển Trung Hoa, nhất là không phải đọ súng với lực lượng hải quân đang làm bá chủ các đại dương của họ.

1.2.3. Cuộc chiến ở Gia Định 1859 – Quân giặc tiến thoái lưỡng nan

Ngày 9 – 2 – 1859, quân Pháp tập trung ở Vũng Tàu gồm 20 chiến thuyền, trong đó có 4 tàu buôn chở lương thực.

Ngày 10 – 2, chúng công phá pháo đài Phúc Thắng ở núi Lại Sơn (thuộc tỉnh Biên Hòa). Sau đó tàu Pháp vào sông Cần Giuộc, vừa tiến vừa bắn phá các đồn lũy ở hai bờ sông, như các đồn Hữu Định, Tam Kỳ, Bình Khánh, Phú Mỹ, Hữu Bình... đều thuộc tỉnh Gia Định, được xây dựng ở những đoạn cong của dòng sông. Từ Cần Giuộc vào đến gần thành Gia Định, tàu địch đi rất chậm, mất 6 ngày, vì vấp phải sự chống cự khá quyết liệt của quân đội triều đình tại các đồn trên bờ và phải vượt qua nhiều vật cản được xây dựng giữa lòng sông. Sáng ngày 16, địch đổ bộ chiếm hai pháo đài bảo vệ trực tiếp thành Gia Định và cho tàu ngược sông Bến Nghé vào đậu ngay trước mặt thành.

Sáng 17 – 2 – 1859, chiến thuyền địch tập trung hỏa lực bắn vào thành Gia Định – một chiếc thành được xây dựng từ khi Nguyễn Ánh lấy lại được đất Nam Kỳ. Thời Minh Mạng (1837), thành được xây lại, theo hình vuông, mỗi chiều 475 thước, tường thành được xây bằng đá ong, gạch, đất sét.

Lúc quân Pháp đến, trong thành có khoảng 1.000 quân Nguyễn và chứa đầy khí giới, lương thực đủ cung cấp cho khoảng 10.000 quân giữ thành trong 1 năm.

Trận chiến diễn ra dữ dội trong suốt buổi sáng ngày 17 – 2. Nhưng trước sức mạnh của địch, Trấn thủ Gia Định là Vũ Duy Ninh ra lệnh rút lui, bỏ lại trong thành 200 đại bác bằng đồng và bằng gang, 20.000 vũ khí các loại, 86.000 kg thuốc súng, 9 chiến thuyền đã đóng và đang đóng nằm dưới ụ, tính tất cả theo thời giá là 20 triệu quan.

Sau khi Gia Định thất thủ, Vũ Duy Ninh là quan trấn thủ bỏ chạy vào huyện Phúc Lộc, rồi treo cổ tự tử tại thôn Phúc Lý, mở đầu cho một chuỗi tự sát của bầy tôi bất lực về sau.

Tổng đốc Vĩnh Long là Trương Văn Uyển đưa 1.800 quân phối hợp với 800 quân của Tuần phủ Định Tường là Lê Đình Đức kéo lên Gia Định ứng viện, lại cho người tức tốc báo tin chiến sự về Huế. Triều đình sai Hộ bộ Thượng thư là Tôn Thất Cáp lấy thêm quân ở các tỉnh Bình Định,

Khánh Hoà, Bình Thuận, mỗi tỉnh 500 người kéo vào Biên Hoà. Quân của Uyển và Đức vừa hạ trại ở gần chùa Mai Sơn (chùa Cây Mai ở Gia Định) thì bị địch đột kích, phải lui binh, Uyển bị giáng chức, Đức bị cách chức.

Trong khi quân Nguyễn liên tiếp thất bại, phải rút quân thì thực dân Pháp lại rơi vào thiên la địa võng của cuộc chiến tranh nhân dân ở Nam Bộ. Chúng phải dàn lực lượng ra để đối phó với nhiều toán dân binh mọc lên ở khắp nơi, ví như toán quân của Lê Huy (trước là quân nhân bị thả hồi), toán quân của Trần Thiện Chính (trước là Tri huyện bị triều đình cách chức). Dân các vùng đất mà Pháp chiếm được đều tự tay thiêu huỷ nhà cửa, bỏ đi hoặc tự động tổ chức thành đội ngũ đánh giặc " Nơi mà trước kia có 40 làng hồi năm 1859, nay chỉ còn có một làng gọi là Chợ Quán, nằm giữa thành Gia Định và Chợ Lớn. " ⁽¹⁾

Thấy không thể giữ nổi thành, ngày 8 - 3 - 1859, Gironuiy ra lệnh đặt 32 ổ thuốc súng, phá tung vách thành Gia Định, rồi đốt hết kho tàng trong thành, lúa gạo ngùn ngụt cháy trong nhiều tháng.

Sau khi phá thành Gia Định, quân giặc càng bị bao vây và tập kích. Còn ở khắp nơi, nhân dân đều đứng lên ứng nghĩa mộ binh. Tình hình đó đã buộc tướng giặc ra lệnh cho binh lính của chúng rút xuống các tàu chiến đậu ở hạ lưu ụ Hữu Bình và lấy ụ Hữu Bình (xóm Chiếu) làm căn cứ trên bộ.

Giữa lúc đó, toán quân Pháp còn lại ở Đà Nẵng cũng đang trong tình thế nguy cấp, quân số đã ít lại đau ốm nhiều, tiếp tế thất thường, không thể cầm cự lâu dài. Giặc phải gấp rút đưa đại binh (3.000 quân, trong đó có 1.000 quân Tây Ban Nha) từ Gia Định ra cứu viện. Vừa ra đến Đà Nẵng, để củng cố tinh thần binh lính, ngày 8 - 5 - 1859, Gironuiy quyết định mở cuộc tấn công vào các đồn Điện Hải, Phúc Ninh, Thạch Giản, mong giành lại thế chủ động, nhưng bị thất bại. Gần 100 quân Pháp và Tây Ban Nha bỏ mạng.

Tính đến ngày 8 - 5 - 1859, sau 9 tháng chiến tranh, quân Pháp - Tây Ban Nha chỉ chiếm được bán đảo Sơn Trà và đồn Đông ở Đà Nẵng, còn ở Gia Định chúng cũng phải tự giam mình sau ụ Hữu Bình bên bờ

⁽¹⁾ Cultu: *Histoire de la Cochinchine*, p 272.

sông Bến Nghé. Đúng lúc này ở châu Âu, cuộc chiến tranh giữa Pháp và Áo nổ ra trên đất Ý. Còn ở châu Á, liên minh Anh - Pháp bị Trung Quốc đánh bại khá đau trên sông Bạch Hà, buộc Pháp phải đổ thêm quân vào đó, khó có thể tăng viện cho Giơnuix. Quân Pháp lâm vào tình thế khó xử. Chiến tranh ở châu Âu ngày một dữ dội. Bên châu Á, có tin đồn Anh-Pháp lại sắp khai chiến với nhau. Pháp ở Đà Nẵng có thể bị quân Anh tiêu diệt bất kì lúc nào... Thế mà triều đình Huế làm như không hay biết gì, vẫn chỉ biết ra sức đào hào đắp lũy, tuyệt nhiên không tấn công địch.

Trong một tình thế bức bách, Chính phủ Pháp đã phải ra lệnh cho Giơnuix đưa thư nghị hòa với triều đình Huế.

Để gây áp lực với triều đình, song song với việc đưa thư nghị hoà, Giơnuix đưa quân đánh phá các vùng ven biển thuộc các tỉnh Bình Định, Quảng Bình, Quảng Trị...

Hành động của Pháp đã gây nên một cuộc bàn luận sôi nổi trong Viện Cơ mật của triều đình Huế. Người bàn "chiến", "kẻ bàn hòa", vô số ý kiến trái ngược nhau, không sao thống nhất.

Đánh cũng không được mà hoà cũng không xong, Giơnuix vừa thất bại, vừa ốm đau đã bị triệu hồi về Pháp. Đô đốc Page (Pagơ) qua thay thế. Để trấn an tinh thần binh sĩ, vừa sang Việt Nam, Pagơ tổ chức ngay một cuộc tấn công lên phía Bắc vịnh Đà Nẵng, toan làm chủ đường đèo Hải Vân, vào ngày 18 - 11 - 1859, nhưng bị đẩy lui, chúng chết và bị thương tới 300 người.

Tháng 2 - 1860, Pagơ rút bớt quân vào Gia Định, nhưng còn giữ các pháo đài An Hải, Điện Hải, Trà Sơn, Định Hải và Chân Sảng. Sau lại rút khỏi Chân Sảng, Định Hải, đến ngày 22 - 3 - 1860 thì rút hết. Đà Nẵng, sau 19 tháng bị vây hãm, nay được giải phóng.

Vào đến Gia Định, Pagơ trao cho Tôn Thất Cáp một bức thư 11 khoản⁽¹⁾, đồng thời ông ta ra Đà Nẵng theo đường bộ tới kinh đô Huế

⁽¹⁾ Đại lược những khoản chính trong 11 khoản đó là:

- 1-Pháp, Nam giao hảo lâu dài; Pháp có quốc tu từ Đà Nẵng lên kinh đô Huế.
- 2-Khoan xá kẻ đã cộng tác với Pháp.
- 3-Không truy nã người theo đạo, thả giáo sĩ.
- 4-Tự do thông thương, tự do giảng đạo, lập lãnh sự và cửa hàng ở bến.

trình quốc thư của Chính phủ Pháp. Quốc thư có nội dung gần giống bức thư 11 khoản. Cuối cùng, do thái độ bảo thủ, cố chấp của các quan lại đại thân, cuộc thương thuyết đã bị cắt đứt vào ngày 7 - 11 - 1860.

Thương thuyết chưa xong thì liên quân Anh - Pháp khai chiến với Trung Hoa. Hạm đội Pháp phải đưa sang Hoàng Hải. Pháp chỉ để lại một ít quân để chiếm giữ Gia Định và cầm cự với quân ta, còn thì dồn cả sang chiến trường Hoa Bắc.

Trước khi rút, Pháp mở rộng phạm vi chiếm đóng quanh thành Gia Định, chiếm Chợ Lớn - trung tâm thương mại của Nam Kỳ lục tỉnh lúc bấy giờ, lập một phòng tuyến ngoại vi từ chùa Khải Tường gần Trường Thi vào chùa Mai Sơn, qua chùa Hiển Trung (chợ Đuối) và chùa Chợ Rẫy, rồi sau đó chúng bắt hàng ngàn dân phu xây dựng đồn lũy nối liền các chùa nói trên thành một phòng tuyến ngăn chặn quân ta đánh vào.

Được tin quân Pháp mở rộng phạm vi chiếm đóng, triều đình lệnh cho các ông Nguyễn Tri Phương và Tôn Thất Cáp vào trực tiếp phụ trách mặt trận Gia Định; lại sức cho các quan lại, tỉnh thân từ Quảng Ngãi trở vào lo tuyển mộ dân quân, luyện tập binh sĩ để phòng tiếp ứng.

Mặc dù chỉ còn lại một lực lượng ít ỏi chưa đầy 1.000 quân, nhưng nhờ chiến thuật "thủ để hòa" (cố thủ rồi thương thuyết) của triều đình Nguyễn, nên quân Pháp vẫn ung dung đi lại, xuôi ngược trên các dòng sông, ra bể, buôn bán kiếm lời, vừa để nuôi quân, vừa để mua chuộc một số người giao thương với chúng, biết được tình hình nội địa của ta, dụ được một số người làm tay sai, tạo thêm điều kiện để mở rộng cuộc xâm lăng.

Trong lúc đó, dưới quyền chỉ huy của Tổng thống quân vụ đại thân Nguyễn Tri Phương có tới hàng vạn quân, gấp 10 lần địch, song không chủ trương tranh thủ thời cơ tấn công tiêu diệt địch, mà suốt một năm (1860), Nguyễn Tri Phương một mặt án binh bất động, mặt khác chỉ chú tâm huy động quân đội và dân binh xây dựng Đại Đồn (Chí Hòa) với thành lũy kiên cố, tưởng rằng như vậy sẽ có thể làm nản ý chí xâm lăng của giặc.

5-Kí hoà ước thì Pháp sẽ lập tức rút chiến thuyền đi khỏi Gia Định.

Hàng vạn dân ở sáu tỉnh Nam Kỳ đã không quản ngày đêm, mưa nắng, tham gia xây dựng Đại Đồn, một công trình quy mô nhưng được hoàn thành trong một thời gian ngắn kỉ lục. Nhờ huy động 7 đội quân đồn điền (mỗi đội khoảng 300 người) mà quân số ở hệ thống phòng thủ của Nguyễn Tri Phương lên tới 2 vạn người, đó là chưa kể hàng vạn quân của triều đình. Với một số quân đông như thế, thì chỉ cần giáo mác, gậy gộc cũng có thể tiêu diệt sạch đội quân của Pháp.

Nhưng sự sai lầm trong chiến lược phòng ngự bị động và tư tưởng thất bại chủ nghĩa đã khiến Nguyễn Tri Phương không những không đuổi được ngót 1.000 quân giặc đóng trên phòng tuyến các chùa dài 10 cây số, có chỗ ta địch cách nhau chưa đầy 500 mét, ngược lại Đại Đồn vô hình đã biến thành một cái rọ 3 cây số vuông nhốt hàng ngàn binh lính, chuẩn bị làm mồi cho đạn đại bác của Pháp.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Thực dân Pháp thực hiện âm mưu xâm lược Việt Nam như thế nào?
2. Căn cứ vào tình hình chiến sự ở Đà Nẵng và ở Gia Định các năm 1858 – 1859, cắt nghĩa tại sao thực dân Pháp dù bị thiệt hại nặng mà vẫn đứng vững được ở Việt Nam để tiếp tục mở rộng cuộc xâm lăng?
3. Nêu nhận xét về đường lối kháng chiến của triều đình Nguyễn trong buổi đầu thực dân Pháp xâm lược?

GỢI Ý TRẢ LỜI CÂU HỎI

Khi trả lời câu hỏi 1, cần chú ý phân tích *nguyên nhân sâu sa* và *nguyên nhân trực tiếp*; phân biệt *nguyên nhân* và *nguyên cơ* của cuộc chiến tranh. Nêu bản chất xâm lược, nô dịch, hiếu chiến của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn phát triển tột cùng của nó.

Đối với câu hỏi 2, cần bám sát các sự kiện lịch sử đã trình bày trong bài. Lưu ý đến các tình tiết có liên quan đến chủ trương phòng ngự bị động của quan quân triều đình Huế. Có thể phê phán chiến thuật của Nguyễn Tri Phương: chỉ cố thủ mà không tấn công nên không đuổi được quân giặc ra khỏi đất nước.

Câu 3: Đọc thêm tài liệu tham khảo. Cần nói rõ, trong giai đoạn đầu, xuất phát từ ý thức tự vệ bản năng, nhà Nguyễn đã có tổ chức kháng chiến và đã được quần chúng nhân dân ủng hộ. Nhưng vì không có đường lối nhất quán, đối phó chậm trễ, chiến lược, chiến thuật sai lầm nên đã không tận dụng được cơ hội tiêu diệt giặc, tạo điều kiện cho cuộc đấu tranh ngoại giao thắng lợi. Từ thủ để hoà, triều đình Huế dần dần đi đến chủ hoà vô điều kiện.

TÀI LIỆU ĐỌC THÊM

Thái độ do dự, thiếu đường lối kháng chiến của triều đình Huế:

Tại triều đình Huế, trong Viện Cơ mật, ý kiến chủ hoà, ý kiến chủ chiến, ý kiến không hoà không chiến, vô số ý kiến xung đột nhau.

Nhóm Trương Đăng Quế, Phan Thanh Giản, Lưu Lượng thì chủ trương rằng:

“Chiến không bằng hoà, nhưng phải cố thủ rồi sau mới bàn. Kẻ địch vốn cậy thuyền bên súng mạnh làm sở trường; họ ở ngoài sóng gió mặt bể, thế ta khó thắng với họ. Thượng kế bây giờ nên lấy giữ (thủ) làm chính, giữ vững rồi sau mới có thể nói đánh, cũng có thể nói đến hoà. Bằng không trước lo việc giữ thì đánh cũng không được mà hoà cũng không xong” (*Dương sự thuỷ mật*).

Đó là ý kiến thủ để hoà của Viện Cơ mật.

Một số đông đình thần cũng chủ trương giống như vậy, đó là đám Trần Văn Trung, Chu Phúc Minh, Lâm Duy Hiệp, Phan Huy Vịnh, Phạm Chí Hương, Nguyễn Xuân Hãn, Nguyễn Hữu Thành, Lê Đức, Võ Xuân Hãn. Họ nói:

“Chống giặc duy thủ là hơn, lại nên nuôi sức chọn thời châm chước đối phó; thói quen nước họ thường hay đem quân đi khiêu khích nước ngoài; chống lại mà thắng thì họ dùng quân liên miên, kết nhiều tai vạ; thua thì họ trịch thượng đòi trái khoả bồi thường vô biên cho no cái sở dục của họ mới thôi. Họ và ta vốn không gần nhau nên không thể thôn tính nhau. Chuyến này chúng đến chẳng qua là vì lợi. Xét ra địch muốn đánh mau thì có lợi cho chúng; nay đã đắc chí ở Trà Sơn, lại đắc chí ở Gia Định, vậy ta phải làm cái bình thế kéo dài. Và gần đây, có việc đưa thu, tuy trong thư nói gì chưa dịch ra, nhưng trộm lấy ngụ ý mà suy, đại yếu chẳng qua hai thuyết: một là muốn lập phố xá ở Trà Sơn; hai là tung người nước họ vào truyền tà giáo, thu tô lấy lợi. Đó là những điều mà ta không cho. Do thế mới vô cớ gây sự mong cho được hẳn. Và thuyền, súng họ đều sở trường. Người Thanh cũng bảo rằng ở những đất bến tàu đậu ngoài men biển, khó mà tranh thắng với họ. Nay muốn quyết chiến với họ, chưa thấy cái cơ tất thắng mà vạn nhất sai đi lại thêm hoang mang. Lấy chủ đợi khách, nên dùng kế trì cửu để đợi cho họ mỏi; vì có tin sứ đi sứ lại, sẽ tùy cơ châm chước đối phó, họ cũng không có thể có sự hơn ta được.” (*Dương sự thủy mật*).

Tự Đức cho là phải.

Ngoài chủ trương của triều đình thì có hai luồng tư tưởng chủ trương khác, cũng ở trong đình thần, nhưng chưa được nhiều người có quyền uy đồng ý. Đó là ý kiến của các ông Tô Trân, Phan Hữu Nghị, Trần Văn Vi, Lê Hiếu Hữu, Nguyễn Đăng Điều, Hồ Sĩ Thuận, (họ) chủ trương *công thủ*, đại lược nói rằng:

“Quảng Nam, Gia Định địa thế, địch tình đại đồng mà tiểu dị, địch ở ngoài xa khơi thì khó đánh, địch vào nội địa càng dễ đánh, dễ bị tiêu diệt. Phải giữ và đánh, thủ để công, công để thủ, quét sạch địch. bằng nay hoà với họ thì họ sẽ bắt ta bỏ cấm và thông thương, xây nhà thờ, mở phố xá, rồi trăm sự giáo quyết đều do một chữ hoà mà ra cả” (*Dương sự thủy mật*).

Chủ trương này xem ra đúng đắn, hợp lòng dân, nhưng đa số đình thần không nghe theo.

Ngược với phái công thủ thì có phái chủ hoà trắng trợn, gồm có Lê Chí Tín, Tôn Thọ Tường, Tôn Thất Giao, Nguyễn Hào. Họ nói:

“Đạo dùng binh lấy thư nhân đợi kẻ khó nhọc... Công thủ là việc khó; hoà tuy là hạ sách, nhưng ngày nay chính là lúc nên để cho dân nghỉ ngơi, bằng ngược lại thì sợ rằng có cái lo ngoài ý nghĩ. Nay kẻ kia cầu hoà, quyền nghi cũng có thể cứu lại” (*Dương sự thuỷ mạt*).

Ý bọn chủ hoà muốn nói rằng, chủ chiến, công thủ thì sợ thua, sợ dân nổi lên, chỉ có hoà thì cứu vãn được.. Quan quân triều đình nghị luận lung tung... Vừa lúc ấy thì Bùi Quỳ đi công cán ở Bắc về, thẳng thắn tâu rằng:

“Trộm nghe đình thần bàn hoà, bàn giữ, nghị luận lung tung, cầm chèo, cầm sào, đều cố giữ sơ kiến; sợ rằng chột có nguy cấp, hỏi vậy còn mong cùng thuyền cùng vượt được hay không? Xin cứ đọc đoán ở trong, định ra quy mô trước cho thống nhất ý chí mọi người” (*Dương sự thuỷ mạt*)⁽¹⁾.

1.3. Thực dân Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Cuộc kháng chiến lan rộng và phát triển

1.3.1. Thực dân Pháp đánh chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ

Sau khi kết thúc chiến sự ở Trung Quốc, *Điều ước Bắc Kinh* được kí kết ngày 7 - 2 - 1861, toàn bộ hải lục quân của Pháp ở Viễn Đông kéo về Việt Nam dưới quyền chỉ huy của viên tướng già Charner (Sácne). Viên tướng này được Chính phủ Napôlêông III trao cho những quyền hành rất lớn: thống lãnh toàn bộ lực lượng võ trang Pháp ở Viễn Đông, có quyền tuyên chiến hoặc kí *Hòa ước* với Việt Nam.

Âm mưu của Pháp là chiếm lấy đất Nam Kỳ (Việt Nam), làm chủ lưu vực sông Cửu Long, phát triển thế lực sang Campuchia, thám hiểm con đường từ Campuchia lên Lào để thâm nhập thị trường Tây Nam Trung Quốc.

Sau khi rời Bột Hải, đại quân Pháp tập trung chuẩn bị ở Ngô Tùng (Thượng Hải) vào giữa tháng 12 - 1860 dưới sự chỉ huy của tên tướng già Sác ne. Tên này được đào tạo tại trường thuỷ quân Tulông, đã từng tham chiến từ thời đế chế thứ nhất và được Napôlêông III giao cho

⁽¹⁾ Trích theo Trần Văn Giàu: *Chống xâm lăng*. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2001, tr. 84-87.

quyền hành rất rộng. Cả thủy có 2.200 tên Pháp, cộng thêm 600 dân phu bắt ở Quảng Châu, 22 thuyền máy, 17 thuyền chuyên chở, 1 tàu bệnh xá, nhiều thuyền buồm và thuyền gỗ có gắn súng đại bác và liên thanh. Từ Pháp lại tăng viện thêm 9 đại đội (900 người) cộng với khoảng 800 quân có sẵn ở Gia Định. Tổng cộng khoảng 4.000 tên (trong đó có cả lực lượng cũ, mới, dân phu cùng 250 lính Tây Ban Nha và 80 lính Công giáo người bản địa...).

Quân ta dưới quyền chỉ huy thống nhất của Nguyễn Tri Phương không biết chính xác có bao nhiêu. Theo tài liệu của Pháp (đã thổi phồng) là 20.000 quân chính quy, 10.000 dân quân, còn ở Biên Hoà có 15.000 quân mới đưa từ miền Trung vào. Thực tế thì số quân đó không nhiều đến như vậy.

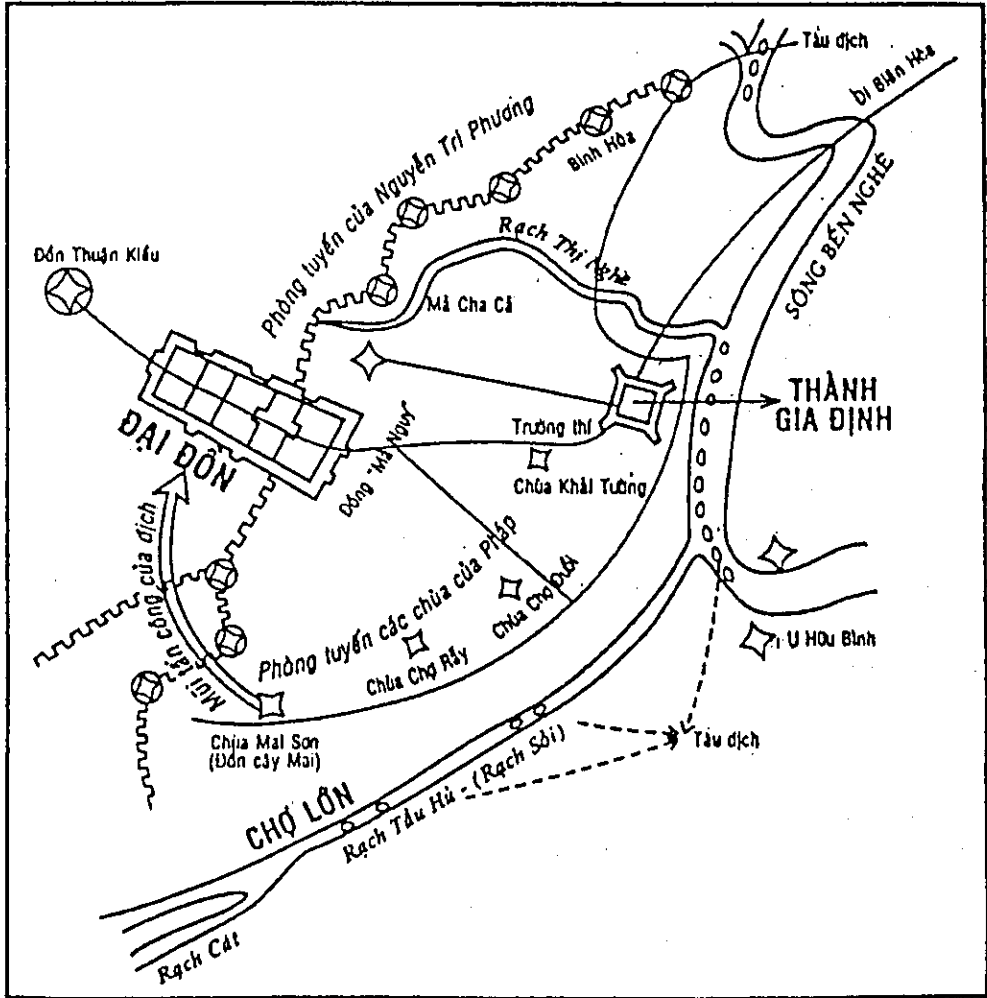
4 giờ sáng ngày 24 - 2 - 1861, đại bác địch bắt đầu công phá Đại Đồn.

Đó là chiếc đồn lớn nhất Việt Nam từ cổ chí kim, có chiều dài 3 cây số, rộng 1 cây số, án ngữ phía Tây Nam thành Gia Định. Trong đồn chia thành 5 khu, khu này cách khu kia bằng tường đất, gạch, đá, có cửa chắc chắn. Vách thành xây bằng đất sét và đá ong, cao ba thước rưỡi, dày hai thước, có lỗ châu mai, trên mặt vách thành có trồng nhiều cây gai góc dày đặc. Ngoài vách thành có hào tre, có hố chử phẩm cắm chông tre, có ụ đất và hào sâu đầy nước, cạm bẫy được bố trí xa hàng trăm thước tính từ chân thành. Mặt đông - bắc (mặt tiền) được gia cố vững chắc hơn. Nếu là chiến tranh thời phong kiến, Đại Đồn có thể coi là pháo đài kiên cố, gần như bất khả xâm phạm. Trong thành có 150 đại bác đủ cỡ, nhưng sức công phá kém.

Từ Đại Đồn hướng về vị trí chùa Mai Sơn, Nguyễn Tri Phương cho đào một dải chiến hào và xây đồn trại làm chỗ dựa, lại cho xây dựng một hệ thống chiến lũy khác đi từ Đại Đồn đến sông Thị Nghè. Xem địa thế Đại Đồn tựa như thân thể cường tráng của một lực sĩ mà hai dải chiến hào là hai cánh tay dang ra ôm lấy Sài Gòn - Chợ Lớn và xua địch xuống dòng sông Bến Nghé.

Khi địch tấn công, quân triều đình chống cự mãnh liệt, gây cho địch nhiều tổn thất và đẩy lui nhiều đợt tấn công của giặc. Ngày hôm sau, thành vỡ. Bên ta chết và bị thương trên dưới 1000 người. Nguyễn Tri Phương bị mảnh đại bác găm trúng bụng, ông phải ra lệnh lui binh

về Thuận Kiều, bỏ lại toàn bộ số đại bác, 2.000 khẩu súng tay, nghĩa là hầu hết số vũ khí tích tụ được trong vòng hai năm nay. Thừa thắng quân Pháp đánh lan về phía Biên Hòa. Ngày 28, chúng chiếm được Thuận Kiều. Quân ta kháng cự khá quyết liệt, nhưng thế đã yếu hơn hẳn so với Đại Đồn. Tiếp đó là Trảng Bàng, Tây Ninh bị Pháp chiếm.



Hình 6. Quân Pháp tấn công Đại Đồn

Nghe tin Đại Đồn thất thủ, Nguyễn Tri Phương bị trọng thương, triều đình vội điều thêm viện binh ứng cứu. Tự Đức cử Tôn Thất Cáp và Nguyễn Bá Nghi tức tốc vào Nam Kỳ để “đàn áp” và khám xét tình hình.

Song vì việc hành quân quá chậm, đến rồi lại không chủ động tiến công, nên quân giặc thừa thế mà đánh lan ra nhiều nơi. Đầu tháng 4 năm 1861, chúng chiếm Định Tường (gồm cả Mỹ Tho, Tân An, Gò Công) – một tỉnh giàu có và đông dân nhất miền Nam lúc đó, có sông Tiền Giang dẫn tới biên giới Campuchia.

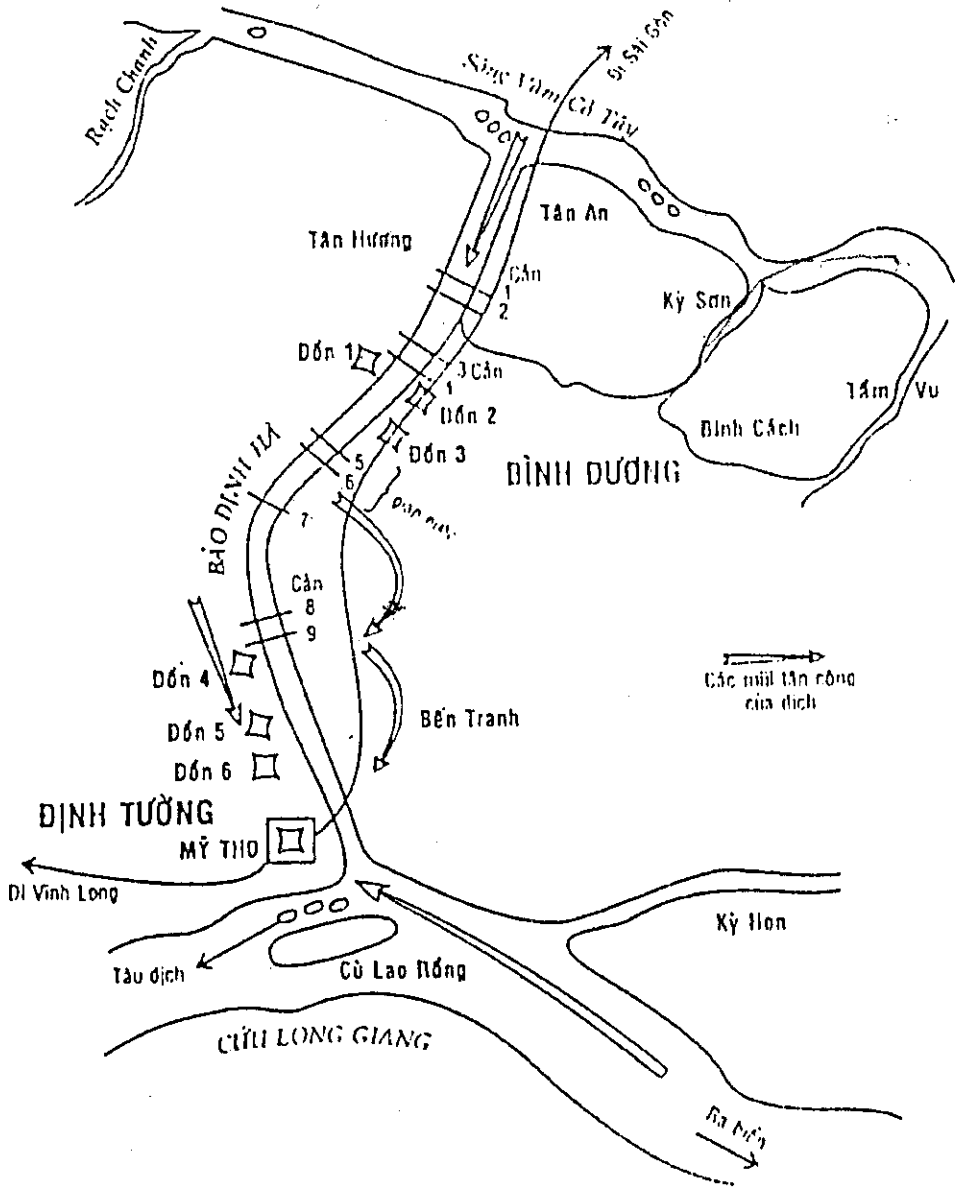
Nguyễn Tri Phương, Tôn Thất Cáp, Phạm Thế Hiển bị đình nghị cách chức và khép tội “trảm giam hậu”, sau được giảm án, chỉ bị giáng chức.

Nguyễn Tri Phương về chữa bệnh, Thế Hiển, Thất Cáp được thống lĩnh số binh còn lại sau khi Đại Đồn và Thuận Kiều thất thủ. Quân triều đình cố gắng dựa vào các cản trên sông để ngăn chặn bước tiến của địch.

Ý đồ của Pháp sau khi làm chủ Gia Định là chiếm cả Định Tường và Biên Hoà, vì đây là các vị trí then chốt để giữ dải đất từ Tây Ninh xuống Cần Giò, Nhưng vì không đủ sức nên chúng chọn Định Tường làm mục tiêu tấn công trước. Đó là một tỉnh giàu có (gồm cả Mỹ Tho, Tân An và Gò Công ngày nay). Âm mưu của Pháp là sẽ tổ chức cuộc tấn công Định Tường từ hai hướng: lục quân và tàu chiến nhỏ sẽ đi từ Gia Định xuống trước bến Sà Úc (Tân An) vào sông Bảo Định tới Mỹ Tho (Tỉnh lỵ Định Tường); Hải quân thì đi từ biển vào cửa Tiểu, theo sông Tiền Giang đánh lên Mỹ Tho. Tổng đốc Định Tường lúc đó là Nguyễn Công Nhân được bổ nhiệm chỉ huy quân thứ nhưng chưa đến nơi. Lãnh phủ là Nguyễn Hữu Thành và Án sát Trần Mẫn Đạt ra lệnh bố phòng “cẩn mật”. Sau khi thám thính tình hình, địch quyết định theo đường sông Bảo Định tiến đánh Mỹ Tho, cho dù biết chắc rằng cuộc hành quân trên sông sẽ vấp phải sự kháng cự mãnh liệt của ta. Trên chặng đường dài 25 cây số, quân Pháp phải đi gần nửa tháng. Chúng lại mất khá nhiều công sức để vượt qua 9 cản trên sông và tiến đánh 6 đồn phòng thủ được bố trí trên con đường dẫn tới thành Mỹ Tho. Mặc dầu bị tổn thất nặng, ngày 12 - 4 - 1861, quân Pháp vẫn tới được tỉnh lỵ Định Tường.

Quan trấn thủ là Nguyễn Hữu Thành đã cho thiêu hủy kho tàng, dinh thự rồi cùng Đề đốc Đặng Đức chạy về Cái Bè. Quân Pháp ung dung vào thành với vô số chiến lợi phẩm quý giá. Chúng mừng rỡ “Vì thành được xây dựng theo kiểu Vô băng (Vauban), quanh thành có hào

sâu đầy nước, trong thành có nhiều đại bác kiểu lớn để phòng vệ, nếu đánh lâu thì chắc phải tổn thất nhiều”⁽¹⁾



Hình 7. Lược đồ trận chiến trên sông Bảo Định

⁽¹⁾ Thomazi: "La conquête de l'I. C" - Dẫn theo "Chống xâm lăng" của Trần Văn Giàu. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2001, tr.107.

Tuy chiếm được thành Mĩ Tho nhưng Pháp cũng phải thừa nhận: "Chưa có cuộc hành quân nào ở Nam Kỳ mà một nhọc và nhiều người bị chết chóc bằng cuộc hành quân này... Quân lính ta trên đường đụng phải nhiều ổ đại bác, nhiều cản, nhiều chướng ngại vật đủ thứ của kẻ địch đã bày ra. Đó là cuộc chiến đấu liên miên cả ngày lẫn đêm, chống người chống vật của một vùng xa lạ huyền bí. Một số đông quân lính tham gia cuộc hành quân này đều bị chết, chết vì nhọc nhằn quá hay chết vì bệnh dịch tả. Viên quan tư can đảm Buoctde, người chỉ huy cuộc hành quân bị một viên đại bác làm bay mất cái đầu... Trên chiến thuyền sông Ranh có 12 người thì bị bệnh dịch tả chết hết 5 trong một ngày"⁽²⁾.

Sau khi chiếm được Định Tường, quân Pháp liền thực hiện chính sách dùng người Việt trị người Việt, tăng cường xây dựng lực lượng nguy binh để chuẩn bị tiến đánh Biên Hòa.

Ngày 14 tháng 12 năm 1861, quân địch dưới sự chỉ huy của Bôna (thay Sácne) mở cuộc tiến công Biên Hòa (gồm cả ba tỉnh Biên Hoà, Thủ Dầu Một và Bà Rịa ngày nay) bằng cả hai đường thủy, bộ.

Ngày 16 - 12 - 1861, hai cánh quân Pháp kéo đến trước tỉnh thành Biên Hoà. Quân triều đình chống cự yếu ớt. Một số quan lại, như trấn thủ Biên Hoà Nguyễn Bá Nghi mới nghe tin quân Pháp tới đã hèn nhát bỏ chạy ra Bình Thuận. Tuần phủ Nguyễn Đức Hoan, Án sát Lê Khai Cẩn thì bỏ ngỏ thành với 48 đại bác, 15 chiến thuyền. Quân giặc ung dung chiếm thành, rồi xuôi dòng Đồng Nai chiếm luôn Bà Rịa ngày 7 - 2 - 1862.

Thừa thắng, địch đánh chiếm luôn thành Vĩnh Long thuộc miền Tây Nam Kỳ. Ngày 20 - 3 - 1862, giặc cho 11 chiến thuyền tiến sát thành Vĩnh Long. Ngày 22, các thành bảo vệ cho Vĩnh Long đều bị vỡ. đến ngày 23 tháng 3 - 1862, quan đầu tỉnh Vĩnh Long là Trương Văn Uyển cho đốt hết kho tàng, dinh thự về đóng quân ở đồn Thị Bảo và mới nghe tin gặc đuổi theo, Uyển đã vội vàng chạy tuốt lên Duy Minh. Sáng ngày 24, giặc vào thành như vào chỗ không người, trong số chiến lợi phẩm mà chúng thu được có 68 cỗ đại bác.

⁽²⁾ Vial: "*Histoire de la Cochinchine*", theo Trần Văn Giàu, Sđd, tr.107.

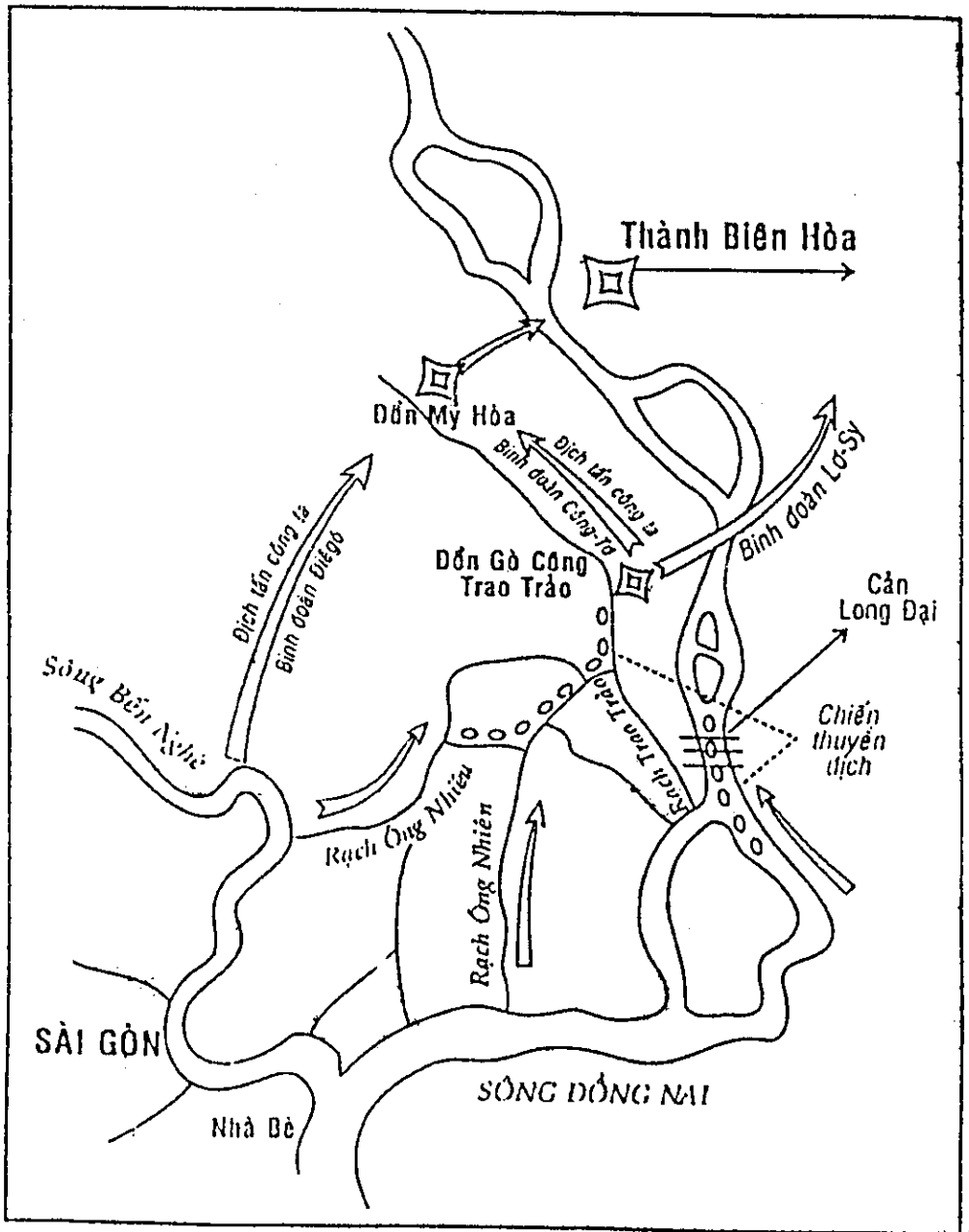
Như vậy, sau 3 năm tiến hành chiến tranh xâm lược Việt Nam, thực dân Pháp mới chỉ chiếm được 4 tỉnh thành mà quan quân triều đình bỏ ngõ.

1.3.2. Quân giặc sa lầy trong phong trào kháng chiến của nhân dân Việt Nam

Tuy chiếm được đất nhưng quân Pháp chưa thể tổ chức được việc cai trị ở 4 tỉnh (3 tỉnh miền Đông và một tỉnh miền Tây), bởi vì chúng đã vấp phải cuộc kháng chiến hết sức quyết liệt của nhân dân ta. Từ sông Đồng Nai, sông Bến Nghé xuống đến Hậu Giang, nhân dân nhất tề đứng dậy. Phát huy truyền thống yêu nước bất khuất của dân tộc, cũng giống như nhân dân Quảng Nam – Đà Nẵng năm 1858, từ năm 1859, nhân dân Gia Định đã tự động đứng lên chống giặc mạnh hơn cả quân triều đình. Đội quân 5. 800 người của Lê Huy và Trần Thiện Chính đã làm cho địch thất điên bát đảo. Phong trào bất hợp tác đã làm cho thực dân Pháp gặp rất nhiều khó khăn trong việc tổ chức bộ máy ngụy quyền.

Cuối năm 1860, trong lúc Nguyễn Tri Phương và quan quân triều đình ngại đánh giặc, chỉ ra sức đào hào, đắp lũy thì các đội quân nghĩa dũng đã mưu trí, dũng cảm phục kích giết chết tên quan ba Bécê ở gần Trường Thi. Đêm đêm họ tìm cách lọt qua phòng tuyến của địch, đốt cháy kho tàng, doanh trại của chúng, vào tận sông để bắn tàu Primôghe và phục kích tiêu hao sinh lực của Pháp. Trái ngược với tư tưởng chủ hòa, do dự của các quan lại trong triều đình Huế, tiêu biểu như Nguyễn Bá Nghi, khác với sự chậm trễ tiếp cứu của triều đình, mất hết thời giờ trong các lễ nghi phiền phức và vô bổ như việc ban kiếm, ban áo, mũ..., mở lịch xem giờ tốt để “khởi mã”, giao cho Khâm thiên giám xem “bản mệnh tốt xấu của đại tướng”..., nhân dân Nam Kỳ đã ngay lập tức nổi lên đánh giặc bằng mọi thứ vũ khí có trong tay. Họ tự lực chiến đấu từ trong thành Gia Định đến ngoài thôn xã, họ không nhờ cậy vào triều đình mà tự tin ở mình. Họ biến xóm ấp thành pháo đài chống Pháp chứ không cần lui vào rừng sâu theo chỉ dụ của nhà vua. Các đội nghĩa binh của Trương Định (6.000 người), của Nguyễn Thành Ý (2.000 người), của Phan Trung (2.000 người) và các đội nghĩa binh dưới sự chỉ huy của Trần Xuân Hoà, Phan Văn Đạt, Lê Cao Dũng, Đỗ Trình Thoại, cai tổng

Là, Nguyễn Trung Trực... có mặt ở khắp nơi, thoát ẩn, thoát hiện trong những “trung tâm kháng chiến được chia nhỏ ra vô tận”, ngày đêm tiêu trừ quân Pháp.



Hình 8. Lược đồ trận địa Biên Hoà

Đến đầu năm 1862, phong trào kháng chiến của nhân dân Nam Kỳ đã buộc thực dân Pháp phải rút khỏi một loạt cứ điểm ở Gò Công, Chợ Gạo, Cái Bè..., nghĩa quân chiếm lại được nhiều vùng đất đai rộng lớn.

Tại vùng phía Bắc sông Vàm Cỏ đã có 4 trung tâm kháng chiến lớn là Cần Giuộc, Thủ Dầu Một, Trảng Bàng, Tây Ninh, trong đó mạnh nhất là trung tâm Cần Giuộc với thủ lĩnh Quản Là. Ở vùng Tân An, Tháp Mười, đạo quân ứng nghĩa của Võ Duy Dương ngày đêm uy hiếp địch khiến chúng chỉ có thể chiếm cứ được đồn Gia Thạnh và không thể đánh lan ra.

Phát huy truyền thống của cha ông, các nghĩa sĩ miền Nam đã sáng tạo ra chiến thuật đánh pháo thuyền, một phương tiện chiến tranh lợi hại của thực dân Pháp. Sau vụ đánh chìm chiếc tàu Etxpêrăng của địch vào tháng 12 - 1861 trên sông Nhật Tảo, tháng 3 - 1862, pháo thuyền số 25 của Pháp lại bị những nghĩa quân cảm tử vô danh phá huỷ khi chúng vừa rời bến Mĩ Tho (tỉnh lỵ Định Tường), 52 tên giặc bị chết và bị thương. Trên sông Vàm Cỏ Tây, chiếc pháo thuyền số 3 bị thuyền vũ trang ta tiến đánh, tên chỉ huy địch bị thương. Một số tàu chiến giặc đậu ở Bến Lức bị nghĩa quân của Nguyễn Trung Trực tấn công... Cho dù tỉnh thành Biên Hoà đã bị chiếm, nhưng trong thực tế, giặc chỉ có thể đóng quân ở 4 nơi là tỉnh thành Biên Hoà, Bà Rịa, Vũng Tàu và lỵ sở Thủ Dầu Một. Con đường Sài Gòn - Biên Hoà vẫn do nghĩa quân kiểm soát. Đồn giặc đóng ở Tây Nam Chợ Lớn thường xuyên bị tập kích. Tân An, Gò Công do nhân dân khởi nghĩa làm chủ, trở thành trung tâm kháng chiến mạnh nhất ở sáu tỉnh Nam Kỳ dưới sự chỉ huy của vị thủ lĩnh tối cao là Trương Định. Các đồn giặc ở cả Định Tường và Gia Định bị bao vây chặt, tiếp tế rất khó khăn, tháng 3 - 1862, chúng phải rút bỏ các đồn Gò Công, Chợ Gạo, Gia Thạnh, Tân An, Cái Bè và Cần Giuộc (tức đồn Phước Lộc). Ngay trong thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn, trung tâm chiếm đóng của Pháp cũng liên tục bị vây đánh. Ngày 15 - 4 - 1862, nghĩa quân thiêu huỷ cơ sở của địch ở Chợ Lớn và tấn công đồn địch ở xóm Cuối.

Những cuộc đánh phá, gây rối của quân ta đã khiến cho thực dân Pháp đang tính đến chuyện “phải chinh phục lại những vùng đã chinh phục”, tình hình nguy ngập đến nỗi Bộ chỉ huy Pháp đã phải điện cho

Phó Đô đốc Giôrét (Jaures) phải tức tốc đem quân sang tiếp viện, sau đó lại xin thêm ngót nghìn quân Tây Ban Nha từ Philíppin sang ứng cứu. Nhưng triều đình Huế đã không biết đến điều đó. Xuất phát từ những toan tính nhỏ nhen, đầu tháng 5 - 1862, Tự Đức đã chủ động xin "nghị hoà" với giặc.

1.3.3. Triều đình kí Hiệp ước 5 - 6 - 1862. Tinh thế mới của cuộc kháng chiến chống Pháp

Được tin triều đình Huế xin giảng hoà, quân Pháp vô cùng mừng rỡ vì đây là một cơ hội bất ngờ giúp chúng thoát khỏi tình trạng khó khăn.

Ngày 5 - 5 - 1862, tướng Bôna sai Ximông đi thuyền máy đến của Thuận An đưa ra 3 điều kiện giảng hoà với Tự Đức: *Một là* sai quan toàn quyền đến Bộ chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp đóng ở Sài Gòn để thương nghị; *Hai là* bồi thường chiến phí cho Pháp - Tây Ban Nha; *Ba là* đưa trước 10 vạn lạng bạc để làm tin.

Sở dĩ Pháp coi đây là cơ hội bất ngờ là vì việc giảng hoà đã diễn ra trong một bối cảnh Pháp đang gặp rất nhiều khó khăn. Sau 4 năm chiến tranh, chúng hao tổn rất nhiều sức lực nhưng chỉ chiếm được 4 tỉnh thành bỏ ngõ. Chỉ tính riêng từ ngày chúng chiếm Gia Định đến 1864 (khi đánh dẹp được khởi nghĩa Trương Định), chúng mất 2.000 quân, tương đương số quân chúng tấn công Đà Nẵng (8 - 1858). Trong khi đó thì cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam ngày một dâng cao, khiến chúng bị sa lầy. Còn ở châu Âu, chính giới Pháp cũng chưa hoàn toàn nhất trí với việc tiếp tục cuộc chiến tranh Việt Nam song song với cuộc chiến tranh xâm lược Mêhicô. Hơn nữa, ở thời điểm này, kênh Xuyê chưa đào, muốn sang Đông Dương, quân viễn chinh Pháp phải đi vòng quanh châu Phi qua hai đại dương, rất tốn kém...

Cuộc thương thuyết diễn ra từ ngày 28 - 5 - 1862 và đến ngày 5 - 6 - 1862 thì một văn kiện đã được đại diện hai bên kí kết.

Hiệp ước 5 - 6 - 1862 (Hiệp ước Nhâm Tuất) được mang danh là "Hiệp ước hòa bình và hữu nghị"! Nội dung gồm 12 khoản, trong đó quy định: Triều đình Huế phải nhượng hẳn cho Pháp 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ (Gia Định, Định Tường, Biên Hòa) và đảo Côn Lôn. Bồi thường chiến phí cho Pháp 4.000. 000 đô la (tương đương 2. 880. 000 lạng bạc); mở các

cửa biển Đà Nẵng, Ba Lạt, Quảng Yên cho Pháp và Tây Ban Nha tự do buôn bán; Pháp sẽ trả thành Vĩnh Long cho triều đình chừng nào Huế ngừng hẳn phong trào chống Pháp ở 3 tỉnh miền Đông.

Ngay sau khi *Hiệp ước* được kí kết, thực dân Pháp cho tàu đi các nơi để loan tin, còn triều đình Huế thì vội vàng phái Phan Thanh Giản vào Nam ra lệnh cho nghĩa quân các nơi hạ vũ khí, nộp súng đạn cho Pháp, hi vọng nhân dân sẽ ngoan ngoãn thi hành.

Tuy nhiên, *Hiệp ước* 5 - 6 - 1862 đã như lửa đổ thêm dầu, càng gây nên sự bất bình trong dân chúng cả nước.

Tại Gia Định, Định Tường, Biên Hoà, các toán nghĩa quân không chịu công nhận chính quyền của giặc, họ cũng không chịu dời sang ba tỉnh miền Tây, kiên quyết bám đất, bám dân chống giặc ngay trong lòng địch. Các văn thân, sĩ phu ba tỉnh miền Đông rầm rộ tổ chức phong trào tị địa (di dời gia đình, vợ con, mồ mả tổ tiên, thậm chí phần mộ thầy học...) sang ba tỉnh miền Tây, khẳng khái bất hợp tác với bọn bạch quỷ (tức thực dân Pháp).

Ở các nơi khác, phong trào phản đối Hoà ước Nhâm Tuất cũng hết sức rầm rộ.

Nguyễn Văn Viện (người tỉnh Bình Định) đã cùng Hồng Tập và một số người trong dòng họ Tôn Thất chủ trương khởi sự ở kinh thành Huế, mưu giết tên Khâm sứ Pháp và những kẻ cầm đầu phái chủ hòa như Phan Thanh Giản, Trần Tiễn Thành, nhưng cuộc bạo động ngày 3 - 8 - 1864 của họ bị thất bại.

Các sĩ tử trong kì thi Hương khóa tháng 11 - 1864 ở ba trường Hà Nội, Nam Định, Thừa Thiên - Huế đã đồng thanh phản đối Hoà ước với Pháp. Họ viết truyền đơn, hò reo và tẩy chay, đòi hoãn cuộc thi.

Tại Nam Kỳ lục tỉnh, một loạt sĩ phu yêu nước đã đứng dậy. Họ đánh giặc bằng thơ, bằng bút, bằng trí tuệ, tài năng và nhiều người đã hiến dâng cả tính mạng của mình cho cuộc đấu tranh vì quyền sống và tự do. Đó là Quản cơ Trương Định - người đã bất tuân lệnh triều đình (bãi binh) mà ở lại cùng nhân dân phát cao lá cờ "Bình Tây đại nguyên soái", kháng chiến chống Pháp. Đó là Tri huyện Lưu Tấn Thiện và thơ lại Lê Quang Quyền lãnh đạo nghĩa binh chiến đấu ở vùng Gò Công, là

Đỗ Trình Thoại hoạt động ở vùng giữa sông Đồng Nai và sông Vàm Cỏ. Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân hoạt động ở vùng Mĩ Quý, Chợ Gạo, Rạch Gầm; Nguyễn Trung Trực, Quản Là ở vùng Tân An; Phan Trung, Trần Quý Bình ở vùng Tân Thạch, Tân An (Long An); hương thân Lê Cao Dững và Hồ Huân Nghiệp ở vùng Bình Dương thuộc Định Tường; Võ Duy Dương, Đốc binh Kiều ở Đồng Tháp Mười; Tri huyện Âu Dương Lân, Cử nhân Phan Văn Trị, nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu, Tuần phủ Đỗ Quang ở Gia Định...

Trong số những lãnh tụ nổi tiếng của cuộc kháng chiến ở Nam Kỳ lúc đó, phải kể đến Trương Định.

Ông người quê Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, là con của Lãnh binh Trương Cẩm, theo cha vào Nam giữa thời Thiệu Trị. Khi Trương Cẩm làm Lãnh binh, Trương Định đã mộ nhiều dân nghèo ở vùng Gia Định khai hoang, lập đồn ấp, được phong chức quản cơ nên còn gọi là Quản Định.

Khi Đại Đồn thất thủ, Trương Định đem quân về Tân Hòa, Gò Công. Ông ra sức chiêu tập nghĩa binh, tổ chức những trận phục kích tiêu diệt quân Pháp.

Khởi nghĩa Trương Định mau chóng phát triển ra các vùng xung quanh, liên hệ với hầu hết các sĩ phu yêu nước ở 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Địa bàn hoạt động của nghĩa quân mở rộng ra các vùng Mĩ Tho, Tân An, Chợ Lớn, sang các vùng ven sông Vàm Cỏ, từ biển Đông đến biên giới Việt Nam - Campuchia.

Trước khi kí Hiệp ước 1862, triều đình phong cho Trương Định làm chức Phó Lãnh binh tỉnh Gia Định. Dưới quyền ông có 6.000 quân. Đội quân này sau đó tăng lên gấp bội và buộc địch phải rút chạy khỏi Gò Công, Tân An, chợ Gạo.

Sau điều ước 1862, thể theo yêu cầu của Pháp, triều đình buộc Trương Định bãi binh, giải tán nghĩa quân và bổ nhiệm ông làm Lãnh binh tỉnh An Giang (thuộc miền Tây lục tỉnh). Ông đã khảng khái bất tuân lệnh chỉ, ở lại cùng nhân dân 3 tỉnh miền Đông kháng chiến. Hịch Quản Định được truyền đi khắp nơi, hô hào nhân dân, nghĩa sĩ chống giặc đến cùng.

Từ đại bản doanh Tân Hòa, Gò Công, nghĩa quân đã tỏa đi khắp nơi, hoạt động dữ dội, làm chủ cả một vùng nông thôn rộng lớn, được nhân dân các nơi hết lòng ủng hộ.

Một chính quyền kháng chiến sơ khai ra đời, thoát li khỏi sự ràng buộc của triều đình Huế.

Vào trung tuần tháng 12 - 1862, Trương Định đã phát động một chiến dịch lớn tiến công các vị trí của địch ở Biên Hòa, Gia Định, Mĩ Tho, giành thắng lợi ròn rã trong trận Rạch Tre, giết được tên đồn trưởng người Pháp và thu nhiều vũ khí, đạn dược. Tại Biên Hòa, hàng vạn người gồm cả người Kinh, người Thượng nhất tề nổi dậy làm chủ con đường Sài Gòn - Biên Hòa. Tại Bà Rịa, quân nổi dậy giành lại từ tay địch nhiều xã, huyện. Ở Mĩ Tho, trận gậy được tiếng vang lớn nhất là trận đánh đồn Thuộc Nhiêu.

Trước tình hình nguy khốn trên đây, đồng thời biết rõ muốn bình định Nam Kỳ không thể không tiêu diệt căn cứ Tân Hoà, trung tâm của khởi nghĩa Trương Định, bọn thực dân ở Sài Gòn đã cấp báo về Pháp, xin thêm viện binh và yêu cầu hạm đội từ Trung Quốc về ngay chiến trường Việt Nam. Chúng còn điều thêm 800 quân Tây Ban Nha từ Philíppin sang tiếp cứu.

Nhờ có viện binh, ngày 25 - 2 - 1863 thực dân Pháp, dưới sự chỉ huy của tướng Bôna mở cuộc tấn công quy mô vào căn cứ Gò Công. Cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt trong suốt ba ngày. Nhưng tối 28 - 2 - 1863, căn cứ Tân Hòa đã bị rơi vào tay giặc. Nghĩa quân phải rút dần ra vùng biển và vùng đầm lầy tối trời. Từ tháng 3 - 1863, nghĩa quân tiếp tục hoạt động ở 3 tỉnh miền Đông, tổ chức các trận phục kích quân Pháp ở Mĩ Tho, Cần Giuộc...

Thực dân Pháp lại khốn đốn. Chúng không thể ngồi yên chùng nào chưa dẹp yên được nghĩa quân. Ngày 25 - 9 - 1863, chúng mở đợt tấn công mới. Nghĩa quân vừa chống trả quyết liệt, vừa lui dần từ căn cứ Lí Nhân về Tân Phước, một căn cứ hiểm yếu ở vùng sông Soài Rạp. Lúc này, Trương Định có gần 1 vạn nghĩa binh, ông đang chuẩn bị đánh úp giặc lấy lại Tân Hoà. Địch dựa vào Huỳnh Công Tấn (tên này trước đây theo nghĩa quân, sau về hàng địch), chúng đã dò được nơi ở của Trương

Định. Ngày 20 - 8 - 1864, chúng đem quân vây đánh bất ngờ, Trương Định bị thương nặng, đã rút gươm tự sát, lúc đó ông mới 44 tuổi.

Sau khi Trương Định mất, đồng đội của ông tiếp tục duy trì cuộc chiến đấu thêm một thời gian: Ở vùng Gia Thuận có Nguyễn Ngọc Thăng, ở vùng Giao Loan (Tây Ninh) có Lê Quang Quyền (một bộ tướng gần gũi của Trương Định). Cũng ở Tây Ninh, Phan Chính cầm đầu một toán nghĩa quân, nhưng sau đó Chính bị dụ dỗ và đầu hàng Pháp.

Trương Quyền còn trai của Trương Định lại liên kết với thân vương Pu Côm Pô, nhà yêu nước Campuchia đánh Pháp từ 1864 đến 1867. Khi thực dân Pháp tấn công Pu côm pô ở Tây Ninh, Trương Quyền đã đem quân tấn công Thuận Kiều, Trảng Bàng để phân tán lực lượng của chúng, sau đó hai ông phối hợp chặt chẽ với nhau xây dựng căn cứ ở Tây Ninh. Lực lượng kháng chiến phối hợp giữa hai dân tộc Việt - Campuchia đã gây cho thực dân Pháp những tổn thất nặng nề. Khi Pu Côm Pô bị bắt giết (3 - 12 - 1867), Trương Quyền đem quân về vùng Hậu Giang và di chuyển qua lại vùng biên giới hai nước để hoạt động. Năm 1870, ông bị một số tay sai của giặc ám sát.

Tại vùng sông Tiền Giang, Võ Duy Dương lấy Đồng Tháp Mười làm căn cứ.

Võ Duy Dương vốn đã đứng lên chống Pháp từ khi chúng đánh chiếm Mỹ Tho (1861), sau đó nghĩa quân do ông chỉ huy đã quy tụ xung quanh cuộc khởi nghĩa Trương Định và chuyển sang hoạt động ở vùng Tây Bắc tỉnh Định Tường. Tại đây, ông đã cho xây dựng các căn cứ Mỹ Quý, Bình Cát, Thuộc Nhiêu, Cai Lậy, hình thành một hệ thống đồn lũy liên hoàn, có các đồn tiền, hậu, tả, hữu yểm trợ cho nhau. Suốt từ khi giặc chiếm Định Tường cho đến khi triều đình kí Hiệp ước 5-6-1862, nghĩa quân Võ Duy Dương đã tìm chân địch, không cho chúng mở rộng đánh chiếm các huyện và các làng xã. Từ cuối năm 1862, sau những trận giao chiến quyết liệt, Võ Duy Dương rút về hoạt động ở vùng Đồng Tháp Mười. Từ đây, nghĩa quân vẫn toả di hoạt động và kiểm soát các vùng xung quanh, thu lương binh và phát triển thêm lực lượng.

Hoạt động của nghĩa quân Võ Duy Dương đã gây cho địch những thiệt hại nặng trong khoảng thời gian từ tháng 7 - 1865 đến những

tháng đầu năm 1866. Tháng 4 -1866, Bộ chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp quyết định mở cuộc tấn công đại quy mô vào vùng trung tâm căn cứ. Ngày 16 - 4, diễn ra trận đánh quyết liệt, hai tiểu đội giặc bị chết và bị thương. Cuối cùng quân Pháp vào được căn cứ nhưng nghĩa quân đã kịp rút đi nơi khác. Thiên hộ Dương cùng với nghĩa quân tiếp tục hoạt động trong vùng đầm lầy, cây cối rậm rạp, thêm một thời gian, cho đến khi ông từ trần.

Sau Võ Duy Dương, Đốc binh Kiều tiếp tục lấy Đồng Tháp Mười làm căn cứ. Vùng đất này từ đó về sau trở thành nơi tụ họp của nhiều nhà yêu nước và nghĩa quân chống Pháp.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

- 1- Thuật lại những nét chính về khởi nghĩa Trương Định?
- 2- Nêu đặc điểm của phong trào kháng chiến của nhân dân Nam Kỳ trong những năm 1859 - 1867?

GỢI Ý TRẢ LỜI CÂU HỎI

Đối với câu hỏi 1: Dùng kiến thức ở ngay trong bài và tài liệu tham khảo (sử học, văn học...) về khởi nghĩa Trương Định để trả lời.

Trong câu hỏi 2, yêu cầu làm rõ thêm một số điểm: Trong giai đoạn đầu (1859-1862), phong trào còn đặt dưới sự chỉ đạo (hoặc liên hệ với) quan quân triều đình). Nhân dân chiến đấu vô cùng quả cảm, linh hoạt, sáng tạo, gây cho địch nhiều thiệt hại. Trái lại, quan quân triều đình chống cự yếu ớt. Nhiều tướng lĩnh hèn nhát, chạy dài.

Từ sau Hiệp ước 1862, cuộc kháng chiến của nhân dân dần dần tách khỏi triều đình, kết hợp chống Pháp với chống đầu hàng.

TÀI LIỆU ĐỌC THÊM

Kể tội thực dân Pháp:

“Ở đâu mà chẳng thấy?

Đào mồ mả, phá miếu chùa, làm những việc bất nhân.

Ở đâu mà chẳng hay?

Đốt nhà cửa, hãm vợ con, làm những điều vô đạo.

Trời nào để dân ta đôi gồng tròn, trời nào để cho lũ nó rảnh ăn chơi?

Xưa nay ai mạnh bằng trời, đâu đó vật còn có chủ...”

Kiên quyết chống giặc, chống đầu hàng:

“Bớ các quân ơi!

Chớ thấy chín trùng hoà nghị mà tấm lòng địch khái nữ phôi pha,

Đành rằng ba tỉnh giao hoà mà cái việc cừ thù đành bỏ dỡ.

Nào những thừa

Rèn mác thông, dươn nong gỗ, ra đường hãm hổ, trông như đâm ai, chém ai,

Đến bây giờ

Rờ bạc nén, đúc tiền trăm, vào cửa lom khom, mặt nào quỳ nó lạy nó?

Mặt nào tới lãnh bằng người nó, mặt nào là xuất thủ buổi ni,

Đã thể nguyên ra sức đánh Tây, lại tiếc quả trở về đầu giặc.

Làm như vậy là lẽ phân Nam Bắc, một sợi tơ mà nữ nhuộm xanh vàng”

(Hịch đánh Tây)

“Chớ tham đồng bạc con cò,

Bỏ cha, bỏ mẹ đi phò Lang sa.”

(Ca dao)

Công kích bọn tham quan ô lại, trước hại dân, sau sợ giặc:

“Khi bình làm hại dân ta,

Túi tham mở rộng chẳng tha miếng gì.

Đến khi hoạn nạn lâm nguy,

Mặt trông ngơ ngáo, chân đi gập gềnh”.

Lên án thực dân, khơi sâu nợ nước, thù nhà:

“Từ thừa Tây qua cướp đất, xung tân trào gây nợ oán cừu...”

Các bậc sĩ nông công cổ, liễu mang tài với sáng song tâm; mấy nơi tổng lí xã thôn, đều mắc hại cùng cờ tam sắc.

... Phạt cho đến kẻ hèn người khó, thâu của quay treo, tội chẳng tha con nít đàn bà, đốt nhà bắt vật.

Kể mười mấy năm trời khốn khó, bị khảo, bị tù, bị giết, trẻ già nào đếm xía họ tên; đem ba tấc hơi mòn bỏ liễu, hoặc sông, hoặc biển, hoặc núi, hoặc rừng, quen lạ thấy đều rơi nước mắt.

... Gần Côn Lôn, xa đại hải, mấy thầy trôi nổi ai nhìn, hàng cai đội, bậc quản cơ, xương thịt rã rời ai cất?”

(Văn tế nghĩa sĩ trận vong lục tỉnh).

Trích Văn thơ yêu nước nửa sau thế kỉ XIX
(1858–1900), Nxb Văn học, H, 1970.

1.4. Mất ba tỉnh miền Tây (1867). Cuộc kháng chiến chống Pháp lan ra khắp sáu tỉnh Nam Kỳ

1.4.1. Thực dân Pháp âm mưu chiếm nốt ba tỉnh miền Tây

Sau Hiệp ước 5 – 6 – 1862, tình hình Việt Nam ngày càng trở nên tồi tệ: Dân các tỉnh Gia Định, Định Tường, Biên Hoà bị biến thành thân dân của Napolêông III. Triều đình thì phải lo nộp chiến phí hàng năm cho giặc. Từ Bình Thuận ra Bắc, nhân dân càng đói khổ hơn vì thiên tai, dịch hoạ và vì ách áp bức ngày càng nặng thêm từ phía triều đình. Chính sách thiển cận của Nhà nước phong kiến Nguyễn đã làm cho mâu thuẫn xã hội ngày càng gay gắt. Các cuộc khởi nghĩa nông dân và binh lính đã liên tiếp nổ ra, trong khi thực dân Pháp đang mưu mô mở rộng cuộc xâm lăng.

Tại Bắc Kỳ, năm 1862, Tạ Văn Phụng, một người theo đạo Thiên chúa, nêu danh nghĩa phù Lê, nổi lên ở vùng Quảng Yên, bao vây và định đánh chiếm tỉnh thành Hải Dương, triều đình phải phái đại quân, phối hợp với quân Thanh đánh dẹp.

Sau cuộc nổi dậy của Tạ Văn Phụng, đã nổ ra cuộc khởi nghĩa của Cai tổng Vàng (tức Nguyễn Văn Thịnh) ở Bắc Ninh vào tháng 4 – 1862. Cai Vàng cũng nêu danh nghĩa phù Lê, tự phong làm nguyên soái, tôn

một người tự xưng là dòng dõi nhà Lê làm minh chủ, tập hợp nhân dân trong vùng đứng dậy. Nghĩa quân đã đánh chiếm các huyện Lạng Giang, Yên Dũng rồi tiếp tục bao vây tỉnh thành Bắc Ninh. Mãi đến cuối năm 1862, toàn quân khởi nghĩa của Cai Vàng mới bị đánh tan.

Một sự kiện khác cũng rất đáng chú ý là cuộc nổi dậy của dân công và binh lính trên công trường xây dựng Khiêm Lăng của Tự Đức do anh em Đoàn Trưng, Đoàn Hữu Ái, Đoàn Tư Trực cầm đầu, nổ ra vào tháng 9 năm 1866. Cuộc nổi dậy này vừa mang tính chất một cuộc khởi nghĩa, vừa mang tính chất một cuộc đảo chính cung đình, phản ánh sự phân hoá sâu sắc trong nội bộ tập đoàn phong kiến, nhưng đồng thời cũng phản ánh mâu thuẫn giữa các tầng lớp nhân dân với giai cấp thống trị. Nó chứng tỏ sự suy yếu từ bên trong của giai cấp phong kiến và sự chán ghét đến cao độ của quần chúng nhân dân đối với triều đình. Cuộc khởi nghĩa bị dìm trong biển máu nhưng dư âm của nó lại rất dai dẳng và bay rất xa vì nó nổ ra ngay tại kinh thành Huế.

Trong lúc nội tình đang rối ren như vậy, về đối ngoại, triều đình Nguyễn vẫn chỉ biết khư khư ôm lấy quyền lợi của giai cấp và của dòng họ, đi hết từ sai lầm này đến sai lầm khác trong đối sách với thực dân Pháp. Trước hết là trong vụ chuộc đất tháng 6 - 1863.

Cuối năm 1862, khi triều đình Huế bồi thường chiến phí đợt 1 cho Pháp thì đồng thời Tự Đức cũng cử một phái đoàn gồm hơn 50 người do Phan Thanh Giản làm Chánh sứ, Phạm Phú Thứ làm Phó sứ, Nguyễn Khắc Đản làm Bồi sứ sang Pháp xin chuộc lại ba tỉnh miền Đông. Do bị sa lầy trên cả hai chiến trường Mêhicô và Việt Nam, trong cuộc tiếp kiến sứ bộ Phan Thanh Giản, Napolêông III có ý muốn cho triều Huế được chuộc đất, hứa sẽ cử Ôbarê (Aubaret) sang Huế để sửa lại Điều ước năm 1862. Rồi từ 16 - 6 - 1864 đến 15 - 7 - 1864, tại Huế, giữa Ôbarê và Phan Thanh Giản đã có một cuộc điều đình trên cơ sở bản đề án mà Ôbarê đã trình Napolêông III.

Một thỏa ước về vấn đề này với 21 điều khoản đã được thảo ra, trong đó Pháp đồng ý trả lại triều đình ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ và đảo Côn Lôn, nhưng lại làm chủ Sài Gòn và một số địa điểm quan trọng khác cả

về kinh tế, chính trị, quân sự. Riêng khoản 4 thì ghi rõ triều đình Tự Đức thừa nhận sự bảo hộ của Pháp trên cả sáu tỉnh Nam Kỳ.

Như vậy, theo thoả thuận này, thực dân Pháp gần như giữ nguyên Hiệp ước 1862, chúng còn giành thêm một khoản tiền chuộc khá lớn để bù vào ngân sách đang thiếu hụt. Còn về phía triều đình, rõ ràng phải chịu những điều khoản nặng nề hơn nhưng lại thoả mãn được tâm lí “chuộc lại” được đất quê ngoại của Tự Đức, tránh được tiếng xấu là bất hiếu với vua chúa tổ tiên. Tuy nhiên, ý muốn cá nhân trên đây của Tự Đức đã không thực hiện được. Ngay sau khi Ôbarê rời khỏi Việt Nam, cánh thực dân hiếu chiến ở Pháp, nhất là cánh thực dân ở Nam Kỳ đã kiên quyết phản đối đề án của ông ta. Chúng hiểu quá rõ sự bạc nhược của triều đình phong kiến Việt Nam. Kẻ đứng đầu cuộc vận động này là Bộ trưởng Bộ Hải quân thuộc địa Pháp Sátxơlu Lôba (Chasseloup Laubat), các viên Đô đốc Giơnuiv và Bôna, và Riơniê sĩ quan tham mưu trong sở chỉ huy cuộc hành quân do Bôna cầm đầu trước đây. Riơniê đã gấp rút viết cuốn luận chiến: *Vấn đề Nam Kỳ xét theo quyền lợi của Pháp*, trong đó hấn ra sức tán dương sự giàu có của lục tỉnh Nam Kỳ và dọa rằng, nếu Pháp không làm chủ lục tỉnh thì nó sẽ bị người Anh chiếm ngay. Báo chí tư sản Pháp liền đem vấn đề ra trình bày và chỉ một thời gian ngắn sau đó, chính giới Pháp đã thay đổi ý kiến.

Rốt cuộc, Hiệp ước mới giữa Ôbarê và Phan Thanh Giản ngày 26 tháng 1 năm 1864 đã không được Chính phủ Pháp phê chuẩn. Ngược lại, ngay sau khi cho quân chiếm Cămpuchia vào năm 1863, chúng bắt đầu mở rộng cuộc chiến tranh để thanh toán nốt ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ.

Cũng như Việt Nam, vương quốc Cămpuchia bị Pháp nhòm ngó từ rất sớm. Ngày 5 - 12 - 1856, Chính phủ Napôlêông III đã cử phái đoàn Môngtinhhi (Montigny) sang Udông (kinh đô Cămpuchia) với ý đồ xâm lược. Nhưng phái đoàn này đã bị khước từ việc giao thiệp. Sau đó, trong quá trình xâm lược Việt Nam, sau khi chiếm được ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, thực dân Pháp tìm cách thôn tính Cămpuchia nhằm làm chủ cả lưu vực sông Mê Kông giàu có.

Tháng 9 - 1862, Đô đốc Bôna đã ngược dòng Cửu Long lên Nông Pênh thăm vua Nôrôđôm.

Đến tháng 5 - 1863, Lagrăngđie (Lagrangière), Đô đốc toàn quyền xứ Nam Kỳ đã cử Đuda đờ Lagrê (Doudart de Lagrêé) sang làm đại diện của Pháp tại vương quốc Cămpuchia.

Tiếp đó, Lagrăngđie lấy cớ nghiên cứu cổ sử Cămpuchia đã đi thám thính khắp các vùng xung yếu của đất nước Chùa Tháp, còn Giám mục Miso (Miche) thì lợi dụng tôn giáo, đánh lừa vua Nôrôđôm (Norodom) công nhận "quyền bảo hộ" của hoàng đế nước Pháp trên lãnh thổ Vương quốc. Cuối cùng, bằng áp lực quân sự và chính trị của bọn xâm lược, một Quy ước bí mật giữa Pháp và vua Nôrôđôm đã được kí kết vào ngày 11 tháng 8 năm 1863 tại Nông Pênh.

Theo bản Quy ước này, Pháp có quyền đặt tại Cămpuchia một đại diện trực thuộc các viên Đô đốc toàn quyền ở Sài Gòn, một nước nào đó muốn đặt đại diện ở Cămpuchia thì phải có sự đồng ý của Pháp. Pháp được tự do truyền giáo và điều tra khoa học, tự do thương mại, tự do đi lại, tự do khai thác gỗ trong rừng để đóng tàu, lập kho tàng ở các bến bãi phục vụ tàu thuyền của Pháp...

Bản Quy ước vi phạm nghiêm trọng chủ quyền của Cămpuchia, chà đạp lên lợi ích của nhân dân Cămpuchia, cho nên đã bị nhân dân Cămpuchia phản đối quyết liệt, khiến vua Nôrôđôm phải suy nghĩ lại. Trong khi Quy ước Nông Pênh chưa được phê chuẩn, tháng 12 - 1863, Xiêm và Cămpuchia kí với nhau một bản Hiệp ước thủ tiêu quy ước Pháp - Cămpuchia. Vua Nôrôđôm còn định đuổi Đuda đờ Lagrê (Doudart de Lagrêé) ra khỏi kinh thành, nhưng nội bộ triều đình còn có những ý kiến trái ngược. Đúng lúc đó diễn ra lễ tấn tôn của nhà vua Cămpuchia ở Thủ đô Băng Cốc, vua Cămpuchia phải có mặt để nhận vương miện. Pháp yêu cầu phải để cho tên Đô đốc toàn quyền Lagrăngđie tham dự, nhưng hoàng gia Cămpuchia không đồng ý. Hấn hăm dọa dùng vũ lực. Rồi nhân lúc vua Nôrôđôm rời khỏi kinh thành, Đuda đờ Lagrê liền đem quân chiếm đóng hoàng cung, kéo cờ Pháp trên thành. Biết tin, Nôrôđôm quay lại thì "việc đã rồi"! Kể từ ngày đó, vương quốc Cămpuchia rơi vào ách thống trị của thực dân Pháp.

Căm thù quân xâm lược, hoàng thân Ahasoa đã từ căn cứ kháng Pháp vùng Đông Nam Khơme kéo sang phối hợp chiến đấu cùng Nguyễn

Hữu Huân (một cộng sự của Võ Duy Dương) tại vùng biên cảnh. Dựa vào số dân Khơme sống ở vùng Thất Sơn, Ahasoa cho lập căn cứ chống giặc. Trong hàng ngũ khởi nghĩa của ông, có nhiều người tình nguyện Việt Nam. Thế lực của Ahasoa đặc biệt mạnh tại tỉnh Bak - nhum. Phong trào của Ahasoa từ 1864 đến 1866 chưa dứt thì cuộc vận động lớn của Pu Côm Pô lại bắt đầu. Được sự giúp đỡ của những người Việt Nam, Pu Côm Pô vượt khỏi nhà tù của Pháp ở Sài Gòn, lên Tây Ninh phối hợp cùng con trai Trương Định là Trương Quyền kháng chiến.

Sau khi đã làm chủ ba tỉnh miền Đông và nước Campuchia, thực dân Pháp bắt đầu tính đến chuyện gặm nhấm dần các vùng đất còn lại, trước hết là ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ.

Trong khi triều đình Huế còn đang mải mê với công cuộc chuộc đất thì thực dân Pháp ở Pari và ở Sài Gòn không hề giấu diếm dã tâm tiếp tục mở rộng xâm lược nước ta.

Tháng 10 - 1866, giữa lúc triều đình Tự Đức còn đang rối loạn vì vụ dân công và binh lính khởi nghĩa ở kinh thành do hai anh em họ Đoàn tổ chức (khởi nghĩa Chày voi tháng 9 - 1866), thực chất là một cuộc đảo chính hụt, thì Lagorăngđie phái Vian (Vial) ra Huế đưa thư dò xét thái độ của triều đình. Bức thư của Pháp phân tích tình thế "lơ lửng" của ba tỉnh miền Tây, "không tiện cho nước Nam" nên yêu cầu Tự Đức "để cho Pháp cai trị tất cả ba tỉnh Vĩnh - An - Hà, nếu được như vậy Pháp sẽ giúp triều đình tiêu trừ hết giặc bễ và sẽ đình hết các khoản bồi ngân".

Đọc được âm mưu của Pháp, triều đình lúng túng sai Phan Huy Vịnh, Phạm Phú Thứ đến Sứ quán Pháp ban thưởng, thăm hỏi và xin giữ ước cũ. Lại tư cho Phan Thanh Giản đến Gia Định bàn phải trái với giặc.

Thấy triều đình Huế yếu đuối, bạc nhược, bọn võ quan thực dân liền quyết định mở cuộc tấn công bằng vũ lực.

Ngày 14 - 2 - 1867, tên đại diện của thực dân Pháp ở Sài Gòn là Mônê (Monet) lại ra Huế đòi tiền bồi thường chiến phí, đồng thời nhắc lại yêu cầu giao cho Pháp cai trị cả ba tỉnh miền Tây. Trước tình thế mới, nội bộ triều đình càng phân hoá sâu sắc, kẻ muốn đánh, người lại muốn cắt đất cầu hoà. Có lúc phái kháng chiến áp đảo nhưng Tự Đức lại

ngiên về phái thứ hai. Phan Thanh Giản ở miền Tây cũng không chịu đánh Pháp, cáo lão xin nghỉ việc nhưng Tự Đức không cho.

Hiểu rõ tình hình, Gionuiy, lúc này đã là Bộ trưởng Bộ Hải quân thuộc địa Pháp thay Satsolu Lôba (Chasseloup Laubat) đã đồng ý cho Lagrăngđie chiếm ba tỉnh miền Tây và làm chủ lưu vực sông Cửu Long từ hạ Lào trở xuống.

1.4.2. Thực dân Pháp chiếm Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên

Trong khi triều đình còn đang do dự và ngại địch thì quân Pháp ráo riết chuẩn bị. Suốt ba tháng liền, *Lagrăngđie* lo lập kế hoạch, viết quân lệnh, tổ chức lại hệ thống đồn binh ở miền Đông, lấy thêm ngũ quân do quân Pháp làm nòng cốt, lập các binh đoàn cơ động, vẽ bản đồ các tỉnh Vĩnh - An - Hà, chia sẵn làm 8 tỉnh, chỉ định sẵn quan cai trị... Chúng còn đưa nhiều gián điệp vào miền Tây điều tra tình hình, tuyên truyền, lung lạc ý chí kháng Pháp của nhân dân.

Ngày 15 - 6 - 1867, giữa mùa mưa, địch bắt đầu huy động lực lượng.

Ngày 18 - 6 - 1867, quân Pháp gồm 1.200 tên cùng 400 ngũ binh tập hợp ở Mĩ Tho. Ngày 19 - 6, *Lagrăngđie* cũng đưa thêm 16 tàu chiến đến. Hấn trực tiếp chỉ huy cuộc hành quân. Sáng 20 - 6, Pháp dàn trận trước thành Vĩnh Long, rồi đưa thư cho Khâm sai đại thần của triều đình Huế là Phan Thanh Giản đòi nộp thành không điều kiện. Dưới áp lực của Pháp, Phan Thanh Giản đã viết thư bảo quan quân hai tỉnh An, Hà nộp thành, gọi là để "tránh mọi sự đổ máu vô ích". Phan Thanh Giản chỉ xin Pháp đừng quấy nhiễu nhân dân, đừng vội chiếm kho tàng, để ông tạm quản...

Lấy xong Vĩnh Long, ngày 21 tháng 6, địch đưa quân lên chiếm Châu Đốc.

Đêm 21 - 6, tàu Pháp dàn trận trước thành Châu Đốc, một toà thành kiên cố, có đông quân đội đóng giữ trên biên cảnh Việt - Campuchia. Nhưng ở đây cũng không có tiếng súng nào chống cự. Tiếp đó, Pháp hành quân tới chiếm thành Hà Tiên đã bỏ ngõ, một vị trí quân sự hết sức quan trọng, với cả một hệ thống đồn trại đủ sức chứa 25.000 quân.

Như thế là chỉ trong vòng mấy ngày, thực dân Pháp đã chiếm đóng được cả ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ không tốn một viên đạn.

Lấy xong ba tỉnh thành, Pháp khuyên dụ quan lại triều đình ở lại phục vụ chính quyền mới, song không ai theo. Chúng bèn tập trung tất cả về Vĩnh Long. Ngày 4 - 7, các quan lên tàu về Huế.

Ngày 5 - 7 - 1867, sau khi nộp thành và viết thư cho các quan ở các tỉnh, khuyên hàng, Phan Thanh Giản đã làm sớ gửi nhà vua, với tất cả đồ triều phục, ấn triện, 23 đạo sắc phong và một mớ lương tiền, khí giới, cho tàu Mẫn Thoả đem về Huế. Ông dặn dò các quan lại sắp về kinh, nhận tất cả tội lỗi về mình. Sau khi nhịn ăn suốt 17 ngày, Phan Thanh Giản đã uống thuốc độc tự tử (ngày 5 - 7 - 1867). Còn Lagrăngdie, đã được Pari cử làm Tổng chỉ huy quân đội Pháp ở ba tỉnh miền Tây (ngày 24 - 6 - 1867).

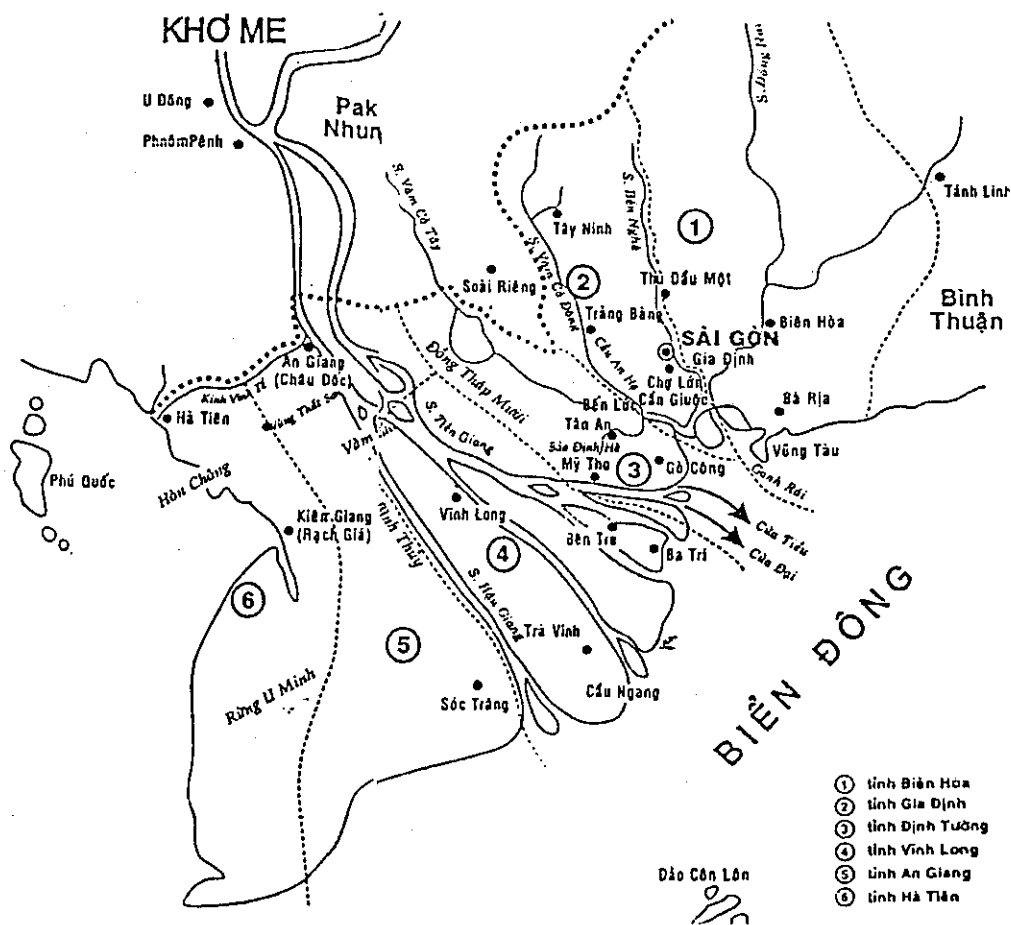
1.4.3. Nhân dân sáu tỉnh Nam Kỳ tiếp tục kháng chiến

Mặc dù phải chiến đấu trong một tình thế khó khăn gấp bội, nhân dân sáu tỉnh Nam Kỳ vẫn kiên cường chống Pháp, làm thất bại ý đồ bình định cấp tốc của chúng.

Tại những vùng dọc sông Cửu Long, hàng chục ngàn người đã gia nhập nghĩa quân. Nhiều nhà Nho yêu nước ở các tỉnh Vĩnh, An, Hà đã nhất quyết không chịu hợp tác với giặc. Họ tị địa ra Bình Thuận, lập tổ chức Đồng châu xã để nương tựa lẫn nhau và lập căn cứ Tánh Linh tiếp tục chống giặc. Số đông sĩ phu khác tuy ở lại, nhưng vẫn tích cực tham gia phong trào kháng chiến của nhân dân.

Năm 1867, Phan Tôn, Phan Liêm (còn gọi là Phan Tam, Phan Ngũ), hai người con của Phan Thanh Giản, hoạt động kháng Pháp ở vùng Trà Vinh, Bến Tre, Vĩnh Long. Nhiều trận chiến ác liệt đã diễn ra ở Tân Long, Ba Tri. Nghĩa quân lăn xả vào đội hình địch mà chém giết. Địch ghi nhận: *"Sáng ra, một vòng xác chết la liệt xung quanh quân Pháp, cách vài thước đó thôi; quân phiến loạn đã cầm giáo, cầm gậy đến chụp lấy lưỡi lê. Người ta không thể phủ nhận sự can đảm của những người đã xáp chiến rất gần, không sợ chết để chống lại binh lính thiện chiến có vũ khí đáng sợ."*⁽¹⁾

⁽¹⁾ Dẫn theo Trần Văn Giàu, *Chống xâm lăng*, Sđd, tr. 197.



Hình 9. Những trung tâm kháng chiến lớn ở sáu tỉnh Nam Kỳ

Trong những tháng cuối năm 1867, nhiều toán nghĩa quân hoạt động mạnh ở các vùng Hậu Giang, Cần Thơ, Thốt Nốt, lên tới Châu Đốc. Để đối phó, thực dân Pháp đã chia ba tỉnh miền Tây thành 28 tỉnh, mỗi tỉnh đều có võ quan Pháp đứng đầu với một đội quân cơ động đông đảo.

Tại miền cực Tây lục tỉnh, phát huy truyền thống Nhật Tảo năm xưa, Nguyễn Trung Trực tiếp tục nổi dậy. Ông cho lập căn cứ ở Hòn Chông và dọc theo ven biển từ Hà Tiên đến cực Nam, cả đảo Phú Quốc. Rất nhiều nông dân và dân chài đã tham gia. Trận đánh nổi tiếng của nghĩa quân Nguyễn Trung Trực là trận tấn công đồn Kiên Giang (Rạch Giá) ngày 16 - 6 - 1868. Trong trận này, quan quân Pháp trong đồn, cả tên chủ tỉnh đều bị giết, trừ một tên lính chạy thoát. Địch tấn công trở

lại, Nguyễn Trung Trực đưa quân về Hòn Chông, rồi ra đảo Phú Quốc. Tháng 9 – 1868, địch mở cuộc tấn công quy mô. Sau hai trận lưu huyết, ông bị giặc bao vây và bị bắt đem về Sài Gòn. Thực dân Pháp ra sức dụ dỗ, khuyên Trực đầu hàng, ông chỉ cười khinh bỉ.

Giặc hỏi: Anh tên gì?

Đáp: Ta là Quản Lịch, người đã đốt tàu “Hi vọng” của chúng bay.

Với tên thông ngôn, người đã từng được Trực tha mạng, ông nói:

“Ta đã cứu mạng cho người thì nay người là thông ngôn, chắc có ít nhiều thân thế, người hãy xin cho ta được bị bắn chết càng sớm càng hay.

“Trả lời cho Pikê, kẻ đang tra hỏi ông, Nguyễn Trung Trực nói “Phận ta đã xong, ta đã không cứu được nước ta, ta chỉ yêu cầu một việc là chúng bay giết ta ngay đi.”

Cuối năm 1868, Trực bị xử tử tại Rạch Giá. Trước khi chết, nhà yêu nước đã đồng dạc nói với kẻ thù: *“Bao giờ Tây nhổ hết cỏ nước Nam thì mới hết người Nam đánh Tây”*.

Sau khi Nguyễn Trung Trực bị giết hại, những nghĩa quân ủng hộ ông đã tiếp tục cùng anh em Đỗ Thừa Long, Đỗ Thừa Tự lập căn cứ kháng Pháp ở vùng rừng U Minh. Tại An Giang có khởi nghĩa của Trần Văn Thành. Vùng Ba Tri (Bến Tre), khởi nghĩa của Phan Tôn tiếp tục. Ngoài ra trong những năm từ 1869 đến 1875 còn có nhiều cuộc khởi nghĩa khác. Ở Ô Môn – Bình Thủy (Cần Thơ) có khởi nghĩa của Lê Công Thành; ở Vĩnh Long, Long Xuyên có khởi nghĩa của Phạm Văn Đồng...

Tiêu biểu nhất cho các hoạt động chống Pháp ở Nam Kỳ trong khoảng thời gian từ 1872 đến 1874 là cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Huân.

Thủ khoa Huân tham dự các cuộc khởi nghĩa từ 1862 đến 1864, bị giặc bắt đi đày ở đảo Rêuyniông. Đến năm 1868, ông được tha về, nhưng vẫn không chịu khuất phục. Thực dân Pháp giao ông cho tên Đốc phủ kiêm địa chủ Đỗ Hữu Phương quản chế. Phương mở trường chữ Hán buộc ông ngồi dạy học để giam chân ông, nhưng Nguyễn Hữu Huân vẫn bí mật liên lạc với những người yêu nước, chờ ngày nổi dậy. Chỉ một thời gian ngắn, lực lượng của ông đã có tới 3.000 người. Sau đó ông bỏ trốn sang Mĩ Tho dựng cờ khởi nghĩa. Bản doanh của ông đặt ở làng Long Trì. Nhân dân hưởng ứng rất đông. Địa bàn hoạt động của cuộc khởi

nghĩa là tỉnh Định Tường, đặc biệt ở vùng Tân An, Mỹ Tho. Nghĩa quân ra sức chiêu mộ binh sĩ, vận động mã tà phản chiến. Song trong hoàn cảnh mới, cuộc kháng chiến do ông tổ chức ngày càng gặp nhiều khó khăn. Nhiều sĩ phu đã tị địa ra Bình Thuận, số thân hào quy phục Pháp ngày một nhiều, bộ máy cai trị của giặc đã vững.

Thực dân Pháp huy động lực lượng quân sự kết hợp với thân binh của tên Việt gian khét tiếng Trần Bá Lộc phối hợp tấn công và bao vây nghĩa quân. Sau nửa tháng càn quét, chúng lùng bắt được hầu hết những người chỉ huy cuộc khởi nghĩa. Tháng 5 - 1875, Nguyễn Hữu Huân cũng sa vào tay giặc. Ông bị thực dân Pháp xử tử hình tại chợ Bến Tranh, xã Mỹ Tịnh An, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang⁽¹⁾.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Thực dân Pháp thôn tính ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ như thế nào?
2. Tại sao Phan Thanh Giản có lỗi trong việc để mất đất, nhưng xưa nay ông vẫn được nhân dân Nam Bộ thông cảm và kính trọng?
3. Nêu đặc điểm của cuộc kháng chiến chống Pháp ở ba tỉnh miền Tây và ở sáu tỉnh Nam Kỳ sau 1867.

GỢI Ý TRẢ LỜI CÂU HỎI

Câu 1: Căn cứ vào kiến thức trong bài để trả lời. Chú ý phân tích âm mưu ngày càng lộ liễu của Pháp và thái độ yếu đuối của triều đình Huế trong việc đối phó với chúng.

Câu 2: Hành động của Phan Thanh Giản trong bối cảnh lịch sử phức tạp. Ông là người yêu nước, thương dân, nhưng bất lực trước thời

⁽¹⁾ Có tài liệu viết Nguyễn Hữu Huân bị đày đi đảo Cayenne.

cuộc. Trách nhiệm của Phan Thanh Giản cần đặt trong trách nhiệm chung của cả triều đình phong kiến Nguyễn giữa thế kỉ XIX.

Câu 3: Chú ý phân tích tính chất nhân dân rộng khắp, trong điều kiện mới, hết sức khó khăn, gian khổ nhưng anh dũng, bất khuất của nhân dân ta.

TÀI LIỆU ĐỌC THÊM

Về Phan Thanh Giản:

“Dù Phan Thanh Giản có những tội lớn trong việc kí kết Hoà ước nhượng ba tỉnh miền Đông, rồi ba tỉnh miền Tây, ông là một nhà nho có tiết tháo; rõ ràng không sánh được với các nhà nho khác như thủ khoa Huân, Hồ Huân Nghiệp, Cử Trị, Đỗ Chiêu, nhưng mà ông là một viên quan thanh liêm, thật đau lòng vì nước mất mà ông lầm tưởng rằng không tránh khỏi. Ông là một nhà văn đáng kể của Nam Kỳ thừa ấy, văn chương điêu luyện tao nhã, mà khí phách thì tàn lụn, ai oán, chua xót, không có tác dụng tốt, chỉ ử thêm cái thất chí của kẻ sĩ chịu bó tay.

Cha Phan Thanh Giản là Phan Văn Ngạn, mà người đời gọi ông là thầy ở Gành Mù U (Ba Tri, Bến Tre). Người cha làm quan, không năng thu thuế nên bị Nhà nước bỏ tù. Phan Thanh Giản tự là Tịnh Bá, hự tự là Dạm Như, hiệu là Lương Khê, biệt hiệu là Mai Xuyên. Nhà vốn nghèo, đi học chỉ có ăn 30 con mắm với 30 bát gạo mỗi tháng, học với thầy Noa.

Năm 1825, Phan Thanh Giản đậu cử nhân, năm 1826, đậu tiến sĩ đầu tiên của Nam Kỳ. Phan Thanh Giản phò vua ba triều: Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức; tính tình ngay thẳng, thanh liêm, làm quan đến tột phẩm, được Tự Đức trọng dụng nghị hoà với Pháp, rồi được cử đi sứ qua Pháp. Năm 1867, trước áp lực của địch, Phan Thanh Giản bấy giờ là Khâm sai ở ba tỉnh miền Tây, giao đất cho địch mà không đánh; Tây dụ hàng không theo, nhịn ăn 17 ngày rồi uống thuốc độc tự tử (4 - 8 - 867).

Phan Tôn, Phan Liêm là con trai, trái với ý thức thủ của cha, là vận động đồng bào Vĩnh Long, Trà Vinh, Bến Tre, Sóc Trăng kháng chiến; bị thua, anh em họ Phan ra Hà Nội giữ thành cùng Nguyễn Tri Phương rồi bị bắt bị đày qua đảo If bên Pháp (1873)

Tất cả thi văn của Phan Thanh Giản đều gom lại ở bộ gọi là “*Lương Khê thi văn*” chia làm 18 quyển “*Thi thảo*”, ba quyển “*Văn thảo*”, một quyển “*Thi thảo bổ di*”, một quyển “*Văn thảo bổ di*”.

Câu “Nam Kỳ hải nhai lão thơ sinh Phan công chi mộ”, trên tấm bia đá trước mộ, phần nào tiêu biểu cái chán ngán làm quan với một triều đình mục nát mà Phan Thanh Giản phục vụ tận tụy.”⁽¹⁾

1.5. Thực dân Pháp mở rộng cuộc xâm lược Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Cuộc kháng chiến của nhân dân Trung Kỳ và Bắc Kỳ (1873 – 1884)

1.5.1. Tình hình Việt Nam trước khi thực dân Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ nhất

Sau khi chiếm được ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ, song song với việc thiết lập chế độ thực dân tại những nơi vừa chiếm được, ban chỉ huy quân đội Pháp ở Sài Gòn nghĩ ngay đến việc thanh toán Bắc Kỳ.

Về phía triều đình Huế thì từ sau khi Pháp chiếm sáu tỉnh, đã không có một biện pháp nào để chấn chỉnh kinh tế, củng cố quốc phòng nhằm đưa đất nước ra khỏi tình trạng hiểm nghèo. Trái lại vẫn thi hành những chính sách thiên cận, khiến cho đất nước càng ngày càng lún sâu vào khủng hoảng, bế tắc.

Đối nội thì tiếp tục trấn áp nhân dân. Ngoài Bắc, triều đình không đủ sức đánh dẹp nạn cướp biển, ngăn chặn bạo động của nông dân và các dân tộc thiểu số, bất lực trong việc phòng chống thiên tai. Ở trong Nam thì vì muốn hoà hảo với Pháp nên triều đình đã bỏ rơi những nhà ái quốc Cần vương và những văn thân, sĩ phu yêu nước. Công cuộc phòng thủ đất nước không được chăm lo. Trình độ tổ chức, trang bị, kĩ thuật tác chiến của quân đội không được cải tiến. Nông nghiệp đình đốn, công thương nghiệp bị kìm hãm ngặt nghèo. Tài chính thiếu hụt nghiêm

⁽¹⁾ (Theo Trần Văn Giàu, *Chống xâm lăng*, Sđd, tr. 224).

trọng. Thiên tai xảy ra thường xuyên: Năm 1867, đê vỡ ở các tỉnh Sơn Tây, Hà Nội, Bắc Ninh, Hưng Yên, Nam Định. Vùng ven biển Bắc Kỳ cũng bị bão lụt to. Năm 1868, đến lượt các tỉnh Ninh Bình, Hải Dương bị bão lụt, nhân dân phiêu tán tứ tung. Tháng 5 - 1870, Quảng Bình, Quảng Trị hết đại hạn đến lụt lớn.

Công thương nghiệp đã kém cõi nay lại càng đình đốn. Những mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa xuất hiện ở nước ta trong các thế kỉ trước đã bị nhà nước phong kiến Nguyễn chặn đứng.

Trong khi thiên tai, thuế má, tạp dịch, đói khổ, cướp bóc đang xô đẩy cuộc sống của nhân dân đến bước đường cùng thì bọn phong kiến quý tộc vẫn sống sa hoa, phung phí. Công trình Khiêm Lăng được xây dựng ngay khi Tự Đức còn sống đã tốn không biết bao nhiêu tiền bạc và sức lực của nhân dân.

Ách áp bức nặng nề đã khiến cho các cuộc khởi nghĩa chống triều đình tiếp tục bùng nổ ngày càng dữ dội: Năm 1866 có cuộc khởi nghĩa ở kinh thành. Tiếp đó là các cuộc nổi dậy của nông dân Đan Phượng (Hà Đông), nông dân Kim Anh, Đa Phúc (Phúc Yên), nông dân Bắc Ninh, Quảng Yên. Nạn thổ phỉ, hải phỉ, "giặc khách" như giặc Cờ đen (Lưu Vĩnh Phúc), Cờ trắng (Bàn Văn Nhị, Lương Văn Lợi), Cờ vàng (Hoàng Sùng Anh, Vương Thiên Tích, Ngô Anh), cùng những đám "tàu Ô", cướp biển thừa dịp suy yếu, bất lực của triều đình đã mặc sức tung hoành quấy nhiễu ở các vùng thượng du, trung du và ven biển Bắc Kỳ, làm cho nhân dân càng thêm điêu đứng.

Trước tình cảnh tiêu điều của đất nước, nhiều sĩ phu yêu nước có tầm nhìn xa, hiểu biết rộng như Đinh Văn Điền, Nguyễn Lộ Trạch, đặc biệt là Nguyễn Trường Tộ đã mạnh dạn đưa ra những đề nghị cải cách, những mong có thể thay đổi tình hình, nhưng tất cả đều bị triều đình Tự Đức cự tuyệt.

Lúc đầu những sáng kiến duy tân xuất hiện một cách rụt rè trong một số sĩ phu, quan lại cao cấp triều Nguyễn. Nhưng từ năm 1862 trở đi, sự thức tỉnh trước họa xâm lăng gắn liền với sự phản ứng của nhân dân trước những chủ trương tai hại của Nhà nước phong kiến Nguyễn. Thấy rõ được thực trạng xã hội Việt Nam và sự tiếp xúc với các thành tựu

khoa học – kĩ thuật phương Tây đã khiến cho các sáng kiến đổi mới đất nước xuất hiện ngày càng rộng rãi, lan ra tới các tỉnh thân, các sĩ phu Nho học ở các địa phương và tới cả dân thường.

Tháng 9 – 1868, sau khi ở Hồng Kông về, Trần Đình Túc, Nguyễn Huy Tế đã đưa ra sáng kiến xây dựng hải cảng để tính lợi lâu dài, nhưng bị triều đình bỏ qua.

Tháng 11 – 1868, Đinh Văn Điền, một người theo đạo Thiên chúa ở Yên Mô, Ninh Bình đệ trình một số sáng kiến khác, có hệ thống hơn, trong đó có việc chấn chỉnh binh bị để nâng cao khả năng chiến đấu của quân đội, cho nhân dân tự do học tập binh pháp; hạn chế sự lệ thuộc vào Suý phủ Sài Gòn bằng việc mở rộng giao thiệp với Anh; đẩy mạnh khai thác khoáng sản để phát triển kinh tế, tiếp tục khai khẩn ruộng hoang mà từ lâu đã bị lãng quên; phát triển nghề đóng tàu máy; lập thương quán các nước để giao thông hàng hoá, của cải; chiêu mộ các nhà kĩ thuật Anh giúp triều đình trong việc kinh doanh, không để Pháp độc quyền...

Xem các đề nghị của Đinh Văn Điền, Tự Đức phê: “Chưa hợp thời thế”.

Năm 1872, khi quân Pháp đang lăm le nhảy vào Bắc Kỳ, cơ quan đối ngoại của triều đình Huế (Viện Thương bạc) đề nghị bãi bỏ chính sách bế quan toả cảng ở Đà Nẵng, Ba Lạt, Đồ Sơn. Nhiều người cho ý kiến đề nghị là đúng đắn, nhưng rồi các đình thần theo ý Tự Đức đã viện dẫn đủ lí do để bác đi.

Trong một loạt sáng kiến đổi mới đất nước mà sử sách nhà Nguyễn còn ghi chép lại thì hệ thống quan điểm của Nguyễn Trường Tộ là tiêu biểu hơn cả.

Nguyễn Trường Tộ (1828 – 1871) là con ông Nguyễn Quốc Thư ở làng Bùi Chu, tổng Hải Đô, huyện Hưng Nguyên tỉnh Nghệ An. Năm 1847, khi Nguyễn 19 tuổi, cũng là lúc thực dân Pháp đe dọa xâm lược Đà Nẵng, ông bắt đầu từ bỏ con đường Nho học và theo con đường Âu học, do một giáo sĩ Pháp âm thầm truyền bá tại Chung viện Xã Đoài. Một thời kì, Nguyễn xin dạy chữ Hán ở nhà thờ Tân Ấp, rồi ông đi du lịch Hồng Kông, Xanhsapo. Năm 1858, Nguyễn sang Pháp lưu học ở Pari trong 2 năm, quyết chí khảo cứu những thành tựu của cuộc cách mạng kĩ thuật châu Âu và nhanh chóng trở thành một nhà khoa học có

tài. Năm 1861, ông trở về Tổ quốc, 8 năm sau đó mất tại quê nhà, thọ 43 tuổi (1871).

Với tấm lòng yêu nước, yêu dân tha thiết, Nguyễn Trường Tộ muốn đem tất cả trí tuệ và sức lực của mình vào việc canh tân xứ sở. Tháng 3 năm 1863, Nguyễn Trường Tộ nhờ Phạm Phú Thứ gửi lên triều đình Huế một bản trần tình và ba tập điều trần. Hệ thống sáng kiến duy tân đất nước của ông bắt đầu từ đó. Điểm xuất phát trong toàn bộ các đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ là lòng yêu nước, tinh thần độc lập và niềm tin vào vận mệnh dân tộc. Trong các bản điều trần, ông cực lực lên án những kẻ mưu phản quê hương, đất nước, húng khởi cảm quan về địa lợi và nhân hoà, về cách làm cho hoạ trở thành phúc, bại chuyển thành thắng, phát triển trí tuệ dân tộc để đưa nước ta thoát ra khỏi tình thế “bốn mặt chịu ép” và nguy cơ bị nước ngoài xâm lăng.

Những tư tưởng trên đây của Nguyễn Trường Tộ được gắn liền với một cơ sở lí luận đối lập với ý thức hệ phong kiến truyền thống, những “nho phong” và “học thuật “cũ kĩ. Cũng trên cơ sở trên, ông đưa ra hàng loạt sáng kiến duy tân, bao gồm nhiều lĩnh vực, từ kinh tế đến chính trị, quân sự, văn hoá, giáo dục, ngoại giao..., tất cả đều nhằm vào mục đích: “Hiển mưu, hiển sức, phấn đấu phòng ngừa để mà giữ nước, giữ nhà.”

Về kinh tế, Nguyễn Trường Tộ đề cập đến các mặt công nghiệp, nông nghiệp, tài chính, thuế khoá, đê điều... cho đến cách thức giao dịch kinh tế, kí hợp đồng với nước ngoài. Ông vạch rõ những tiềm năng của đại công nghiệp nước ta, về 4 nguồn: Hải lợi, lâm lợi, thổ lợi, khoáng lợi. Ông nhấn mạnh, để khai thác được những tiềm năng đó, đặc biệt phải chú ý giải quyết việc thiếu tài nghệ, tức là nhân tài kĩ thuật, đến vấn đề khai thác mỏ. Ông tình nguyện làm việc thăm dò các mỏ, lập bản đồ khoáng sản nước ta và cũng là người đầu tiên phát hiện nguồn than đá ở Quảng Yên năm 1882.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, Nguyễn Trường Tộ cho rằng, tuy triều đình trọng nông, nhưng thực tế lại không hề có khoa học nông nghiệp, kĩ thuật canh tác rất lạc hậu. Ông đề nghị thành lập Bộ nông chính để chăm sóc nông nghiệp, mở trường nông chính để phổ biến khoa học - kĩ thuật nông nghiệp, nghiên cứu nghề nông và nâng cao trình độ canh tác ở nước ta. Một điểm rất đặc sắc là ông đã đề xuất việc trị thuỷ sông

chiến tranh nuôi chiến tranh". Lục tỉnh đã trở thành căn cứ ổn định để từ đó chúng ráo riết mở rộng các cuộc hành quân xâm lược mới.

1.5.2. Vấn đề sông Hồng trong âm mưu của Pháp

Trong khi đang muốn tìm đường thông thương với miền Hoa Nam (Trung Quốc) – một miền đất đông dân cư, tài nguyên thiên nhiên phong phú, nằm sâu trong lục địa, cách xa vùng ảnh hưởng của người Anh, lại biết chắc chắn rằng, con đường sông Hồng rất thuận tiện cho việc đi lại lên vùng Vân Nam, thực dân Pháp đã quyết định đánh chiếm Bắc Việt Nam và coi đó là "một vấn đề sống chết cho tương lai quyền thống trị của Pháp ở Viễn Đông".

Năm 1866, tại Sài Gòn, đoàn thám dò sông Mê Kông được thành lập do Đuda đờ Lagrê (Doudart de Lagrée) và Phơrăngxi Gácniê (Francis Garnier) cầm đầu, sau khi kết thúc cuộc thám dò đã kết luận rằng, không thể dùng con đường sông Mê Kông để thông thương giữa Sài Gòn với Tây Nam Trung Quốc. Nhưng có thể coi việc phát hiện dòng sông Hồng chảy qua Bắc Kỳ ra biển Đông là một thành công lớn của chuyến đi. Gácniê trở về Sài Gòn vào tháng 6 – 1863 báo cáo và bọn thực dân từ đó ra sức tìm cách làm chủ dòng sông Hồng bằng mọi cách.

Vào thời gian này, vấn đề sông Hồng là một vấn đề nhạy cảm vì cả Pháp và Anh đều muốn chiếm dòng sông này để thâm nhập thị trường Tây Nam Trung Hoa, vì đây là con đường ngắn nhất, ít nguy hiểm nhất và ít tốn kém nhất so với con đường sông Dương Tử hay xuyên qua Trung Quốc đại lục. Cũng vì vấn đề sông Hồng mà hai lực lượng quân sự Anh – Pháp đã từng chạm trán với nhau. Biết được âm mưu của Anh, bọn thực dân ở Sài Gòn càng nóng lòng hành động.

Kế hoạch của Đuyprê (Dupré) Soái phủ Sài Gòn, là gấp rút xâm nhập lãnh thổ Bắc Kỳ, làm cho thế lực của Pháp có mặt ở vùng này trước khi thực dân Anh khống chế được Vân Nam. Rồi từ đó, chúng dùng áp lực buộc Tự Đức thừa nhận quyền bảo hộ trên cả sáu tỉnh Nam Kỳ, mở cửa thông thương trên sông Hồng, xây dựng các cửa hàng, hải cảng, thu hút các nguồn lợi từ Tây Tạng và Tây Nam Trung Quốc.

Trong bối cảnh nước Pháp đang trải qua cơn khủng hoảng nghiêm trọng bởi cuộc Chiến tranh Pháp – Phổ và Công xã Pari, cũng như sự

thất trận của hàng vạn binh lính Pháp trên chiến trường Mécxích, nền cộng hoà lâm thời của Chie (Chiers) chao đảo. Tình thế bất ổn đã buộc Chính phủ Pháp phải tạm giữ chủ trương “chính trị co lại” đối với vấn đề thuộc địa. Còn bọn thực dân hiếu chiến ở Sài Gòn đành phải “tự xoay sở” lấy kế hoạch của mình.



Hình 10a: *Lính cờ đen*

Để xúc tiến âm mưu xâm lược, tháng 1 năm 1872, sau khi đưa chiến hạm Buaray (Bourayre) ra thám thính vịnh Hạ Long, kích động bọn Tạ Văn Phụng nổi dậy gây sức ép với triều đình Huế, Sone (Senez) đã gặp tên lái buôn Duypuy (Jean Dupuis) ở cửa sông Bạch Đằng cùng nhau bàn bạc kế hoạch gây rối trên sông Hồng, kiếm cơ để Pháp đưa quân ra Bắc.



Hình 10b: Lái buôn Duypuy (trong trang phục Trung Hoa)

Sau cuộc gặp gỡ với Sone, Duypuy về Pháp mở cuộc vận động cho kế hoạch khai phá sông Hồng. Nhưng tình cảnh khó khăn của nước Pháp lúc này không cho phép can thiệp trực tiếp vào vấn đề Bắc Kỳ, song Bộ trưởng Bộ Hải quân thuộc địa Pháp là Pôtuyô (Pothuau) vẫn điện cho Đuypơrê yểm trợ bằng tàu chiến cho Duypuy.

Tháng 5 - 1872, Duypuy trở lại Sài Gòn, khi mà Sone đang tiến hành việc thăm dò con đường tấn công Bắc Kỳ và được lệnh đem tàu Buaray giúp Duypuy khi hấn hành động. Duypuy lập tức sang Hương Cảng mua 7.000 súng, 30 đại bác, 15 tấn đạn chuẩn bị đưa lên bán ở Vân Nam và một hạm đội lớn, gồm hai pháo thuyền và một số sà lúp đặt tên bằng tiếng Việt Nam là Hồng Giang, Lào Cai và Sơn Tây, một thuyền buồm chở than và súng đạn, tất cả từ Hồng Kông kéo về vịnh Bắc Bộ để ngược sông Hồng lên Vân Nam. Tháng 11 - 1872, đội tàu của Duypuy đến cửa sông Bạch Đằng thì gặp chiến hạm Buaray của Sone đang đậu ở đó. Sau khi bàn tính xong, Sone về Sài Gòn, còn

Duypuy bất chấp sự ngăn cản của quan quân triều đình, cứ ngược sông Hồng mà tiến sâu vào nội địa.

1.5.3. Quân Pháp tiến đánh thành Hà Nội và một số tỉnh thành Bắc Kỳ lần thứ nhất

Duypuy liên tiếp gây ra những vụ khiêu khích, thậm chí cướp phá ở Hà Nội. Nguyễn Tri Phương ra lệnh bắt hợp tác. Lệnh của ông được bố cáo ở khắp nơi, nhưng Duypuy vẫn cứ tiếp tục vi phạm chủ quyền đất nước ta, tự tiện đắp đôn lũy ở bờ sông với khoảng 600 quân vũ trang đầy đủ, tuyên bố Hà Nội thương mại đã về tay hắn, dán bố cáo, bắt dân và lính ta đem xuống tàu. Duypuy còn ngang nhiên liên lạc với bọn cướp biển và bọn gián điệp đội lốt thầy tu để mộ phu, lấy tin tức... Nguyễn Tri Phương ra bờ sông xem xét, hắn dẫn quân khiêu khích, ngang ngược đòi bồi thường 200.000 quan vì hắn không muốn được thuyền.

Trong lúc Duypuy ở Hà Nội và Duyporê ở Sài Gòn đang ráo riết hành động thì triều đình sai phái đoàn vào Gia Định để hội đàm với quân Pháp và xin đi sứ sang Pháp thương thuyết. Duyporê nói với phái đoàn triều Nguyễn rằng không cần đi đâu xa, rằng hắn đã có toàn quyền định đoạt rồi. Mắc mưu Duyporê, đoàn sứ giả triều đình Huế đã yêu cầu Soái phủ Sài Gòn gọi một sĩ quan đến Hà Nội để xem xét tại chỗ.

Ngày 11 - 10 - 1873, Phơrăngxi Gácniê được lệnh từ Sài Gòn đem quân ra Bắc. Sau khi gửi thư khiêu khích cho Nguyễn Tri Phương, hắn tự tiện tuyên bố mở cửa sông Hồng (19 - 11), thiết lập chế độ thương khẩu mới do hắn đặt ra, buộc Nguyễn Tri Phương phải công nhận trước 24 giờ. Gácniê còn yêu cầu phía ta lập tức giải giáp quân đội và rút hết đại bác bố trí trên thành. Cuối cùng, hắn quyết định tấn công thành Hà Nội bằng vũ lực.

Ngày 20 - 11 - 1873, từ tờ mờ sáng, tàu chiến Pháp tới tấp nã dạn vào thành Hà Nội suốt nửa giờ, đặc biệt là vào nơi Nguyễn Tri Phương làm việc hàng ngày và vào khu vực kì đài. Bộ binh Pháp được hải quân yểm trợ xông tới cửa Đông và cửa Nam, trong khi đó thì Duypuy và toán quân của chúng đánh chiếm các khu phố thương mại. Nguyễn Tri Phương không ngờ quân Pháp lại tấn công sớm như vậy, nên bố trí phòng thủ có phần không chu đáo. Khi quân địch tiến sát thành, đại bác

ta mới nổ nên văng vãi ra xa, ngược lại quân địch đã đẩy được đại bác của chúng tới Cửa Nam và bắt đầu công phá. Thành vỡ, giặc ồ vào trong. Nguyễn Tri Phương cùng Hiệp quân Trần Văn Cát, Xuất đội Ngô Triều xông lên mặt thành chỉ huy tác chiến. Phan Tôn, Phan Liêm, những lãnh tụ nghĩa quân miền Tây lục tỉnh năm xưa, đã anh dũng chiến đấu cho đến khi bị giặc bắt. Con trai Nguyễn Tri Phương – phò mã Nguyễn Lâm tử trận. Một viên chưởng cơ cùng 100 quân chống cự đến người cuối cùng ở ô Thanh Hà (về sau đổi thành ô Quan Chưởng). Nguyễn Tri Phương bị trọng thương ở bụng, bị giặc bắt, ông không chịu để giặc buộc thuốc, nhịn ăn, nhịn uống cho đến chết (20 - 12 - 1873). Chín năm sau, trong biểu trần tình về Huế trước giờ tuần tiết, Hoàng Diệu đã nhắc tới Nguyễn Tri Phương như là một tấm gương của người làm tướng giữ thành Hà Nội:

Lòng cô trung thể với Long thành,
Xin đi theo hương hồn Tri Phương dưới đất.

Trong khi triều đình Huế hết hoảng cử phái đoàn ra Bắc để thương thuyết với Gácniê thì thừa thắng, trong vòng 3 tuần lễ, giặc Pháp tranh thủ đánh lan ra các tỉnh Bắc Kỳ, chiếm Hưng Yên (21 - 11 - 1873), Hải Dương (4 - 12 - 1873), Ninh Bình (5 - 12 - 1873), Nam Định (10 - 12 - 1873).

Nhân dân các địa phương nói trên đã phối hợp với quan lại, sĩ phu tự đứng lên tổ chức chống giặc. Ở Hải Dương có Lê Hữu Thường, Tuần phủ Đặng Xuân Bảng, Bố chính Nguyễn Hữu Chính, Án sát Nguyễn Đại. Ở Nam định, văn thân chia nhau trấn giữ các huyện: Nguyễn Mậu Kiến tập hợp nghĩa binh, xây dựng trung tâm kháng chiến ở Trực Định (nay là Kiến Xương). Phạm Văn Nghị, Nguyễn Hữu Lợi... chống Pháp ở Phong Doanh, Ý Yên.

Từ giữa tháng 12 - 1873, được tin các tỉnh thành Bắc Kỳ lần lượt bị Pháp chiếm đóng, Tự Đức phải cử Hoàng Tá Viêm làm Tiết chế quân vụ để cùng với Tham tán Tôn Thất Thuyết lo việc phòng giữ các tỉnh còn lại. Hoàng Tá Viêm, Trương Quang Đản đã cùng với các đạo quân do hai ông chỉ huy từ Bắc Ninh, Sơn Tây, phối hợp với toán quân Cờ đen của Lưu Vĩnh Phúc tích cực chuẩn bị phản công chiếm lại thành Hà Nội.

Hành động đó của họ đã được nhân dân Bắc Ninh, Sơn Tây, Hà Nội nhiệt liệt hưởng ứng.

Ngày 21 - 12 - 1873, trong khi Gácniê đang bàn cãi với phái đoàn của Trần Đình Túc và Nguyễn Trọng Hợp thì quân thứ Sơn Tây tấn công vào ngoại vi thành phố. Gácniê bỏ dở cuộc thương thuyết, cùng với Banni (Balny) tổ chức chống giữ. Trên đường tiến ra phủ Hoài, quân Pháp chia thành hai toán, một toán do Banni chỉ huy tiến thẳng về phía Sơn Tây, đến trước cửa đền Voi Phục, đội quân này bị tiêu diệt. Toán quân của Gácniê cố vượt qua đám ruộng lầy thụt, vừa tới được mép đê La Thành thì bị phục binh ta đổ ra đánh. Gácniê bị chém chết.

Đến trưa ngày 21 - 12, được tin Gácniê chết trận, quân Pháp ở Hà Nội vô cùng lo sợ. Tên thiếu úy Banh đơ Côcôri (Bain de Coquerid) thay quyền Gácniê quyết định rút quân khỏi Hà Nội. Ở các tỉnh đồng bằng, chúng cũng khốn đốn. Khắp nơi quân dân ta ráo riết bao vây tiêu diệt giặc. Tại Gia Lâm, đồn binh Pháp bị quân của Trương Quang Đản tấn công.

Kẻ thù hoang mang, dao động đến cực độ. Cuộc kháng chiến kiên cường anh dũng của nhân dân ta có cơ hội giành thắng lợi trong tầm tay. Nhưng giữa lúc đó, phái đoàn thương thuyết của triều đình Huế do Nguyễn Văn Tường cầm đầu đã cùng thoả thuận với phái đoàn của Philát (Philastre) kí bản Điều ước 15 - 3 - 1874 với cái tên "Hiệp ước Hòa bình và liên minh" (Hiệp ước Giáp Tuất).

Câu đầu tiên trong bản Hiệp ước đã xác định rõ ràng, điều ước 1874 "thay thế cho điều ước 5 - 6 - 1862. Triều đình Huế thừa nhận chủ quyền của Pháp trên tất cả sáu tỉnh Nam Kỳ (Điều 5); triều đình cam kết mở cửa Thị Nại (Quy Nhơn), cửa Ninh Hải (Hải Phòng), tỉnh lỵ Hà Nội, sông Hồng và tùy theo tình hình về sau sẽ mở thêm nhiều nơi khác cho người ngoại quốc vào buôn bán (Điều 11). Triều đình "cam kết chính sách ngoại giao từ nay sẽ chiếu theo chính sách của Pháp và sẽ không thay đổi gì trong những quan hệ đối ngoại hiện hành (Điều 1 khoản III), Người Pháp được tự do buôn bán và kinh doanh công nghiệp ở các tỉnh đã thoả thuận với triều đình và triều đình phải cấp đất cho họ xây kho, làm nhà và để họ được tự do thuê mướn nhân công (Điều 12). Người Pháp hay người ngoại quốc nào muốn đi vào nội địa Việt Nam phải có giấy thông hành do người Pháp cấp... (Điều 15)

Với bản Hiệp ước trên đây, Việt Nam thực tế đã trở thành đất bảo hộ của bọn thực dân. Đây là một thắng lợi của Pháp trong tình thế khó khăn. Còn về phía triều đình, tuy được Pháp trả thành Hà Nội nhưng vẫn phải để cho chúng xây dựng các cơ sở kinh tế, quân sự tại các tỉnh Bắc Kỳ. Ở Hà Nội, có nhượng địa Pháp với 100 quân thường trú.

Tiếp sau Hiệp ước 15 - 3 - 1874, thực dân Pháp còn ép triều đình Huế kí thêm một bản thương ước với nhiều điều khoản tai hại cho phía Việt Nam vào ngày 31 - 8 - 1874.

Các bản Điều ước này đã gây nên sự bất bình và phẫn uất trong dân chúng. Nhiều cuộc nổi dậy chống triều đình kết hợp với chống thực dân Pháp đã bùng nổ, tiêu biểu nhất là cuộc khởi nghĩa của Trần Tấn - Đặng Như Mai, Nguyễn Huy Điển ở Nghệ - Tĩnh (1874).

Dập diu trống đánh cờ xiêu,

Phen này quyết đánh cả Triều lẫn Tây.

Hiệp ước Giáp Tuất là điều ước thứ hai, đánh dấu bước trượt dài trên đường đầu hàng của triều đình Huế.

1.5.4. Thực dân Pháp tiến đánh Bắc Kỳ lần thứ hai

Việt triều đình Nguyễn cắt nhường sáu tỉnh Nam Kỳ vẫn chưa làm vừa lòng quân Pháp, chúng tiếp tục nuôi dã tâm chiếm toàn bộ nước ta. Từ sau năm 1875, Pháp phái người đi nhiều nơi điều tra tình hình Bắc Kỳ, rồi lợi dụng việc triều đình Huế vẫn nhờ tàu Pháp từ Sài Gòn ra dẹp bọn cướp biển và các cuộc nổi loạn ở Bắc, chúng đưa thêm quân vào mỗi ngày một đông hơn. Để có cơ vũ trang can thiệp, từ năm 1882, chúng vu cáo triều đình Huế không nghiêm chỉnh thi hành Hiệp ước 1874, vẫn tiếp tục quan hệ với Trung Hoa, ngăn trở việc đi lại buôn bán của người Pháp trên sông Hồng; tiếp tục tàn sát đạo Thiên Chúa. Chuẩn bị xong xuôi, Pháp bắt đầu tăng viện cho quân đồn trú ở Bắc Kỳ. Chủ trương của tư bản Pháp là lợi dụng sự bạc nhược của triều đình Huế, dùng vũ lực buộc công nhận nền bảo hộ của chúng trên cả nước Việt Nam.

Thực hiện chủ trương trên, từ cuối năm 1881, Đại tá hải quân Pháp là Rivie (Henri Riviere) được lệnh chuẩn bị đưa quân ra Bắc. Ngày 3 tháng 4 năm 1882, Rivie cho quân đổ bộ lên Hà Nội. Ngày 25 - 4 - 1882, Rivie

gửi tối hậu thư cho quan trấn thủ thành là Tổng đốc Hoàng Diệu, yêu cầu hạ khí giới, giao thành. Chưa hết hạn trả lời, quân Pháp đã nổ súng.

Tổng đốc Hoàng Diệu cầm quân anh dũng chống cự.

Nối tiếp tinh thần bất khuất của Nguyễn Tri Phương năm xưa, quân ta dựa vào các thành lũy, chiến hào đã được củng cố từ sau khi Hà Nội thất thủ lần thứ nhất, đẩy lui từng đợt tiến công của Pháp. Cuộc chiến đấu đang diễn ra ác liệt thì kho thuốc súng trong thành bỗng nhiên bốc cháy khiến tinh thần quân sĩ hoang mang, dao động. Chớp thời cơ, quân Pháp dốc lực lượng phá vỡ cửa Tây và cửa Bắc, rồi ồ ạt ập vào trong thành.

Cuộc cầm cự kéo dài được hơn nửa ngày. Sức đề kháng của quân ta yếu dần. Thấy không thể duy trì cuộc chiến đấu được nữa, Tổng đốc Hoàng Diệu đã quay về dinh, mặc triều phục, vào hành cung bái vọng rồi thắt cổ tự tử trong vườn Võ miếu sau khi lấy máu viết tờ Di biểu gửi triều đình.

Nghe tin Rivie chiếm được Hà Nội, bọn thực dân ở Sài Gòn cũng như ở Pháp hết sức vui mừng song chúng vẫn lo ngại phải đối phó với cuộc vùng dậy của nhân dân Việt Nam, với sự giúp đỡ của triều đình Mãn Thanh. Vì vậy, chúng tung tin sẽ thương thuyết để giao lại thành với điều kiện nắm quyền trị an và thương chính, lập đồn trên sông Hồng, loại bỏ quân Cờ đen... nhằm thăm dò thái độ của triều đình Huế. Riêng với nhà Thanh, cánh thực dân ở chính quốc ra sức vận động Nghị viện và Chính phủ Pháp thông qua con đường ngoại giao, tìm cách xoa dịu để nhà Thanh khỏi can thiệp vào công việc ở Bắc Kỳ.

Trong khi đó, chiếu theo đường lối nghị hoà, triều đình Huế lại cử phái bộ ra Bắc. Thấy được âm mưu của Pháp, các ông Trần Đình Túc, Nguyễn Hữu Độ cho người về Kinh xin dốc lực lượng đánh giặc, hoặc cho người sang Pháp thương thuyết, nhưng Tự Đức bác đi và yêu cầu phải cố thương lượng với phái viên Pháp ngay tại Hà Nội. Rồi để thoả mãn yêu cầu của Pháp, Tự Đức lại ra lệnh cho Hoàng Tá Viêm phải đuổi Lưu đoàn lên mạn ngược, giải tán các đội dân dũng ở các tỉnh, chỉ thị cho Trần Đình Túc tiến hành thương thuyết với Pháp.

Trước thái độ bạc nhược của triều đình Huế, thực dân Pháp càng củng cố quyết tâm đánh chiếm bằng được Bắc Việt Nam, vừa để khai thác tài nguyên, vừa để thâm nhập vào vùng Tây Nam Trung Quốc.

Biết rõ âm mưu của Pháp, từ mùa thu 1882, quân Thanh được lệnh kéo sang nước ta, đóng ở các tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hoá, Cao Bằng, Lạng Sơn đến Bắc Ninh.. Trong lúc đó thì tại Pari và Thiên Tân (Trung Quốc), Pháp - Thanh ráo riết thương lượng với nhau và cuối cùng hai bên thoả thuận chia đôi lãnh thổ Bắc Kỳ, với điều kiện quân Thanh rút về nước và Pháp không được tăng thêm quân đội. Song khi quân Thanh vừa rút lui thì Pháp đã tăng quân, tranh thủ chiếm Hồng Gai, Quảng Yên, Nam Định ((3 - 1883).

Khi quân Pháp toả đi đánh chiếm các nơi, Hoàng Tá Viêm, Trương Quang Đản đã xin Tự Đức cho được triển khai kế hoạch tác chiến nhưng không được Tự Đức nghe theo, tất cả chỉ trông chờ vào kết quả của hai sứ bộ cử đi Thiên Tân và Quảng Châu yêu cầu Mãn Thanh điều đình với Pháp để Pháp rút quân. Nhưng khi nghe tin mất Nam Định (27 - 3), lo sợ cuống cuống, Tự Đức đã trút tất cả giận dữ lên các vị quan lại ở Bắc, cách chức một loạt đại thần, trong đó có cả Hoàng Tá Viêm.

Chính vào thời điểm đó, cuộc kháng chiến của nhân dân ta khắp các tỉnh Bắc Kỳ đang dâng lên sôi nổi. Tại mặt trận Hà Nội, quân dân ta ngày đêm tập kích địch khiến chúng ăn không ngon, ngủ không yên. Từ phía Sơn Tây và Bắc Ninh, quân ta kéo về Hà Nội, hình thành hai gọng kìm bao vây từ phía Bắc và phía Tây. Quân của Lưu Vĩnh Phúc đột nhập vào thành phố dần yết thị, thách Rivie ra đánh nhau tại cánh đồng phủ Hoài Đức.

Tình thế đã buộc quân Pháp phải mở cuộc hành quân, giải toả không khí bị nghẹt thở. Ngày 19 - 5 - 1883, Rivie đích thân chỉ huy một đạo quân 550 tên, vũ trang đầy đủ, theo đường Sơn Tây kéo ra phủ Hoài Đức. Chúng đã lọt vào ổ mai phục của ta do đội quân Cờ đen của Lưu Vĩnh Phúc làm chủ lực. Khoảng 5 giờ sáng, khi toán quân địch vừa qua Cầu Giấy, quân ta liền nổ súng, tiêu diệt nhiều tên Pháp ngay từ loạt đạn đầu. Tiến thoái lưỡng nan, quân Pháp phải liều mình xông lên. Cuộc chiến diễn ra ác liệt. Lưu Vĩnh Phúc đích thân xuất trận, mãnh liệt tấn công, buộc quân Pháp phải rút lui. Khoảng 7 giờ sáng, trận Cầu Giấy lần

thứ hai kết thúc. Quân Pháp thua to, bỏ lại nhiều xác chết, trong đó có xác tên Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp ở Bắc Kỳ là Rivie.

1.5.5. Thực dân Pháp tấn công thẳng vào Thuận An. Triều đình Nguyễn đầu hàng

Tin tức về trận Cầu Giấy và Rivie bỏ mạng lan ra khiến quân Pháp hết sức hoang mang, tinh thần suy sụp. Trong tình thế đó, chỉ cần một cuộc đột kích nhỏ cũng có thể quét sạch quân địch khỏi Hà Nội, nhưng triều đình Huế vẫn hi vọng có một giải pháp hoà bình giống như năm 1873. Song tình thế lúc này đã khác trước. Tình hình chính trị và ngoại giao của Pháp đã ổn định. Chính phủ Pháp quyết định khai chiến để buộc triều đình Việt Nam đầu hàng hoàn toàn.

Một khoản ngân sách lớn chi cho công việc này đã được Quốc hội Pháp thông qua. Những đạo quân hùng mạnh, trang bị tối tân bắt đầu được đưa sang Việt Nam. Từ tháng 6 - 1883, Thiếu tướng Buê (Bouet) được cử làm Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp ở Bắc Kỳ đã tới Hà Nội. Các cơ sở của Pháp ở Hà Nội, Nam định, Hải Phòng được củng cố. Giữa lúc nguy kịch như vậy thì ngày 19 - 7 - 1883, Tự Đức chết; triều đình Huế lục đục về việc suy tôn người kế nghiệp. Tranh thủ thời cơ, ngày 15 tháng 8, quân Pháp mở cuộc tấn công nhằm tiêu diệt các ổ đề kháng của quân ta ở Sơn Tây, nhưng thất bại. Cùng lúc chúng đánh chiếm Hải Dương, Quảng Yên. Hải quân Pháp kéo tới cửa Thuận An uy hiếp. Ngày 20 - 8, chúng đổ bộ chiếm Thuận An. Triều đình vô cùng hoảng hốt. Trong lúc quan quân nhà Nguyễn chưa biết xử sự ra sao thì Cao uỷ Cộng hoà Pháp là Hác măng (Harman) đã từ Thuận An lên Huế buộc triều đình Nguyễn kí bản "Hiệp ước Hòa bình" ngày 25 - 8 - 1883. Đây là một Hiệp ước được Pháp soạn thảo sẵn với tinh thần nô dịch, đặt nền thống trị của chúng lên toàn bộ đất nước Việt Nam.

Hiệp ước 25 - 8 - 1883 (còn gọi là Hiệp ước Hác măng) gồm 27 khoản. Nội dung quy định triều đình Huế thừa nhận Nam Kỳ là thuộc địa của Pháp, phần còn lại đặt dưới chế độ "bảo hộ". Đất nước Việt Nam từ đây bị chia thành ba khúc: *Cô Sanh Sin* (Nam Kỳ), *An Nam*: từ Khánh Hòa tới Đèo Ngang và *Tông canh* (Ton kin): từ Đèo Ngang ra Bắc.

Hiệp ước Hác măng tước bỏ hoàn toàn quyền ngoại giao của triều đình Huế, kể cả với Bắc Kinh - tức là thủ tiêu ý đồ của Mãn Thanh dùng Huế để mặc cả với Pháp.

Cho dù triều đình Huế đã khuất phục, quân dân ngoài Bắc vẫn quyết tâm chiến đấu đến cùng. Lệnh triệt binh do Hác măng và Khâm sai triều đình Huế ban bố không có tác dụng. Vòng vây của quân ta tiếp tục khép chặt xung quanh các vị trí mà quân địch chiếm đóng. Đông đảo quan lại chủ chiến bất tuân lệnh chỉ. Trước tình hình đó, Cuốcbê (Courbet) đã phải tổ chức đánh chiếm Sơn Tây lần thứ hai (12 - 1883), chiếm Bắc Ninh (3 - 1884), lực lượng quân Thanh ở đây (kéo sang từ khi Pháp chiếm Hà Nội lần thứ hai) chống cự lấy lệ, rồi rút lên phía Bắc. Tiếp theo Bắc Ninh, Pháp chiếm Thái Nguyên (19 - 3 - 1884), Hưng Hoá (12 - 4), Tuyên Quang (31 - 5). Sự có mặt lần thứ hai của quân Thanh, khiến cho cục diện chiến trường Bắc Kỳ thêm phức tạp. Để cải thiện tình hình, Pháp - Thanh đã kí kết bản Quy ước 11 - 5 - 1884 tại Thiên Tân (Trung Quốc) gồm 5 khoản. Theo quy ước này, quân Thanh sẽ rút hết khỏi Bắc Kỳ và tôn trọng các Hiệp ước đã được kí kết giữa Pháp và triều đình Huế. Trên đà chiến thắng, ngày 6 - 6 - 1884, Pháp soạn thảo một Hiệp ước mới, sai Patơ nốt (Patenôtre) trao cho triều đình Huế kí nhận. Nội dung sửa lại mấy khoản của Hòa ước Hác măng, để các tỉnh Bình Thuận, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa đều thuộc Trung Kỳ, về danh nghĩa do triều đình cai quản nhưng dưới sự bảo hộ của Pháp.

Sau khi đình ước, cánh thực dân ở Hà Nội chủ quan cho rằng, mọi việc đã giải quyết xong nên vội vàng đưa quân lên Lạng Sơn để tiếp quản các vị trí mà quân Thanh đang còn chiếm đóng. Nhưng vì chưa có lệnh rút, quân Thanh kháng cự, quân Pháp thua to tại cầu Quan Âm (13 - 6 - 1884). Ngày 23 - 6, binh đoàn của Đuygiên (Dugègne) lại bị liên quân Việt - Thanh chặn đánh trên sông Hoá và Bắc Lệ. Tin tức bay về Pháp. Pháp - Thanh lại thương thuyết với nhau song không kết quả. Tình hình hết sức căng thẳng. Chiến tranh Trung - Pháp bùng nổ (8 - 1884). Cuộc chiến ác liệt và kéo dài ở cả trên biển lẫn trên bộ. Cả hai bên đều thiệt hại nặng. Mãi cho đến tháng 4 - 1885, chiến sự mới kết thúc. Ngày 4 - 4 - 1885, hai Chính phủ Pari và Bắc Kinh kí Hiệp định đình chiến.

Ngày 9 - 6 - 1885, tại Thiên Tân, Pháp kí với Trung Quốc một bản Hiệp ước mới mang tên Hiệp ước "Hòa bình, hữu nghị và thương mại". Bản Hiệp ước này có 10 khoản, theo đó Pháp rút khỏi Đài Loan, còn Trung Quốc thừa nhận nền thống trị của Pháp tại Việt Nam. Sau đó, Trung Quốc còn nhượng cho Pháp một số quyền lợi ở khu vực Lạng Quảng, còn Pháp cũng nhượng cho họ nhiều vùng đất của Việt Nam ở vùng biên giới hai nước; sáp nhập các vùng đất này vào hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây. Trong các ngày 26 - 6 - 1887 và 20 - 6 - 1895, Pháp - Trung Quốc kí thêm hai Công ước hoạch định biên giới Việt - Trung. Đường biên giới trên biển cũng được chúng thỏa thuận trong Công ước ngày 26 - 6 - 1887.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Nguyên nhân xuất hiện trào lưu tư tưởng đòi cải cách duy tân giữa thế kỉ XIX?
2. Trình bày nội dung những đề nghị cải cách lớn của Nguyễn Trường Tộ.
3. Tóm lược các giai đoạn phát triển của cuộc kháng chiến chống Pháp từ 1858 đến 1884? Những đặc điểm chủ yếu của từng giai đoạn?

Xêmina: Luận về nguyên nhân và trách nhiệm của nhà Nguyễn trong việc để nước ta rơi vào tay Pháp cuối thế kỉ XIX.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI CÂU HỎI

Đối với câu hỏi 1: Đọc kĩ phần trình bày trong giáo trình. Tham khảo thêm các cuốn sách chuyên khảo viết về Nguyễn Trường Tộ, Đinh Văn Điền, Phạm Phú Thứ, Phan Thanh Giản, Nguyễn Lộ Trạch, Bùi Viện...

Câu 2: Cuộc kháng chiến chống Pháp giữa thế kỉ XIX thường được chia thành các giai đoạn: Trước 1862, từ 1862 đến 1867; từ 1867 đến 1873; từ 1873 đến 1882 và những năm 1883 - 1884 ứng với các bước

xâm lăng thực dân của Pháp: Tiến đánh Đà Nẵng, Gia Định và bốn tỉnh Nam Kỳ. Triều Nguyễn kí Hiệp ước 1862. Kháng chiến sau Hiệp ước 1862 đến trước khi Pháp chiếm ba tỉnh miền Tây; kháng chiến ở sáu tỉnh Nam Kỳ sau 1867; chống Pháp đánh chiếm Hà Nội và các tỉnh đồng bằng Bắc Kỳ lần thứ nhất, lần thứ hai và chống Pháp bình định, phản đối các Hiệp ước 1883, 1884. Lưu ý diễn biến, đặc điểm, tính chất của từng giai đoạn. Kết quả, ý nghĩa của cuộc kháng chiến chống Pháp.

Phần xêmina: Chú ý phân tích cả “nguyên nhân” và “trách nhiệm”; từ nguyên nhân đến trách nhiệm. Đối với nhà Nguyễn, cần xem xét cả hai thời kì: trước 1858 và sau 1858.

TÀI LIỆU ĐỌC THÊM

Phong trào kháng chiến lớn mạnh ở Nam Kỳ:

" Từ khi người Tây gây biến ở Lục tỉnh, sĩ phu và dân chúng liêu mình đứng lên, khảng khái chịu chết kẻ không xiết được, như Đỗ Trình Thoại ở Tân Hoà, Nguyễn Lịch ở Tân An đều là những tấm gương chói lọi. Còn như ở chốn làng xa ngõ hẻm, những chinh phụ liệt nữ, trung nghĩa không chịu ô nhục chống giặc đến chết, chính tôi biết được có hơn chục người. Tiếc rằng thời thế đổi dời, đường sá cách trở, sự tích không sao biết rõ được"⁽¹⁾

" Đứng trước vũ khí của chúng ta, những người An Nam chỉ có một phương sách duy nhất là hi sinh cho sự bảo vệ các quyền tự do của họ. Họ đã bình tĩnh đương đầu cái chết với một sự can đảm tuyệt đỉnh và trong số những người rất đông đã ngã xuống vì những viên đạn của các đơn vị hành hình, hay dưới làn gươm của các tên đao phủ, chúng tôi không bao giờ ghi nhận được một sự yếu đuối nào"⁽²⁾

⁽¹⁾ Nguyễn Thông - Trích theo "Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỉ XIX", Nxb Văn học, Hà Nội.

⁽²⁾ (Đại úy Gôsselin, *Sđd*)

Về trách nhiệm của phong kiến triều Nguyễn:

" Hồi tưởng cuộc chiến đấu anh dũng vô song của dân tộc Việt Nam ta ở Nam Bộ lúc bấy giờ, ruột gan chúng ta đau như cắt xé. Giá như triều đình lúc bấy giờ không phải ở trong tay bọn vua chúa nhà Nguyễn phản bội và đầu hàng, mà ở trong tay những người kế tục sự nghiệp của cuộc khởi nghĩa Tây Sơn, kế tục sự nghiệp yêu nước và anh dũng của Nguyễn Huệ thì phong trào kháng Pháp lúc bấy giờ ở Nam Bộ chắc chắn còn mạnh mẽ hơn nhiều, nhất là đã được lãnh đạo thống nhất và kiên trì đấu tranh cho đến thắng lợi, đồng thời phong trào ấy chắc được sự ủng hộ kiên quyết của cả nước, như vậy, đất Đồng Nai anh dũng từ đó đã trở nên bức thành đồng ngăn chặn bọn cướp nước phương Tây xâm phạm đất nước chúng ta, và do đó đã bảo vệ vẹn toàn độc lập và thống nhất của Tổ quốc"⁽³⁾

HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

Đối với sinh viên học Môn 1 và Môn 2, cần nắm vững các nội dung sau:

+ Nước Việt Nam từ giữa thế kỉ XIX trở đi đã bị lôi cuốn vào guồng máy xâm lăng của tư bản phương Tây. Trong khi nước ta còn tạm thời giữ được nền độc lập thì nhiều nước ở khu vực Đông Á và Đông Nam Á đã biến thành thuộc địa.

Vấn đề là làm thế nào và đi theo con đường nào?

Có ba cách trả lời câu hỏi này: Chấp nhận ngay một nền bảo hộ; kết hợp mở cửa và tự cường; cự tuyệt quan hệ và kháng chiến.

Đối với nước ta, phát động một cuộc kháng chiến chống xâm lược là phù hợp với truyền thống và nguyện vọng của nhân dân. Tất nhiên để kháng chiến thắng lợi, phải có sự lãnh đạo sáng suốt và đúng đắn.

⁽³⁾ Phạm Văn Đồng: *Tổ quốc ta, nhân dân ta, sự nghiệp và người nghệ sĩ*. Nxb văn học, Hà Nội.

Nghiên cứu cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam từ bảo vệ nền độc lập dân tộc đến giành lại nền độc lập đã bị mất là nội dung chính của toàn bộ khoá trình Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến 1975.

+ Trên cơ sở tìm hiểu tiến trình xâm lăng của thực dân Pháp, người học cần đi sâu nghiên cứu các bước phát triển, nội dung và diễn biến của phong trào yêu nước ở Việt Nam, trong đó nhấn mạnh những đặc điểm nổi bật của phong trào như: tính nhạy bén, tính thống nhất dân tộc, tính nhân dân, tính sáng tạo... cùng với khí thế hiên ngang, kiên định trong mọi hoàn cảnh và điều kiện. Cần có những đối chiếu, so sánh hai thái độ khác biệt giữa nhân dân và triều đình phong kiến trong việc tổ chức kháng chiến:

Nếu triều đình chậm chạp, ngần ngại thì nhân dân chủ động, hăng hái đứng lên ngay từ đầu. Nếu quan lại triều đình bảo thủ thì nhân dân sáng tạo. Triều đình thoả hiệp thì nhân dân bất khuất. Binh lính triều đình chạy dài thì nhân dân quyết bám trụ, quyết đánh. Nếu triều đình nghi ngại, không tin vào khả năng của dân tộc thì nhân dân giữ vững niềm tin ở tương lai thắng lợi....

+ Cho dù đã cố gắng hết sức, cuối cùng phong trào yêu nước của nhân dân ta vẫn bị thất bại. Ngoài nguyên nhân đã thấy, như thiếu tổ chức và lãnh đạo, không có đường lối..., cần nhấn mạnh các yếu tố khách quan, trong đó có sự cấu kết của thực dân Pháp và phong kiến tay sai.

+ Phong trào để lại những tấm gương về lòng quả cảm, hi sinh vì nền độc lập dân tộc và những bài học kinh nghiệm bổ ích.

+ Đối với sinh viên học Môn 2, chỉ cần tập trung vào 2 câu hỏi đầu. Phần thảo luận ximina dành cho sinh viên Môn 1.

2. VIỆT NAM TỪ CUỘC NỔI DẬY CỦA PHÁI CHỦ CHIẾN Ở KINH THÀNH HUẾ ĐẾN KHI KẾT THÚC PHONG TRÀO CẢN VƯƠNG CHỐNG PHÁP (1885 – 1896)

2.1. Cuộc nổi dậy của phái chủ chiến ở kinh thành Huế năm 1885

Năm 1883, khi triều đình Huế kí Hiệp ước Hác măng, Việt Nam rơi vào thảm trạng mất nước. Sự bạc nhược của triều đình phong kiến đã khiến cho đông đảo quần chúng nhân dân và một bộ phận sĩ phu yêu nước bất bình. Phong trào kháng chiến chống Pháp tiếp tục nổ ra ở nhiều nơi, mặc dù triều đình đã có lệnh bãi binh. Nhiều người thà chết

chứ nhất định không chịu hợp tác với giặc, như Tổng đốc Nguyễn Khuyến, Sung quân thứ Sơn Tây Nguyễn Đức Thuận, Thị độc Thành Ngọc Uẩn, Bố chánh Hải Dương Nguyễn Vũ Túc...

Sự phân hóa ngày càng sâu sắc về chính trị trong giới quan lại, sĩ phu đã dẫn tới cuộc nổi dậy của Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết ở kinh thành Huế tháng 7 - 1885.

Dựa vào số quan lại và quân sĩ có tinh thần dân tộc, Tôn Thất Thuyết, lúc còn đang là Thượng thư Bộ Binh đã tích cực hành động. Ông phế truất các vị vua thân Pháp (Dục Đức, Hiệp Hòa, Kiến Phúc), rồi đưa Hàm Nghi còn nhỏ tuổi lên ngôi.

Với tư cách là Phụ chính Đại thần, lại giữ chức Thượng thư Bộ Binh, Tôn Thất Thuyết có điều kiện để liên kết lực lượng. Ông cho mở đường thượng đạo, xây dựng hệ thống sơn phòng dọc theo dãy Trường Sơn ở phía Đông, cho chuyển vũ khí, lương thảo, tiền bạc ra căn cứ Tân Sở (Cam Lộ, Quảng Trị) chờ ngày sống mái với quân thù.

Để dễ bề hành động, Tôn Thất Thuyết còn thẳng tay trừng trị những gian thần có thái độ thân Pháp, tiêu biểu như Phụ chính đại thần Trần Tiễn Thành, hay đẩy đi nơi xa như Tuy Lý vương, Gia Hưng quận vương...

Hậu thuẫn cho hành động của Tôn Thất Thuyết là các lực lượng kháng chiến toàn quốc: Trong Nam có các toán nghĩa binh của Nguyễn Văn Quá, Nguyễn Văn Xe, Nguyễn Văn Bường, Phan Văn Hớn... Ngoài Bắc, năm 1883 - 1884 có hai trung tâm kháng chiến ở Sơn Tây và Bắc Ninh. Ngoài ra còn có các căn cứ kháng chiến ở Hoài Đức, Vĩnh Thuận, Thanh Oai, Nam Sách, Ninh Giang, đặc biệt đã có một số người đứng ra mộ quân khởi nghĩa, như Nguyễn Thiện Thuật (Tán lí quân thứ Sơn Tây), Tạ Hiện (Đề đốc Nam Định), Lương Tuấn Tú (Tiểu phủ sứ Cao Bằng, Thái Nguyên), Phạm Vũ Mẫn (Án sát Thái Bình), Hoàng Văn Hoè (Tri phủ Kiến Xương), Nguyễn Văn Quang (Bố chánh Sơn Tây), Nguyễn Quang Bích (Tuần phủ Hưng Hoá), Nguyễn Văn Giáp (Bố chánh Sơn Tây), Nguyễn Cao (Tán lí quân thứ Bắc Ninh), Lã Xuân Oai (Tuần phủ Lạng Sơn), Đỗ Huy Liệu (Tham biện các vụ)...

Các phong trào trên đã trở thành cơ sở của phong trào Cần vương sau này.

Trước hành động của Tôn Thất Thuyết và phe chủ chiến, thực dân Pháp đã cảnh giác đề phòng, Chúng theo dõi mọi diễn biến của tình hình, đưa quân về tăng cường phòng thủ cho kinh đô, rồi tìm cách loại bỏ phe chủ chiến.

Tháng 10 - 1884, thực dân Pháp đòi triều đình Huế phải dỡ bỏ các khẩu thần công bố trí trên mặt thành đang chia sang sứ quán Pháp. Tiếp đó tướng Pháp Đờ Lítxlơ (Brière de L'Isle) chủ trương buộc Hội đồng Phụ chính phải từ chức để đưa một Hội đồng khác (thuộc phái đầu hàng) lên thay.

Ngày 31 - 5 - 1885, Bộ trưởng Ngoại giao Pháp lệnh cho Lơme (Lemaire) tìm cách loại trừ Tôn Thất Thuyết. Cùng ngày hôm đó, Nội các Pháp cử tướng Đờ Cuốcxý (De Courcy) sang nắm toàn quyền chính trị và quân sự ở Việt Nam. Cuối tháng 6 năm 1885, Cuốcxý lệnh cho hạm đội Pháp từ Hải Phòng tiến thẳng vào Huế, định dùng áp lực quân sự để loại bỏ phái chủ chiến, giải tán quân đội triều đình, bắt cóc Tôn Thất Thuyết. Để thực hiện âm mưu này, Đờ Cuốcxý cho mời các viên Phụ chính đại thần qua sông tới Sứ quán Pháp để “thương thuyết về việc vào triều yết kiến vua Hàm Nghi”. Biết được mưu đồ của Pháp, Tôn Thất Thuyết cáo bệnh không đi, chỉ có mình Nguyễn Văn Tường tới toà sứ Pháp. Chiều 4 - 7 - 1885, Cuốcxý từ chối việc tiếp phái bộ triều đình, không nhận lễ vật của Từ Dũ Thái hậu. Tới khi vào yết kiến Hàm Nghi, hắn lại giở trò khiêu khích, cùng đám tùy tùng nghênh ngang đi thẳng vào chính cửa Ngọ môn (xưa nay chỉ dành riêng cho nhà vua). Hành động ngang ngược của Cuốcxý làm cho các quần thần trong triều tức giận.

Để đối phó lại, Tôn Thất Thuyết đã chấn chỉnh lại binh bị và cho đào hào, đắp lũy ngay trong kinh thành để sẵn sàng chiến đấu.

Đêm mồng 4 rạng sáng ngày 5 tháng 7 năm 1885, hai đội quân của phe chủ chiến dưới sự chỉ huy của Tôn Thất Lệ (con Tôn Thất Thuyết) và Trần Xuân Soạn chia thành hai mũi, đồng loạt tấn công vào toà Khâm sứ Pháp và đồn Mang cá. Quân địch nhất thời rối loạn rồi sau đó tổ chức cuộc phản công lại.

Sáng 5 - 7 - 1885 quân Pháp mở cuộc truy quét. Chúng tàn sát dã man hàng trăm người vô tội. Ngày 5 - 7, trở thành ngày giỗ chung của nhân dân thành Huế.

Sau cuộc tấn công không thành, Tôn Thất Thuyết rước xa giá Hàm Nghi ra sơn phòng Tân Sở (Quảng Trị). Tại đây, ông đã mượn danh nghĩa Hàm Nghi hạ chiếu Cần vương (giúp vua) lần thứ nhất vào ngày 13 - 7 - 1885. Ở Quảng Trị một thời gian, để tránh sự truy đuổi của kẻ thù, Tôn Thất thuyết lại đưa Hàm Nghi vượt Trường Sơn qua đất Lào tìm đường ra Bắc. Ngày 20 tháng 9 năm 1885, tại sơn phòng Ấu Sơn (Hương Khê - Hà Tĩnh), Hàm Nghi xuống chiếu Cần vương lần thứ hai.

Nội dung cả hai chiếu Cần vương (lần thứ nhất và 2) đều tập trung tố cáo âm mưu xâm lược của thực dân Pháp, đồng thời kêu gọi văn thân, sĩ phu cả nước đứng lên giúp vua “chuyển loạn làm trị, chuyển nguy làm an, khôi phục lại bờ cõi”.

Tại Huế, ngay sau khi Hàm Nghi xuất bôn, thực dân Pháp đã đưa Đồng Khánh lên ngôi, biến thành ông vua bù nhìn để thực hiện mưu đồ thống trị và đàn áp các cuộc nổi dậy của nhân dân ta.

2.2. Phong trào nhân dân chống Pháp bình định (1885 - 1896)

2.2.1. Phong trào sĩ phu hưởng ứng Chiếu Cần vương

Hưởng ứng Chiếu Cần vương, nhiều sĩ phu, văn thân đứng lên khởi nghĩa. Phong trào lan rộng ra khắp các địa phương, kéo dài cho đến hết thế kỉ XIX phát triển qua hai giai đoạn: Giai đoạn 1 từ 1885 đến 1888 và giai đoạn 2 từ 1888 đến 1896

Giai đoạn 1 (1885 - 1888):

Đây là giai đoạn phong trào Cần vương đặt dưới sự chỉ huy tương đối thống nhất của triều đình kháng chiến.

Mở đầu là các cuộc nổi dậy của văn thân Nghệ An và Hà Tĩnh. Tại đây, ám sinh Lê Ninh cùng một số thân hào ái quốc dấy binh ở huyện La Sơn (Đức Thọ). Sau khi khởi nghĩa của Lê Ninh thất bại thì tiếp ngay có cuộc khởi nghĩa của Phan Đình Phùng. Tại Quảng Trị có Đề đốc Hoàng Văn Phúc, Trương Đình Hội, Nguyễn Tự Như. Tại Quảng Bình có Tri

phủ Nguyễn Phạm Tuân. Tại Thanh Hóa có Đề đốc Phạm Bành, Tiến sĩ Tống Duy Tân, Cử nhân Hoàng Bật Đạt, thổ ti Mường Hà Văn Mao. Tại Quảng Nam, năm 1885, các thân hào ái quốc tổ chức nghĩa hội do Sơn phòng sứ Trần Văn Dự làm chủ nghĩa hội. Họ khởi binh, chiếm được tỉnh thành Quảng Nam nhưng bị quân Pháp đánh lui ngay. Năm 1886, Trần Văn Dự bị quân Pháp bắt, nhưng nghĩa hội do Nguyễn Duy Hiệu, Nguyễn Thành điều khiển vẫn tiếp tục chiến đấu.

Tại Quảng Ngãi, cuộc khởi nghĩa bắt đầu từ năm 1886 do Lê Trung Đình, Nguyễn Loan lãnh đạo. Nghĩa quân đã chiếm giữ được tỉnh thành trong một thời gian ngắn.

Tại Bình Định, nghĩa quân do Mai Xuân Thưởng, Bùi Điền, Đặng Đề lãnh đạo đã dấy lên khởi nghĩa ngay từ khi chiếu Cần vương của Hàm Nghi ban ra và liên lạc mật thiết với nghĩa đảng ở Quảng Ngãi.

Tại Phú Yên, phong trào nổi lên ngay từ năm 1885 nghĩa quân chiếm cứ được tỉnh thành, Bộ chánh Phạm Như Xương bị bắt.

Tại các tỉnh Khánh Hòa, Bình Thuận cũng có các cuộc khởi nghĩa Cần vương, hưởng ứng phong trào của các tỉnh Bình Định, Phú Yên. Năm 1886, nghĩa binh tấn công phủ Ninh Thuận rồi chiếm luôn tỉnh thành. Ở các tỉnh Bắc Kỳ, phong trào Cần vương diễn ra sôi nổi ngay từ năm 1885. Tại Thái bình, Nam Định có Tạ Hiện, Lã Xuân Oai, Đỗ Huy Liệu, Vũ Hữu Lợi, Nguyễn Đức Huy. Tại Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương có Nguyễn Thiện Thuật, Nguyễn Cao. Ở Lạng Sơn, Bắc Giang có Hoàng Đình Kinh (Cai Kinh). Ở Tây Bắc có Ngô Quang Bích, Nguyễn Văn Giáp phối hợp với Nguyễn Đức Ngữ (Đốc Ngữ), Hoàng Văn Phúc (Đề Kiêu), Diêu Văn Thanh, Cầm Văn Toa...

Thời kì đầu 1885 - 1888 phong trào Cần vương nổ ra rầm rộ tại các tỉnh Bắc và Trung Kỳ. Khi vua Hàm Nghi bị bắt 1 - 11 - 1888, phong trào vẫn tiếp tục kéo dài đến hết thế kỉ XIX và có xu hướng ngày càng đi vào chiều sâu.

Giai đoạn hai (1888 - 1896):

Trong giai đoạn từ sau 1888, khi vua Hàm Nghi bị bắt, phong trào Cần vương không còn đặt dưới sự lãnh đạo của một triều đình kháng chiến nữa, nhưng nó vẫn tiếp tục được duy trì và quy tụ xung quanh

những cuộc khởi nghĩa lớn, như khởi nghĩa Ba Đình (1886 – 1887), khởi nghĩa Bãi Sậy (1885 – 1892), khởi nghĩa Hương Khê (1885 – 1896), khởi nghĩa Tây Bắc (1885 – 1892).

2.2.2. Một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong phong trào Cần vương

– Khởi nghĩa Ba Đình (1886 – 1887)

Lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Ba Đình là Đốc học Phạm Bành, người làng Tương Xá, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa và Đình Công Tráng, người thôn Nham Tràng, xã Nham Kênh, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Trước đó, Đình Công Tráng đã từng hoạt động chống Pháp ở Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình rồi chuyển vào Thanh Hóa tiếp tục chiến đấu.

Đây là một trong những trung tâm kháng chiến chống Pháp lớn ở tỉnh Thanh Hoá.

Dựa vào địa thế của ba làng: Mậu Thịnh, Thượng Thọ, Mĩ Khê (huyện Nga Sơn), nghĩa quân đã xây dựng Ba Đình thành một cứ điểm kháng Pháp kiên cố, nằm ngay giữa đồng bằng và liên hệ với nhiều cuộc khởi nghĩa khác tạo thành một phong trào chống Pháp rộng lớn trong toàn tỉnh.

Thanh niên nam nữ và nhân dân các huyện Nga Sơn, Tống Sơn, Hà Trung tham gia khởi nghĩa rất đông. Với tinh thần chiến đấu quả cảm và quyết tâm cao, cộng với sự giúp đỡ của nhân dân, 300 nghĩa quân Ba Đình đã chiến đấu anh dũng, đẩy lui nhiều đợt tấn công của địch, có trận địch huy động đến hàng ngàn binh lính, có đại bác và pháo hạng yểm trợ, tiêu diệt hàng trăm tên, làm cho thực dân Pháp hoang mang, dao động.

Ngoài việc xây dựng và bảo vệ căn cứ, nghĩa quân Ba Đình còn tổ chức các cuộc phục kích, chặn đánh các đoàn xe địch và tập kích tiêu diệt các toán quân giặc đi lẻ.

Tháng 1 – 1887, thực dân Pháp cử đại tá Bờrítxô (Brissaud), người đã có kinh nghiệm chinh chiến ở Mêhicô (Bắc Mỹ), trực tiếp chỉ huy 2.500 quân, mở cuộc tổng công kích, nhằm đánh bật căn cứ Ba Đình.

Trước sức mạnh áp đảo của giặc, nghĩa quân bị hao tổn và rơi vào thế bị bao vây, cô lập. Thấy không còn khả năng bảo toàn căn cứ, Phạm

Bành, Đinh Công Tráng và các thủ lĩnh nghĩa quân khác, như Hoàng Bật Đạt, Nguyễn Khế, Lê Toại đã tổ chức cho nghĩa quân rút lui lên căn cứ Mã Cao (phía Tây huyện Yên Định) vào đêm 20 - 1 - 1887. Ngày 21 - 7, quân Pháp tràn được vào căn cứ. Chúng ra sức đốt phá, rồi buộc triều đình Huế xoá sổ tên ba làng Mậu Thịnh, Thượng Thọ, Mĩ Khê, sau đó đuổi theo nghĩa quân.

Ngày 2 - 2 - 1887 quân Pháp bao vây căn cứ Mã Cao. Do lực lượng quá chênh lệch, nghĩa quân tuy đã chiến đấu ngoan cường nhưng cuối cùng vẫn phải bỏ Mã Cao rút về Thung Khoai. Ít lâu sau, họ lại dời lên miền Tây Thanh Hoá nhập vào đội nghĩa binh của Cầm Bá Thước. Các thủ lĩnh như Nguyễn Khế, Hoàng Bật Đạt lần lượt hi sinh. Phạm Bành, Hà Văn Mao, Lê Toại tự sát. Trần Xuân Soạn bỏ sang Trung Quốc.. Những ngày sau đó, Đinh Công Tráng còn tiếp tục gây dựng lại phong trào, nhưng đến hè năm 1887, ông cũng bị thực dân Pháp sát hại.

Đến đây cuộc khởi nghĩa Ba Đình thất bại.

- Khởi nghĩa Bãi Sậy (1883 - 1892)

Lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy là Nguyễn Thiện Thuật, người làng Xuân Dục, huyện Mĩ Hào, tỉnh Hưng Yên. Ông sinh năm 1844, thi đỗ cử nhân, sau được triều đình phong chức Tấn tương quân vụ tỉnh Hải Dương. Năm 1883, khi Pháp chiếm Hải Dương, ông đã mộ quân mưu đánh chiếm lại tỉnh lỵ. Việc không thành, ông đã kéo quân lên phối hợp với Hoàng Tá Viêm tổ chức chống Pháp ở Sơn Tây. Khi triều đình Huế kí Hiệp ước 1883, ông không tuân lệnh bãi binh của triều đình mà bỏ sang Long Châu (Trung Quốc). Năm 1885, khi nghe tin Hàm Nghi xuất bôn hạ chiếu Cần vương, ông trở về nước, tổ chức căn cứ kháng chiến ở Bãi Sậy, ngay tại quê nhà.

Đây là vùng lau lách um tùm thuộc các huyện Văn Giang, Khoái Châu, Mĩ Hào (Hưng Yên). Tại khu vực Bãi Sậy, ngay từ năm 1883 đã có căn cứ kháng chiến do Đinh Gia Quế chỉ huy. Từ 1885, vai trò lãnh đạo thuộc về Nguyễn Thiện Thuật.

Được nhân dân ủng hộ, nghĩa quân Bãi Sậy đã thoát ản, thoát hiện, áp dụng có hiệu quả chiến thuật du kích, gây cho địch nhiều tổn thất.

Địa bàn hoạt động của nghĩa quân, ngoài căn cứ chính là Bãi Sậy còn mở rộng sang các vùng xung quanh, như Bắc Ninh, Hải Phòng, Quảng Yên, Hải Dương, Hưng Yên. Với các tướng chỉ huy xuất sắc, như Nguyễn Thiện Kế (Hai Kế), Nguyễn Thiện Giang (Lãnh Giang), Ba Biều, Đốc Tít, Tuần Văn..., nghĩa quân Bãi Sậy tung hoành ngang dọc, khống chế các đường giao thông thuỷ bộ như Đường số 5 (Hà Nội – Hải Phòng); Đường số 1 (đoạn Hà Nội – Bắc Ninh) và các tuyến đường sông Hồng, sông Đuống, sông Thái Bình..

Một căn cứ khác cũng hết sức quan trọng của nghĩa quân Bãi Sậy là căn cứ Hai Sông thuộc huyện Kinh Môn (Hải Dương) do Nguyễn Đức Hiệu (Đốc Tít) xây dựng. Dựa vào các dãy núi đá vôi và các hang động ở đây, nghĩa quân đã xây dựng các điểm đồn trú, tổ chức các cuộc tấn công và phòng ngự hết sức hữu hiệu.

Trong suốt 10 năm ròng, nghĩa quân Bãi Sậy hoạt động quá rối, tiến công, tiêu hao sinh lực địch. Nhiều cuộc phục kích, đánh đồn, chặn đường giao thông đã diễn ra liên tục ở khắp nơi gây cho địch những tổn thất nghiêm trọng. Song song với việc kêu gọi ứng nghĩa, các lãnh tụ của khởi nghĩa Bãi Sậy còn chú trọng làm công tác binh vận. Chính Đội Văn đã trá hàng rồi lôi kéo hàng trăm binh lính địch về với nghĩa quân. Trong hai năm 1885 – 1886, thực dân Pháp đã tổ chức nhiều cuộc vây ráp nhằm vào các căn cứ của nghĩa quân ở Bãi Sậy và Hai Sông. Nghĩa quân đã chiến đấu anh dũng chống lại các cuộc hành quân tàn sát của địch. Tháng 9 – 1885, đích thân Nguyễn Thiện Thuật chỉ huy cuộc tấn công chiếm thành Hải Dương. Tuy giành thắng lợi nhưng do lực lượng quá chênh lệch, hôm sau nghĩa quân đã phải rút lui.. Cũng trong tháng 9 – 1885, nghĩa quân đã tổ chức đánh đồn Bần Yên Nhân, chặn đánh binh đoàn Badinê và đẩy mạnh các hoạt động tại các vùng phụ cận như Hà Nội, Bắc Ninh.. Ngày 12 – 2 – 1887, xảy ra cuộc đụng độ lớn giữa nghĩa quân Bãi Sậy và lính Pháp ở khu vực Kẻ Sặt. Cuối năm 1888, đầu 1889, chiến sự nổ ra ở khu vực Lương Tài (Bắc Ninh), Dương Hoà (Hưng Yên). Hoạt động của nghĩa quân đã làm tê liệt bộ máy chính quyền địch tại một số địa phương thuộc tỉnh Hưng Yên.

Ngày 11 - 11 - 1888, nghĩa quân tổ chức đánh úp đội quân địch ở Liêu Trung (Mĩ hào, Hưng Yên) diệt 31 tên, trong đó có tên chỉ huy, gây tiếng vang lớn, làm nức lòng nhân dân.

Để đối phó với nghĩa quân, thực dân Pháp đã tập trung binh lực và sử dụng lực lượng tay sai của Hoàng Cao Khải mở cuộc càn quét lớn nhằm vào các vùng xung quanh Bãi Sậy, rồi bao vây chặt nghĩa quân.

Trước tình thế ngày một khó khăn, giữa năm 1889, Nguyễn Thiện Thuật giao lại binh quyền cho các tướng lĩnh khác rồi vượt vòng vây sang căn cứ Hai Sông. Tại đây, Đốc Tít đã tổ chức cho ông trốn sang Trung Quốc (7 - 1889). Ông đi Khâm Châu, Nam Ninh rồi chết tại đó vào năm 1926, thọ 82 tuổi.

Cuối tháng 7 - 1889, quân địch bao vây Trại Sơn, đại bản doanh của nghĩa quân tại căn cứ Hai Sông. Nghĩa quân phải bỏ tẩu hết nơi này đến nơi khác để đối phó với giặc. Cuối cùng, lương thực, đạn dược hết, Đốc Tít buộc phải ra hàng vào ngày 12 - 8 - 1889. Ông bị Pháp đày sang Angiêri.

Sau thất bại này, phong trào kháng Pháp ở Hưng Yên xẹp hẳn xuống. Cho đến năm 1892, vị thủ lĩnh cuối cùng của khởi nghĩa Bãi Sậy là Đốc Vĩnh hi sinh, phong trào mới tan rã hoàn toàn.

- Khởi nghĩa Hùng Lĩnh (1887 - 1892)

Sau khi khởi nghĩa Ba Đình bị thất bại, ở Thanh Hoá nổi lên trung tâm kháng chiến Hùng Lĩnh, nằm ở thượng nguồn sông Mã, thuộc địa phận huyện Vĩnh Lộc. Lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh là Tống Duy Tân và Cao Điền.

Tống Duy Tân người làng Bồng Trung, huyện Vĩnh Lộc. Năm 39 tuổi ông đậu Tiến sĩ được bổ làm Tri huyện rồi Đốc học tỉnh Thanh Hoá. Những năm 1886, 1887, ông có những đóng góp quan trọng cho khởi nghĩa Ba Đình. Khi cuộc khởi nghĩa Ba Đình thất bại, ông tìm cách liên lạc với những nhà yêu nước khác ở miền Trung, như Cao Điền, Tôn Thất Hàm, Cầm Bá Thước..., rồi quay trở lại Thanh Hoá tổ chức lại phong trào kháng chiến ở đây.

Ngoài căn cứ chính là Hùng Lĩnh, nghĩa quân còn mở rộng hoạt động đến các vùng tả và hữu ngạn sông Mã, phối hợp với Đề Kiều, Đốc

Ngũ chống Pháp ở vùng hạ lưu sông Đà, với Phan Đình Phùng ở Hương Khê (Hà Tĩnh). Về tổ chức, nghĩa quân Hùng Lĩnh lập ra các cơ (khoảng 200 người), lấy tên huyện để đặt tên cho đơn vị như Tống Thanh cơ, Nông Thanh cơ... Trong những năm 1889 – 1890, nghĩa quân đã tổ chức nhiều trận đánh lớn, gây cho địch nhiều thiệt hại. Sau các cuộc càn quét của địch, nghĩa quân phải chuyển dần lên vùng Tây Bắc Thanh Hoá. Cho đến tháng 3 – 1890, khi thực dân Pháp liên tiếp mở các cuộc hành quân càn quét, địa bàn hoạt động của nghĩa quân đã bị thu hẹp nhiều. Tháng 10 – 1892, Tống Duy Tân bị Pháp bắt rồi đem hành hình. Cao Điển sau khi trốn được ra Bắc, định lên Yên Thế với Hoàng Hoa Thám cũng không thoát khỏi nanh vuốt giặc. Ông sa lưới mật thám Pháp vào tháng 1 – 1896.

Cầm Bá Thước cố gắng duy trì các hoạt động thêm một thời gian nhưng cuối cùng cũng bị bắt. Phong trào Cần vương ở Thanh Hoá đến đây hoàn toàn tan rã.

– Khởi nghĩa Hương Khê (1885 – 1896)

Lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Hương Khê (1885 – 1896) là Phan Đình Phùng (1847 – 1895), người làng Đông Thái, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Ông đỗ tiến sĩ, từng làm Tri huyện Yên Khánh (Ninh Bình); sau sung Viện Đê sát, làm Đô ngự sử tại kinh thành Huế.

Năm 1883, vì phản đối việc phế vua Dục Đức của nhóm Tôn Thất Thuyết, ông bị bắt giam và bị cách chức đày về quê. Nhưng đến năm 1885, ông lại hưởng ứng chiếu Cần vương, nổi dậy khởi nghĩa. Nghĩa sĩ ở các huyện hưởng ứng rất đông.

Đầu năm 1886, nghĩa quân đánh phá các làng giáo dân ở Thọ Ninh và Thọ Tường trong huyện La Sơn (Đức Thọ). Bị quân Pháp phản công, nghĩa binh phải bỏ làng Đông Thái rút lên miền núi. Tại Hương Sơn, nghĩa quân ra sức xây dựng căn cứ, tổ chức nghĩa binh thành cơ ngũ, chiến đấu dũng cảm trong suốt 11 năm.

Cuộc khởi nghĩa Phan Đình Phùng phát triển qua hai giai đoạn: từ 1885 đến 1888 là thời kì xây dựng lực lượng; từ 1888 đến 1896 là thời kì chiến đấu của nghĩa quân.

Ở thời kì thứ nhất (1885 – 1888), trên cơ sở của một loạt cuộc nổi dậy hưởng ứng chiếu Cần vương nổ ra từ năm 1885, trong đó có cuộc khởi nghĩa của Lê Ninh (Ấm Ninh), Cao Thắng (ở Sơn Lễ), Ngô Quảng, Hà Văn Mĩ (ở Nghi Xuân), Nguyễn Hữu Thuận (ở Thạch Hà), Phan Đình Phùng đã tập hợp và phát triển thành một phong trào chống Pháp có quy mô lớn, bao gồm 4 tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình. Người trợ thủ đắc lực nhất và cũng là linh hồn của khởi nghĩa Hương Khê là Cao Thắng. Ông người Hàm Lại, Sơn Lễ, Hương Sơn, sinh năm 1864 trong một gia đình nông dân nghèo, trước đã từng tham gia khởi nghĩa của Trần Quang Cán, bị bắt giam ở Hà Tĩnh. Sau khi thoát tù, ông tham gia vào cuộc khởi nghĩa của Phan Đình Phùng.

Trong khoảng thời gian Phan Đình Phùng ra Bắc để liên lạc với các sĩ phu Bắc Hà (1885 – 1888) thì quyền lãnh đạo cao nhất của khởi nghĩa Hương Khê nằm trong tay Cao Thắng. Ông đã tổ chức xây dựng căn cứ, chế tạo thành công súng trường (mô phỏng kiểu súng 1874 của Pháp).

Dựa vào địa hình núi non hiểm trở của các tỉnh Thanh, Nghệ, Tĩnh, Bình, nghĩa quân Hương Khê đã lập một hệ thống căn cứ kháng Pháp, trong đó có các căn cứ nổi tiếng, như Cồn Chùa, Thượng Bồng, Hạ Bồng (vùng Tây Nam Đức Thọ), Trùng Khê, Trí Khê (ở Hương Khê), Vụ Quang (nằm sâu trong núi, giáp với nước Lào). Trong các căn cứ trên thì quan trọng hơn cả là căn cứ Vụ Quang.

Điểm nổi bật của khởi nghĩa Hương Khê là tính tổ chức tương đối chặt chẽ và quy mô rộng lớn, hoạt động bền bỉ của nó.

Nghĩa quân Hương Khê được tổ chức thành 15 quân thứ (Hà Tĩnh 10, Nghệ An 2, Quảng Bình 2 và Thanh Hoá 1). Các quân thứ này mang tên địa phương như Can thứ (Can Lộc), Hương thứ (Hương Sơn)...

Dưới đây là danh sách 15 quân thứ cùng người chỉ huy của nghĩa quân Hương Khê:

Khê thứ (Hương Khê – Hà Tĩnh), chỉ huy là Nguyễn Thoại.

Can thứ (Can Lộc – Hà Tĩnh), chỉ huy là Nguyễn Chanh, Nguyễn Trạch.

Hương thứ (Hương Sơn – Hà Tĩnh), chỉ huy là Nguyễn Huy Giao.

Nghi thứ (Nghi Xuân – Hà Tĩnh), chỉ huy là Ngô Quảng và Hà Văn Mĩ.

Lai thứ (Lai Thạch, Can Lộc - Hà Tĩnh), chỉ huy là Phan Đình Nghinh.
Bình thứ (Quảng Bình), chỉ huy là Nguyễn Thu.

Cầm thứ (Cầm Xuyên - Hà Tĩnh), chỉ huy là Hoàng Bá Xuyên.

Thạch thứ (Thạch Hà - Hà Tĩnh), chỉ huy là Nguyễn Huy Thuận.

Kì thứ (Kì Anh - Hà Tĩnh), chỉ huy là Võ Phát.

Diệm thứ (làng Tình Diệm Hương Sơn - Hà Tĩnh), chỉ huy là Cao Đạt.

Lễ thứ (làng Trung Lễ, Đức Thọ - Hà Tĩnh), chỉ huy là Nguyễn Cấp.

Anh thứ (Anh Sơn - Nghệ An), chỉ huy là Nguyễn Mậu.

Diễn thứ (Diễn Châu - Nghệ An), chỉ huy là Lê Trọng Vinh.

Thanh thứ (Thanh Hoá), chỉ huy là Cầm Bá Thước.

Lệ thứ (Lệ Thủy - Quảng Bình), chỉ huy là Nguyễn Bí.

Thời kì thứ hai (1888 - 1896): Vào cuối năm 1888, khi Phan Đình Phùng từ Bắc trở về, ông đã cùng Cao Thắng đưa cuộc khởi nghĩa sang một giai đoạn mới.

Để thống nhất chỉ huy, nghĩa quân lập đại bản doanh ở Hương Khê và duy trì sự liên lạc thường xuyên giữa đại bản doanh với các quân thứ. Với vũ khí trang bị tương đối tốt, lại biết lợi dụng địa hình, địa vật, nghĩa quân Hương Khê đã tổ chức đánh địch ở nhiều nơi, sử dụng chiến thuật du kích, kết hợp với công đồn, diệt viện để tiêu diệt giặc. Tháng 9 - 1889, nghĩa quân do Đề Niên chỉ huy đã đánh bại cuộc hành quân càn quét của địch ở Hà Tĩnh. Giữa tháng 12 năm đó, nghĩa quân tấn công đồn Dương Liễu, rồi đánh vào huyện lỵ Hương Sơn. Sang năm 1890, nghĩa quân đẩy mạnh hoạt động: Tháng 4 - 1890, Đốc Chanh, Đốc Trạch chỉ huy nghĩa binh phục kích tại làng Hốt tiêu diệt hàng chục lính khố xanh. Tháng 5 - 1890, nghĩa quân tấn công đồn Trường Lưu rồi đẩy lui nhiều cuộc càn quét của địch trong những tháng cuối năm 1890.

Sang đầu năm 1891, mặc dù địch đã bình định được Nghệ An, Hà Tĩnh, nhưng nghĩa quân vẫn hoạt động mạnh. Đầu 1892, họ đánh địch đi càn tại khu Trường Xim, Hói Trùng (vùng sông Ngàn Phố). Ngày 23 - 8 - 1892, họ tập kích thị xã Hà Tĩnh, phá nhà lao, giải phóng 700 tù nhân. Tuy nhiên sau các trận chiến đấu liên tục, lực lượng nghĩa

quân ngày một hao mòn. Trong khi đó các cuộc khởi nghĩa Ba Đình, Bãi Sậy, Hùng Lĩnh đang lần lượt bị dập tắt. Thực dân Pháp càng có điều kiện tập trung để tiêu diệt khởi nghĩa Hương Khê. Lực lượng nghĩa quân vì thế ngày càng bị cô lập, không thể liên lạc, ứng cứu cho nhau.

Để phá thế bị bao vây, tháng 10 - 1893, Cao Thắng đã đem 1000 quân từ Ngàn Trươi tiến về Nghệ An. Sau một trận đánh lớn tại Đồn Nu (Thanh Chương - Nghệ An), ông đã bị thương nặng rồi hi sinh năm 29 tuổi. Sau tổn thất này, nghĩa quân Hương Khê bước vào giai đoạn đối phó bị động. Cuối tháng 3 - 1894, nghĩa quân cố gắng chống trả những cuộc càn quét của địch, rồi táo bạo mở cuộc tập kích vào thị xã Hà Tĩnh nhưng không thành. Sau vụ này, họ phải rút dần lên vùng cao cố thủ ở núi Quạt, rồi núi Vụ Quang (Hương Khê). Ngày 17 - 10 - 1894, nghĩa quân áp dụng chiến thuật sa nạng úng thủy tiêu diệt giặc ở núi Vụ Quang nhưng sau đó đã bị 3.000 quân của Nguyễn Thân bao vây chặt.

Trong một trận chiến đấu ác liệt để bảo vệ căn cứ, chủ tướng Phan Đình Phùng bị thương nặng. Ông hi sinh vào ngày 28 - 12 - 1895. Mười ngày sau khi Phan Đình Phùng hi sinh, quân giặc mới vào được căn cứ. Nguyễn Thân hèn hạ sai lính đào mộ ông, đốt xác ông thành tro, trộn với thuốc súng bắn xuống dòng sông La.

Đến đây cuộc khởi nghĩa Hương Khê chấm dứt. Hoạt động cuối cùng của nhóm tàn quân do Ngô Quảng chỉ huy ở miền Tây Nghệ An cũng chỉ kéo dài thêm được một thời gian ngắn. Sau đó, một số người đã trốn sang Thái Lan.

Khởi nghĩa Hương Khê là cuộc khởi nghĩa lớn nhất trong phong trào Cần vương chống Pháp cuối thế kỉ XIX. Cuộc khởi nghĩa này đã được duy trì trong suốt 10 năm, hoạt động trên một địa bàn rộng lớn và được sự ủng hộ nhiệt liệt của quần chúng nhân dân. Cuộc khởi nghĩa cuối cùng đã bị thất bại do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân thời đại. Sau khởi nghĩa Hương Khê, phong trào Cần vương về cơ bản đã chấm dứt, nhưng nhiều nhà yêu nước vẫn tiếp tục nổi dậy chống Pháp. Một số đi theo khuynh hướng mới, một số tham gia vào các hoạt động của khởi nghĩa Yên Thế do Hoàng Hoa Thám lãnh đạo.

2.3. Phong trào đấu tranh tự phát của nông dân và của đồng bào các dân tộc miền núi

Sau khi thực dân Pháp đặt ách đô hộ lên toàn bộ nước ta, nhân dân Việt Nam vẫn tiếp tục đứng lên chống xâm lược.

Ở nhiều nơi, nhân dân ta vừa sản xuất, vừa chiến đấu chống lại các cuộc hành quân bình định và càn quét của địch, bảo vệ những người yêu nước, trừng trị những kẻ làm tay sai cho giặc. Theo tài liệu của Pháp, riêng ở vùng châu thổ Bắc Kỳ, đã có 250 nhóm nghĩa quân hoạt động. Có nhóm chỉ có ít tay súng, có nhóm lớn hơn, lúc chiến đấu có thể huy động đến 20 – 30 nghĩa binh.

Để tập hợp nhân dân chiến đấu, nhiều nhà yêu nước đã tự xưng là cai, đội, đê, đốc, lãnh binh, thống binh, hiệp quản. Ở Nha Trang có Ba Su, ở Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hóa có Nguyễn Sĩ, Đội Quyền, Nguyễn Hợp; ở Bắc Giang có Cai Bình, Đê Năm, Đê Thám; ở Bắc Ninh, Hưng Yên có Quản Kì, Đội Văn...; ở Hải Dương có Đốc Tích, Ba Báo...; ở Vĩnh Yên, Phúc Yên có Đốc Khoát, Lãnh Giang, Đốc Két; ở Sơn Tây có Lãnh Cồ, Cai Văn, Đê Thanh...; ở Phú Thọ có Tán Rật, Lãnh Đa...; ở Tuyên Quang có Quản Tha, Tuần Dật; ở Hòa Bình có Đê Kiêu, Đốc Ngũ...; ở Đông Triều, Quảng Yên có Quản Báo, Lãnh Pha...

Trong bài hịch, Lãnh Cồ kêu gọi nhân dân chống Pháp, cứu nước, có những câu:

*“Ở nước phải lo giữ nước, không nên giương mắt nhìn người,
Có thân thì quyết hiến thân, đầu nỏ co vòi chịu nhất.*

.....
*Độc chiếu Bình Ngô”
Noi gương sát Thát...”*

- Phong trào nông dân Yên Thế

Cuộc khởi nghĩa lớn nhất, bền bỉ nhất, tiêu biểu cho tinh thần bất khuất của người nông dân trong phong trào vũ trang chống Pháp cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX – là cuộc *khởi nghĩa Yên Thế (1884 – 1913)*.

Hoạt động của cuộc khởi nghĩa này có thể chia làm bốn giai đoạn: 1884 – 1892, 1893 – 1897, 1898 – 1908 và 1909 – 1913.

Giai đoạn 1 (1884 – 1892): Hàng chục toán nghĩa quân của Đề Nắm, Bá Phúc, Thống Luận, Tổng Tài, Đề Thuật, Đề Chung... hoạt động riêng lẻ, chưa có sự phối hợp và chỉ huy thống nhất. Mỗi thủ lĩnh cầm đầu một toán nghĩa quân, làm chủ một vùng. Tháng 11 – 1890, nghĩa quân Đề Thám giành thắng lợi lớn trong trận Cao Thượng. Sang tháng 12 năm đó, nghĩa quân đã đẩy lui nhiều đợt tấn công của địch vào khu vực Hồ Chuối.. Năm 1891, nghĩa quân mở rộng hoạt động ra khắp vùng Yên Thế, nhưng trước sự càn quét của địch đã phải rút dần lên Đồng Hông. Thực dân Pháp thừa cơ chiếm khu vực Nhã Nam, xây dựng đồn bốt để bao vây nghĩa quân. Để đối phó với âm mưu của địch, các nhóm nghĩa quân liên kết với nhau, xây dựng một hệ thống cứ điểm gồm 7 hệ thống công sự ở phía Bắc Yên Thế do các thủ lĩnh Đề Nắm, Đề Thám, Bá Phúc, Đề Tâm, Đề Tuất, Đề Chung, Tổng Tài chỉ huy. Thời kì này, Đề Nắm là người có uy tín cao nhất. Tháng 3 – 1892, tướng Voarông (Voiron) chỉ huy 2.200 quân, có đại bác yểm trợ, ào ạt tấn công vào các tuyến phòng thủ của nghĩa quân Yên Thế. Do lực lượng chênh lệch, nghĩa quân đã phải rút lui. Một số thủ lĩnh không chịu nổi gian khổ và sự bao vây, truy lùng của giặc, đã phải ra hàng. Một số hi sinh trong chiến đấu. Đề Nắm bị giết vào tháng 4 – 1892.

Giai đoạn 2 (1893 – 1897)

Để cứu vãn tình thế, Hoàng Hoa Thám (Đề Thám) đã đứng ra tổ chức lại phong trào và trở thành thủ lĩnh tối cao của khởi nghĩa Yên Thế.

Ông có tên cũ là Trương Văn Thám, người làng Dị Chế, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên, di cư lên Sơn Tây rồi Yên Thế (Bắc Giang), từng là tướng chỉ huy của nghĩa quân Đề Nắm, sau trở thành lãnh đạo của phong trào.

Sau khi Đề Nắm bị giết, Đề Thám cho khôi phục những toán quân còn sót lại rồi tiếp tục hoạt động. Tuy số lượng nghĩa quân có bị giảm nhưng địa bàn hoạt động của họ lại được mở rộng hơn rất nhiều.

Năm 1894, Tổng đốc Lê Hoan, với danh nghĩa Nam triều đem lính cơ phối hợp với quân Pháp đàn áp nghĩa quân. Song song với các hoạt

động vũ trang, chúng tìm cách mua chuộc một số tướng lĩnh của nghĩa quân và bày mưu bắt cóc, ám sát Đề Thám nhưng không thành.

Tháng 9 - 1894, nghĩa binh phục kích bắt được tên Sétnay (Chesnay) - địa chủ kiêm chủ nhiệm báo *Tương lai Bắc Kỳ* (Avenir du Tonkin). Pháp giảng hòa chuộc Sétnay với giá 15.000 đồng và rút quân khỏi Yên Thế. Đề Thám được lập một số ấp tự trị trong bốn tổng: Mực Sơn, Yên Lễ, Hữu Thượng, Nhã Nam, gồm 22 làng với 2.600 dân đinh. Hiệp ước giảng hòa có hiệu lực từ ngày 23 - 10 - 1894.

Sau một năm đình chiến, tháng 11 - 1895, thực dân Pháp lại tiến công Yên Thế, nghĩa quân lại phân tán thành từng nhóm, dựa vào sự che chở và ủng hộ của nhân dân để hoạt động.

Khi căn cứ chính (Phồn Xương) bị Pháp chiếm, các toán nghĩa binh của Đề Thám rút sang các vùng đồi núi ở Thái Nguyên, Vĩnh Yên và tỏa xuống các vùng đồng bằng thuộc Bắc Ninh, Bắc Giang, tổ chức nhiều trận phục kích tiêu diệt quân Pháp. Trong năm 1896, chỉ ở một vùng Tam Đảo, quân của Lê Hoan đã phải giao chiến với nghĩa binh 16 trận.

Tuy nhiên, sau những ngày chiến đấu gian khổ, phải di chuyển hết nơi này đến nơi khác, lại luôn luôn bị kẻ thù rình rập, lực lượng nghĩa quân bị hao tổn khá nhiều. Để bảo toàn lực lượng, Đề Thám phải chia nghĩa quân thành những toán nhỏ, trà trộn vào dân, di chuyển vào rừng hoặc các làng mạc thuộc các tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên, Phúc Yên. Sang năm 1897, nghĩa quân Đề Thám phải hoạt động trong rừng trước sự truy lùng ráo riết của quân đội Pháp và tay sai. Cũng trong năm này, Pháp bắt tay vào cuộc khai thác quy mô ở Đông Dương. Để thuyết phục Chính phủ Pháp, Toàn quyền Pôn Đume (Paul Doumer) quyết làm dịu tình hình Bắc Kỳ bằng cách dụ hòa Đề Thám. Đương bị truy kích ráo riết, Đề Thám lại có dịp dùng kế hoãn binh. Tháng 12 - 1897, Đề Thám đề nghị giảng hòa với Pháp lần thứ hai. Pháp vì muốn chấm dứt xung đột để tiến hành khai thác thuộc địa nên đã chấp thuận. Hiệp ước giảng hòa lần này kèm theo những điều kiện ràng buộc chặt chẽ hơn, như buộc nghĩa quân phải giao nộp vũ khí và bãi binh. Bên ngoài Đề Thám tỏ ra phục tùng nhưng bên trong thì ngấm ngấm củng cố lực lượng, chờ ngày sống mái với quân thù. Đây là giai đoạn hoà hoãn. Tranh thủ

thời gian, Đê Thám cho xây dựng căn cứ Phồn Xương, tích lũy lương thảo, huấn luyện binh sĩ và rèn đúc khí giới. Nghĩa quân Yên Thế tuy không đông (chừng 200 người) nhưng tinh nhuệ, dũng cảm, thiện chiến.

Về phía thực dân Pháp thì mặc dầu hoà hoãn với Đê Thám, nhưng chúng vẫn không ngừng tìm cách tiêu diệt bằng được cuộc khởi nghĩa này. Chúng ra sức lập đồn bốt, mở đường giao thông, chuẩn bị đánh đòn quyết định vào trung tâm khởi nghĩa Yên thế.

Khởi nghĩa Yên Thế là cuộc khởi nghĩa nông dân tiêu biểu cho loại hình tự động chống Pháp của nhân dân ta cuối thế kỉ XIX. Phong trào phần nào đã kết hợp được yêu cầu độc lập dân tộc với nguyện vọng dân chủ của nhân dân cho nên đã được quần chúng ủng hộ. Sự tồn tại bền bỉ, dẻo dai của phong trào đã phản ánh sức mạnh to lớn tiềm tàng của nông dân nước ta.

- Phong trào đấu tranh của đồng bào các dân tộc miền núi

Ngoài phong trào tiêu biểu là khởi nghĩa Yên Thế, theo gót chân xâm lược và bình định của thực dân Pháp, hàng loạt cuộc nổi dậy của nhân dân ta đã nổ ra ở cuối thế kỉ XIX. Tiêu biểu là các nổi dậy của đồng bào dân tộc Stiêng, Mơnông ở Nam Bộ; cuộc nổi dậy của đồng bào Mường do Hà Văn Mao, Cầm Bá Thước lãnh đạo ở Thanh Hoá; cuộc khởi nghĩa do các tù trưởng M'Trang Guh, Ama wal, Ama Kol... lãnh đạo ở Tây Nguyên kéo dài từ 1889 đến 1905; các cuộc khởi nghĩa của đồng bào các dân tộc ở Tây Bắc do Ngô Quang Bích, Nguyễn Văn Giáp chỉ huy; các cuộc nổi dậy của người Thái ở Lai Châu do Điêu Văn Trì, Nông Văn Quang, Cầm Văn Thanh, Cầm Văn Hoan thống lãnh. Tại vùng Đông Bắc (Bắc Bộ), đáng chú ý có phong trào chống Pháp của đồng bào người Hoa, người Dao, tiêu biểu là đạo quân của Lưu Kỳ (người Hoa) hoạt động ở vùng Móng Cái, Đông Triều. Mãi đến năm 1892, khi Lưu Kỳ mất, phong trào mới tạm thời lắng xuống.

Có một chi tiết cần nhấn mạnh là trong khi phong trào Cần vương lấy danh nghĩa phò vua để hiệu triệu nhân dân thì ở một số nơi trên phạm vi cả nước đã xuất hiện những phong trào yêu nước mang màu sắc tôn giáo. Đây là một bộ phận quan trọng của phong trào chống Pháp nói chung của nhân dân ta cuối thế kỉ XIX.

Nguyên nhân xuất hiện phong trào này cần được tiếp tục nghiên cứu làm rõ, nhưng nguyên nhân bao trùm là do sự khủng hoảng của hệ tư tưởng phong kiến và sự bế tắc của nông dân khi chưa có một giai cấp tiên tiến, một hệ tư tưởng phù hợp dẫn đường. Vì vậy, ngay từ những năm 70, 80 của thế kỉ XIX, tại Nam Kỳ đã xuất hiện phong trào Hội kín, một phong trào có màu sắc duy tâm, thần bí. Từ nhu cầu đoàn kết để tự bảo vệ và chống lại sự áp bức bất công, những nông dân nghèo, họ đã tự động đứng dậy chống Pháp với các hội Nghĩa hoà, Phục hưng, Thị bình, ái quốc. Phong trào mạnh nhất ở các tỉnh miền đông Nam Kỳ. Phương thức hoạt động phổ biến là khủng bố, ám sát cá nhân.

Ngoài Bắc những năm cuối thế kỉ XIX có phong trào của Kỳ Đồng, Mạc Đình Phúc, Vương Quốc Chính.

Kỳ Đồng tên thật là Nguyễn Văn Cẩm, quê ở Thái Bình. Thừa nhỏ nổi tiếng thông minh, được mệnh danh là thần đồng. Năm 1888, ông phát cờ khởi nghĩa mưu chiếm lại Nam Định nhưng bị giặc bắt và đày sang châu Phi. Sau đó, thực hiện âm mưu mua chuộc, chúng đưa Kỳ Đồng sang Pháp cho ăn học rồi đưa về Việt Nam làm công chức trong chính quyền thuộc địa. Năm 1896, Kỳ Đồng mua đất làm đồn điền ở gần Yên Thế rồi liên lạc với Mạc Đình Phúc (tên thật là Tỉnh, quê ở Thái Bình), tự xưng là Đồng thống nguyên nhung, hô hào nhân dân nổi dậy chống Pháp, lật đổ nhà Nguyễn, khôi phục nhà Mạc.

Mạc Đình Phúc và Kỳ Đồng đã dùng nhiều hình thức, kể cả hình thức tôn giáo thần bí để vận động nhân dân nổi lên ở các tỉnh Hải Dương, Hưng Yên, Quảng Ninh, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam... Các hoạt động nổi bật là cuộc tấn công thị xã Hải Dương, bao vây Ninh Giang, đánh phá huyện lỵ Vĩnh Bảo ngày 13 - 12 - 1897 và vụ tập kích Hải Phòng đêm 17 - 12 - 1897.

Ngoài Kỳ Đồng, Mạc Đình Phúc, ở Bắc Kỳ còn có phong trào Vương Quốc Chính. Ông quê làng Cổ Am (Hải Phòng), vốn là một nhà Nho, bạn thân của Nguyễn Thiện Thuật. Khi phong trào Cần vương thất bại, Vương Quốc Chính bỏ đi tu tại chùa Ngọc Long Động (Chương Mĩ - Hà Tây). Tại đây, ông đã liên kết lực lượng, nêu chiêu bài phò Lý đánh Pháp. Sau một thời gian chuẩn bị, khởi nghĩa đã nổ ra vào ngày 5 - 12 - 1898. Mặc dù có sự hậu thuẫn của nhân dân nhiều nơi nhưng vì lực lượng quá

chênh lệch, chuẩn bị thiếu chu đáo nên khởi nghĩa nhanh chóng bị thực dân Pháp dập tắt.

Tại Phú Yên, cùng thời gian với cuộc nổi dậy của Vương Quốc Chính ở ngoài Bắc, có khởi nghĩa của Võ Trứ và Trần Cao Vân. Võ Trứ là một nhà Nho, từng làm lí trưởng sau đi ở chùa làm nghề thầy thuốc và phù thủy. Với tinh thần yêu nước, ghét Pháp, ông đã vận động nhân dân Bình Định, Phú Yên đứng dậy. Một số sĩ phu yêu nước Quảng Nam, trong đó có Trần Cao Vân và đông đảo các nhà sư đã tham gia vào cuộc vận động chống Pháp do Võ Trứ, Trần Cao Vân phát động. Họ sử dụng những con dao rựa làm vũ khí nên thực dân Pháp gọi những người tham gia cuộc khởi nghĩa này là “giặc thầy chùa” hay “giặc rựa”. Từ căn cứ chính là chùa Chánh Danh, nghĩa quân đã mở rộng hoạt động ra khắp tỉnh Phú Yên, Bình Định, lấy các chùa làm cơ sở đi lại và thu gom lực lượng.

Sau một thời gian chuẩn bị, mùa hè năm 1898, Võ Trứ, Trần Cao Vân quyết định phát động khởi nghĩa. Hơn 1.000 nghĩa quân đã kéo xuống đánh chiếm tỉnh lỵ Phú Yên. Tuy nhiên do thiếu chuẩn bị chu đáo, lại quá tin vào những đạo bùa ma thuật, quân nổi dậy nhanh chóng bị Pháp tiêu diệt. Võ Trứ bị Pháp xử tử, còn Trần Cao Vân bị ngồi tù 3 năm.

Như vậy, kể từ năm 1884, khi triều đình phong kiến Nguyễn đã đầu hàng thì nhân dân ta, chủ yếu là nông dân, đã khảng khái nổi lên kháng chiến. Song phong trào nổ ra lẻ tẻ, tự phát, nông dân không tự mình lãnh đạo được cuộc kháng chiến của mình. Trong xã hội phong kiến lúc bấy giờ, tầng lớp văn thân hào mục là tầng lớp có năng lực hơn cả, cho nên cuộc kháng chiến của nhân dân ta do một số thân hào ái quốc đứng ra lãnh đạo. Mục đích của họ là đánh đuổi quân xâm lược để khôi phục nhà nước phong kiến đã sụp đổ (Cần vương – giúp vua), mà mục đích lớn trước hết là đánh đuổi quân giặc để cứu Tổ quốc, đó là đại nghĩa chung của cả dân tộc. Cho nên, khi một khẩu hiệu kháng chiến nêu cao tinh thần ấy thì nó lập tức được nhân dân tin tưởng và ủng hộ đến cùng.

Phong trào kháng chiến của nhân dân ta cuối thế kỉ XIX có ưu điểm nổi bật là nổ ra khá kịp thời, sôi nổi và vì một động cơ chung là đánh

Pháp, cứu Tổ quốc. Quy mô phong trào rộng lớn, lực lượng tham gia đông đảo, biết lợi dụng điều kiện địa lí hiểm yếu và dùng chiến thuật du kích để đối phó với một lực lượng mạnh hơn của thực dân Pháp và tay sai.

Bên cạnh những ưu điểm đã nêu, cuộc kháng chiến của nhân dân ta cuối thế kỉ XIX còn có nhiều nhược điểm.

Một là: thiếu tổ chức và lãnh đạo thống nhất. Nhược điểm này khiến cho quân địch có thể lần lượt đánh bại từng bộ phận lẻ tẻ để cuối cùng tập trung lực lượng, đập tắt những bộ phận tương đối mạnh hơn.

Thứ hai: Hậu cần thiếu thốn, trang bị vũ khí thô sơ, do đó các toán nghĩa binh chỉ có thể tổ chức quấy phá quân địch tại những nơi chúng tỏ ra sơ hở chứ không thể phát triển thế lực để mở những trận đánh lớn.

Vì phải thủ hiểm ở những địa bàn rừng núi cho nên lực lượng nghĩa binh không kịp bổ sung và củng cố.

Thứ ba: Thiếu một tư tưởng tiên tiến dẫn đường nên chưa thúc đẩy, động viên và khai thác triệt để được sự ủng hộ của nhân dân. Vì vậy, chỉ ở những nơi nào có sự hoạt động của nghĩa quân mới được nhân dân giúp đỡ, nói cách khác cuộc kháng chiến không chuyển thành một cuộc chiến tranh nhân dân, toàn dân đánh giặc.

Thứ tư: Trong thành phần lãnh đạo nghĩa quân, một số tỏ ra trung kiên, nhưng số đông khi gặp thất bại thì nản chí, đầu hàng, khiến cho lực lượng kháng chiến ngày một yếu ớt.

Với những đặc điểm trên đây, cuộc kháng chiến của nhân dân ta cuối thế kỉ XIX mặc dù hết sức oanh liệt, nhưng cuối cùng đã thất bại. Có thể xem từ sau cuộc thất bại của Phan Đình Phùng (năm 1896) và cuộc giảng hòa lần thứ hai của Hoàng Hoa Thám ở Yên Thế (năm 1897) thì cuộc đấu tranh vũ trang trong phạm trù phong kiến đã chấm dứt.

Sang đầu thế kỉ XX, Hoàng Hoa Thám hoạt động trở lại, nhưng lúc này ở trong nước đã nổi lên một phong trào mới, thay thế cho phong trào Cần vương, đó là phong trào giải phóng dân tộc theo khuynh hướng dân chủ tư sản do các sĩ phu tiến bộ lãnh đạo, tiêu biểu là Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Nguyên nhân, diễn biến, tính chất của phong trào Cần vương chống Pháp cuối thế kỉ XIX.
2. Lập bảng thống kê theo mẫu sau đây về các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong phong trào Cần vương:

Tên cuộc khởi nghĩa.	Người lãnh đạo, thời gian tồn tại.	Địa bàn diễn ra khởi nghĩa. Các giai đoạn phát triển.	Những sự kiện nổi bật.

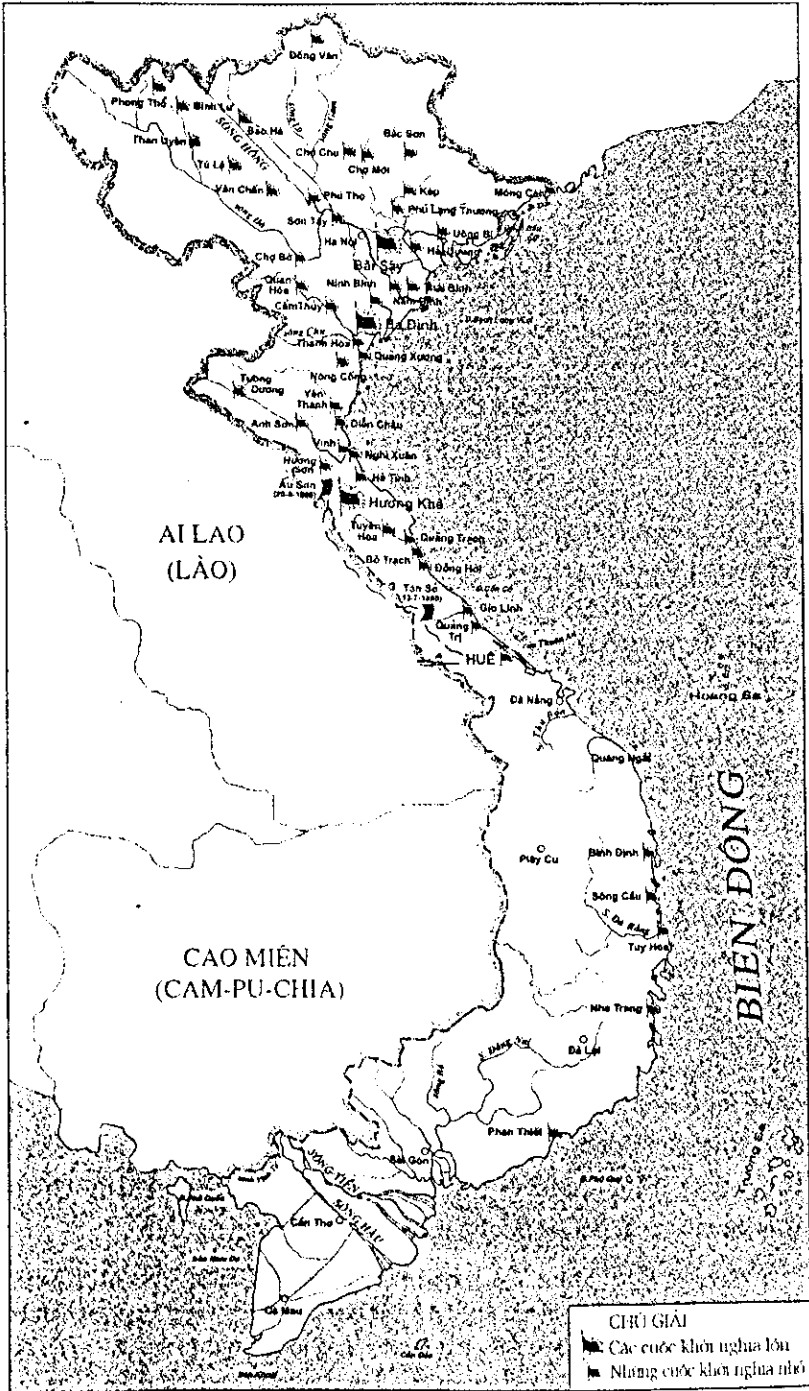
3. Khởi nghĩa Yên Thế? Tại sao nói khởi nghĩa Yên Thế là cuộc khởi nghĩa tiêu biểu cho loại hình tự động chống pháp ở Việt Nam cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX?

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI CÂU HỎI

Trả lời câu hỏi 1, căn cứ vào kiến thức trong bài. Trong khi phân tích nguyên nhân bùng nổ phong trào Cần vương, cần bác bỏ luận điệu của các sử gia phương Tây cho rằng, đây chỉ là biểu hiện của sự xung đột về quyền lợi giữa các phe phái trong triều đình Huế. Thực chất phong trào Cần vương là phong trào kháng chiến của nhân dân, mang tính chất dân tộc sâu sắc, đặt dưới sự lãnh đạo của các sĩ phu, văn thân yêu nước.

Câu 2: Lựa chọn các thông số đã có trong giáo trình. Riêng cột: *các sự kiện nổi bật*, cần đưa những thành tố gây ảnh hưởng trực tiếp, tạo nên bước ngoặt của cuộc khởi nghĩa. Thành tố đó có thể gắn liền với hoạt động của người lãnh đạo hoặc một trận đánh lịch sử nào đó ảnh hưởng tới sự phát triển chung của toàn bộ phong trào.

Câu 3: Trình bày nguyên nhân, diễn biến, hoạt động của nghĩa quân Yên Thế (qua các giai đoạn). Suy nghĩ về tính tiêu biểu của phong trào (quy mô, trình độ tổ chức, đặc điểm, tính chất, kết quả, ý nghĩa...).



Hình 11. Những địa điểm nổ ra phong trào Cần vương chống Pháp cuối thế kỉ XIX

TÀI LIỆU ĐỌC THÊM

Chiếu Cần vương (trích):

" Nước ta gần đây ngẫu nhiên gặp nhiều việc. Trăm tuổi trẻ nối ngôi không lúc nào không nghĩ tới tự cường tự trị. Kẻ phái của Tây ngang bực, mỗi ngày một quá thêm. Hôm trước, chúng tăng thêm binh thuyền đến, buộc theo những điều mình không thể nào làm được, ta chiếu lệ thường tiếp đãi, chúng không chịu nhận một thứ gì. Người Kinh đô náo sợ, sợ nguy biến ngay trong chốc lát. Kẻ đại thần lo việc nước chỉ nghĩ đến kế làm cho nước nhà được yên, triều đình được trọng; cúi đầu tuân mệnh hay ngồi để mất cơ hội, sao bằng nhìn thấy chỗ âm mưu biến động của địch mà đối phó trước? Ví bằng việc xảy ra không thể tránh được thì cũng còn có cái việc như ngày nay để lo cho tốt cái lợi sau này, ấy là do thời thế xui nên vậy. Phàm những người đã cùng dự chia mối lo này, tưởng cũng đã dự biết. Biết thì phải dự vào công việc, nghiêng răng, dựng tóc thì giết hết giặc, nào ai là không có cái lòng như thế? Lẽ nào không có những người gói gươm, đánh chèo, cướp giáo, lăn chum ư?⁽¹⁾... Trăm đức mỏng, gặp biến cố này không thể hết sức giữ được, để đô thành bị hãm, xe Từ giá⁽²⁾ phải dời xa, tội ở mình Trẫm cả, thật là xấu hổ vô cùng. Nhưng chỉ có luân thường⁽³⁾ quan hệ với nhau, trăm quan khanh sĩ không kể lớn nhỏ, tất không bỏ Trẫm: kẻ trí hiến mưu, người dũng hiến sức, kẻ giàu bỏ của ra giúp quân nhu, đồng bào đồng trạch chẳng từ gian hiểm, như thế mới phải chớ? Cứu nguy chống đổ, mở chỗ nguy khốn, giúp nơi bức bách đều không tiếc gì tâm lực, ngõ hầu lòng trời giúp thuận, chuyển loạn thành trị, chuyển nguy thành an, thu lại

⁽¹⁾ Trong sử Trung Quốc có Lưu Côn (đời Tấn) gói đầu lên ngọn giáo đợi trời sáng để chém đầu giặc; Tô Dịch (đời Tấn) qua sông gõ vào mái chèo thế không đánh tan giặc thì không trở lại; Uất Trì Kinh Đức (đời Đường) cướp giáo giặc; Đào Khản (đời Tấn) mỗi ngày lăn chum hai lần vào sáng và chiếu tối để rèn luyện chí khí đánh giặc.

⁽²⁾ Bà Từ Dũ là mẹ vua Tự Đức, sau khi Kinh thành Huế bị Pháp chiếm đóng (5-7-1885, cũng theo vua Hàm Nghi ra Quảng Trị.

⁽³⁾ Phép tắc chính mà người ta nên theo. Ngũ luân là 5 mối quan hệ xã hội thời xưa: vua tôi, cha con, vợ chồng, anh em, bè bạn.

được bờ cõi chính là cơ hội này, phúc của tôn xã tức là phúc của thân dân, cùng lo với nhau thì cùng nghĩ với nhau, há chẳng tốt lắm ư? Bằng lòng sợ chết nặng hơn lòng yêu vua, nghĩ lo cho nhà hơn là lo cho nước, làm quan thì mượn cố tránh xa, đi lính thì đào ngũ lẩn trốn, người dân không biết trọng nghĩa cứu giúp việc công, kẻ sĩ thì cam bỏ chỗ sáng đi vào nơi tối, ví không phải sống thừa ở trên đời thì áo mũ mà là ngựa trâu, ai nữ làm như thế? Thưởng cũng hậu mà phạt cũng nặng, triều đình sẽ có phép tắc hẳn hoi, chớ để sau này phải hối!... "

Tôn Thất Thuyết qua đánh giá của người Pháp:

"Lòng yêu nước của Tôn Thất Thuyết không chấp nhận một sự thoả hiệp nào, ông ta xem các quan lại chủ hoà như kẻ thù của dân tộc... Tuy nhiên, dù cho sự đánh giá ông của những người cùng thời thiên vị như thế nào, một đạo đức lớn đã bộc lộ rõ rệt trong mọi hoàn cảnh của đời ông, đó là sự gắn bó lạ lùng của ông với Tổ quốc".

(Marcel Gaultier – *Le Roi proscrit*) – *Ông vua bị đày đày*).

"Rõ ràng là Thuyết không hề bao giờ muốn giao thiệp với chúng ta (chỉ người Pháp), ông biểu lộ lòng căm ghét không cùng đối với chúng ta trong mọi hoàn cảnh. Chúng ta có thể nói rằng, ông ta đã căm ghét chúng ta, đó là quyền và có lẽ đó cũng là bổn phận của ông ta."

(Đại úy Bastide – *Cuộc nổi dậy và việc chiếm đóng kinh thành Huế năm 1885*).

Phan Đình Phùng trả lời thư dụ hàng của Hoàng Cao Khải⁽¹⁾:

"Năm Ất Dậu xa giá Thiên tử ngự đến sơn phòng Hà Tĩnh, giữa lúc đó tôi đang còn tang mẹ, chỉ biết đóng cửa chịu tang cho trọn đạo, trong lòng há dám tơ tưởng đến sự gì khác đâu. Song vì mình là con nhà thế thân, cho nên đôi ba lần đức Hoàng thượng xuống chiếu vời ra, không lẽ nào có thể từ chối, thành ra tôi phải bất đắc dĩ đứng ra vâng chiếu. Gần đây, Hoàng thượng lại đoái tưởng lựa chọn tôi mà giao phó cho việc lớn,

⁽¹⁾ Tháng 5-1894, Hoàng Cao Khải theo lệnh thực dân Pháp viết thư cho người chuyển tới Phan Đình Phùng dụ ra hàng. Cụ Phan đã trả lời bức thư đó, khẳng định quyết tâm kháng chiến của mình.

uỷ thác cho quyền to, ấy mạng vua uỷ thác như thế đó, nếu cố nhân đặt mình vào trong cảnh như tôi, liệu chừng cố nhân có đành chối ù trốn tránh đi được hay không? Từ lúc tôi khởi nghĩa đến nay, đã trải mười năm trời, những người đem thân theo việc nghĩa, hoặc đã bị trách phạt, hoặc đã bị chém giết, vậy mà lòng người trước sau chẳng hề lấy thế làm chán nản, ngã lòng bao giờ, trái lại họ vẫn bỏ của, bỏ sức ra giúp đỡ tôi, mà số người mạnh bạo ra theo tôi lại càng ngày càng nhiều theo mãi. Nào có phải người ta lấy điều tai vạ hiểm nguy làm sự sung sướng thêm thường mà bỏ nhà dấn thân ra theo tôi như vậy đâu?. Chỉ vì họ tin cậy lòng tôi, lượng xét chí tôi, cho nên hăm mộ vậy đó thôi. Nay lòng người như thế đó, nếu như cố nhân đặt mình vào cảnh của tôi liệu chừng cố nhân có nỡ lòng nào bỏ mà đi cho đành không?"

Thực dân Pháp nhận định về khởi nghĩa Yên Thế:

"Tại Yên Thế, quân nổi loạn quan tâm đặc biệt tới việc sử dụng những phương tiện phòng ngự hỗ trợ, đó là hào lũy, cắm cọc tua tua ở phía trên. Phía ngoài hào lũy là hai hoặc ba hàng rào bằng thân cây, được gia cố bằng những cây dây leo, tạo thành một chướng ngại chằng chịt, rối rắm, khó thâm nhập. Ở giữa các dãy hàng rào là những bãi chông vót bằng tre gộc, rải khắp rừng trên một địa bàn rộng hàng trăm mét..."

(Kho Lưu trữ Quốc gia Pháp (Pari) - 81. AP6 - d5 - *Papiers d'Alfred Rambaud*).

"... Pari ngày 29 - 7 - 1909.

Trong số những lực lượng nổi loạn chúng ta phải đối phó kể từ ngày thiết lập nền thống trị ở Bắc Kỳ, rõ ràng một trong những lực lượng chính và kiên trì hơn cả là lực lượng của Đề đốc Hoàng Hoa Thám, tức Đề Thám.

Đề Thám hiện nay ngót 50 tuổi, liên tục chiến đấu chống lại quân đội chúng ta bằng mọi phương tiện, từ năm 1884 đến năm 1897, lúc đầu chịu sự chỉ huy của Bá Phúc, sau đó Đề Thám tự xưng là chủ tướng của quân nổi loạn..."

(*Kho Lưu trữ Quốc gia Pháp, tài liệu đã dẫn*).

HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

Đối với sinh viên học Môn 1 và 2, cần nắm vững diễn biến của phong trào yêu nước cuối thế kỉ XIX (sau năm 1884). Trong thời kì này, ở Việt Nam đồng thời diễn ra hai loại hình phong trào Cần vương và tự động, song cả hai đều nhằm mục tiêu đánh Pháp, giành độc lập, tự do.

Đối với sinh viên học Môn 2, chỉ cần nắm nội dung cơ bản, khái quát về khái niệm Cần vương, phong trào Cần vương, phong trào tự động và những cuộc khởi nghĩa tiêu biểu cho hai loại hình nói trên.

Sinh viên Môn 1, trái lại phải đi sâu hơn vào nguyên nhân *sâu xa* và *nguyên nhân trực tiếp* của phong trào. Cần hiểu quá trình hình thành phe chủ chiến trong triều đình Huế, bản chất các hành động của họ và lí do vì sao các hành động đó lại được các quan lại, tinh thần và nhân dân các nơi hưởng ứng.

Từ việc nghiên cứu về động cơ, mục đích, thành phần tham gia, phương thức tổ chức, lãnh đạo..., chúng ta có thể khẳng định: Phong trào Cần vương cơ bản là một phong trào yêu nước của quần chúng nhân dân, nhưng do điều kiện lịch sử chi phối, phong trào còn đặt dưới sự lãnh đạo của các văn thân yêu nước (chịu sự chi phối của tư tưởng phong kiến). Do đó nó không thể tránh khỏi hạn chế và đi đến thất bại.

Song song với các cuộc khởi nghĩa Cần vương lại có các cuộc khởi nghĩa nông dân chống Pháp, gọi chung là các phong trào "tự phát". Tính chất tự vệ của các phong trào này khá rõ nét.. Đặc điểm chung là nó không bị lệ thuộc vào tư tưởng của một giai cấp nào; nó cũng không có tôn chỉ, mục đích rõ ràng. Hành động của họ chỉ bùng phát khi quyền lợi riêng tư và cuộc sống tự do cá nhân bị đụng chạm hoặc bị uy hiếp. Phạm vi hoạt động của các phong trào này thường chỉ bó hẹp trong khuôn khổ địa phương, nhằm giải quyết các vấn đề mang tính địa phương mà thôi.

Để mở rộng kiến thức, sinh viên cần liên hệ và tìm hiểu các di tích lịch sử, nhân chứng, di vật... thông qua bảo tàng, nhà truyền thống, các gia tộc, gia phả... tại địa phương, có liên quan đến các sự kiện lịch sử đã được học và nghiên cứu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH CHO CHƯƠNG I

1. Trần Văn Giàu: *Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn trước 1858*. Nxb Văn hoá, H, 1958.
2. Trần Huy Liệu: *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*. Nxb Văn Sử Địa Hà Nội (tập thượng và tập hạ, 1958, 1961).
3. Đặng Huy Vận – Chương Thâu: *Những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ cuối thế kỉ XIX*. Nxb Giáo dục, H, 1961.
4. Trần Văn Giàu: *Chống xâm lăng*. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2001.
5. *Lịch sử Việt Nam*, tập II. Nxb Khoa học xã hội, H, 1985.
6. Phan Khoang: *Việt Nam Pháp thuộc sử (1862 – 1945)*, Sài Gòn, 1971.
7. Đinh Xuân Lâm (chủ biên): Nguyễn Văn Khánh – Nguyễn Đình Lễ. *Đại cương Lịch sử Việt Nam*, tập 2, Nxb Giáo dục, H, 1999.
8. Nguyễn Đình Lễ – Nguyễn Ngọc Cơ – Trương Hữu Quýnh – Nguyễn Cảnh Minh – Đào Tố Uyên: *Lịch sử Việt Nam (từ nguồn gốc đến ngày nay)* Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 1998.
9. Võ Huy Phúc (chủ biên) – Phạm Quang Trung – Nguyễn Ngọc Cơ: *Lịch sử Việt Nam 1858 – 1896*, Nxb Khoa học xã hội, H, 2003.